

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2013/QĐ-UBND

Rạch Giá, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng quy định giá các loại đất năm 2014
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Bảng quy định giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 740/TTr-STNMT ngày 12 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng quy định giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Thủ trưởng các sở,

ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 36/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 về việc ban hành Bảng quy định giá các loại đất năm 2013; Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013 về việc xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các dự án khu dân cư; Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2013 về việc xác định mức giá các vị trí tiếp theo vị trí một đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các dự án khu dân cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Thi

BẢNG QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31 /2013/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Bảng quy định này quy định giá các loại đất năm 2014 cụ thể tại các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Kiên Giang.

2. Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được quy định để làm cơ sở:

- a) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai 2003;
- c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;
- d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp tổ chức cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất như quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai 2003;
- đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai 2003;
- g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất của quy định này.

4. Giá đất ban hành tại quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đất đai; người sử dụng đất và tổ chức cá nhân liên quan đến việc sử dụng đất.

Điều 3. Giá các loại đất được xác định cho từng huyện, thị xã, thành phố theo các phụ lục đính kèm:

- Phụ lục 01. Giá các loại đất năm 2014 thành phố Rạch Giá
- Phụ lục 02. Giá các loại đất năm 2014 thị xã Hà Tiên
- Phụ lục 03. Giá các loại đất năm 2014 huyện An Biên
- Phụ lục 04. Giá các loại đất năm 2014 huyện An Minh
- Phụ lục 05. Giá các loại đất năm 2014 huyện Châu Thành
- Phụ lục 06. Giá các loại đất năm 2014 huyện Giang Thành
- Phụ lục 07. Giá các loại đất năm 2014 huyện Giồng Riềng
- Phụ lục 08. Giá các loại đất năm 2014 huyện Gò Quao
- Phụ lục 09. Giá các loại đất năm 2014 huyện Hòn Đất
- Phụ lục 10. Giá các loại đất năm 2014 huyện Kiên Hải
- Phụ lục 11. Giá các loại đất năm 2014 huyện Kiên Lương
- Phụ lục 12. Giá các loại đất năm 2014 huyện Phú Quốc
- Phụ lục 13. Giá các loại đất năm 2014 huyện Tân Hiệp
- Phụ lục 14. Giá các loại đất năm 2014 huyện U Minh Thượng
- Phụ lục 15. Giá các loại đất năm 2014 huyện Vĩnh Thuận

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Giá các loại đất được xác định như sau:

1. Giải thích từ ngữ:

Trong bảng quy định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) *Hành lang bảo vệ công trình*: Bao gồm hành lang lộ giới, hành lang thủy giới, cầu, cống,...

b) *Hành lang lộ giới (hành lang an toàn giao thông đường bộ)*: Là phần diện tích lòng đường, lề đường hay vỉa hè của tuyến đường và được tính từ tim đường ra mỗi bên theo quy định về hành lang an toàn đường bộ của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

c) *Hành lang thủy giới (hành lang an toàn giao thông đường thủy)*: Là phần diện tích được xác định từ mép bờ kênh ra mỗi bên của từng cấp kênh theo quy định về hành lang an toàn đường thủy của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

d) *Mốc lộ giới*: Là điểm được xác định tính từ tim đường ra mỗi bên của hành lang lộ giới.

đ) *Đất liền kề*: Là khu đất liền nhau, tiếp nối với khu đất đã được xác định.

e) *Vùng lân cận gần nhất*: Là khu đất có khoảng cách gần nhất so với khu đất đã được xác định.

2. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất:

a) Đất trồng cây hàng năm gồm: Đất trồng lúa, đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác;

b) Đất trồng cây lâu năm;

c) Đất rừng sản xuất;

d) Đất nuôi trồng thủy sản;

đ) Đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng;

e) Đất nông nghiệp khác.

Giá các loại đất trên được xác định theo vị trí của từng huyện, thị xã, thành phố:

- Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản được phân tối đa làm 3 vị trí, các vị trí được xác định tại các phụ lục kèm theo.

- Giá đất nông nghiệp khác bằng giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc giá đất trồng cây lâu năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

3. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất:

a) Đất ở tại nông thôn:

- Áp dụng chung: Được phân tối đa làm 3 khu vực và 3 vị trí (trừ các trường hợp đã được quy định trong bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường):

+ Khu vực 1: Các trục đường từ huyện xuống xã.

+ Khu vực 2: Các trục đường từ xã xuống ấp.

+ Khu vực 3: Các trục đường liên ấp và đất ở ngoài 2 khu vực trên.

Giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định khu vực cụ thể tại địa phương.

+ Vị trí 1: Được xác định tính từ mốc lộ giới quy định đến mét thứ 30.

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 (đối với đất cùng thửa vị trí 1).

+ Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 2 vị trí trên.

- Đất ở dọc theo các tuyến đường: Được phân tối đa làm 5 vị trí, giới hạn mỗi vị trí là 30 mét:

+ Vị trí 1: Được xác định tính từ mốc lộ giới quy định đến mét thứ 30.

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 (đối với đất ở cùng thửa vị trí 1); tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 30 đối với đất ở của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 mét.

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 90 (đối với đất ở cùng thửa vị trí 1); tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 đối với đất ở cùng thửa vị trí 2 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 mét.

+ Vị trí 4: Tính từ sau mét thứ 90 đến mét thứ 120 (đối với đất ở cùng thửa vị trí 1); tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 90 đối với đất ở cùng thửa vị trí 3 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 mét.

+ Vị trí 5: Tính từ sau mét thứ 120 đến hết vị trí đất ở (đối với đất ở cùng thửa vị trí 1); tính từ sau mét thứ 90 đến hết vị trí đất ở đối với đất ở cùng thửa vị trí 4 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 mét và các thửa đất không thuộc 4 vị trí trên.

b) Đất ở tại đô thị: Được tính theo trục đường phố trong trung tâm thị trấn, thị xã, thành phố và được phân tối đa làm 5 vị trí:

- Vị trí 1: Được xác định tính từ mốc lộ giới đến mét thứ 20.

- Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 20 đến mét thứ 40 (đối với đất cùng thửa vị trí 1).

- Vị trí 3:

+ Tính từ sau mét thứ 40 đến mét thứ 60 (đối với đất cùng thửa vị trí 1).

+ Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét.

- Vị trí 4:

+ Tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 80 (đối với đất cùng thửa vị trí 1).

+ Tính từ sau mét thứ 20 đến mét thứ 40 (đối với đất cùng thửa vị trí 3 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3 mét).

+ Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu từ 2 mét đến nhỏ hơn 3 mét.

- Vị trí 5:

+ Tính từ sau mét thứ 80 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 1).

+ Tính từ sau mét thứ 40 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3 mét).

+ Tính từ sau mét thứ 20 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm từ 2 mét đến nhỏ hơn 3 mét).

+ Áp dụng cho đất ở không thuộc 4 vị trí trên.

- Giá đất ở vị trí cuối cùng quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 3 Điều này không được thấp hơn 1,5 lần giá đất nông nghiệp liền kề; đất ở nằm ngoài các vị trí được quy định theo các phụ lục thì giá đất ở được tính bằng vị trí cuối cùng của đất ở liền kề, nhưng không được thấp hơn 1,5 lần giá đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp giá đất ở vị trí cuối cùng, giá đất ở nằm ngoài các vị trí quy định theo các phụ lục thấp hơn 1,5 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp liền kề.

- Mức giá các vị trí đối với đất ở đô thị và đất ở dọc theo các tuyến đường được xác định: Giá đất vị trí 1 được tính bằng 100%; mức giá các vị trí tiếp theo được xác định theo từng huyện, thị xã, thành phố cụ thể như sau:

+ Huyện Phú Quốc: Mức giá vị trí tiếp theo tính bằng 70% mức giá của vị trí liền kề trước đó.

+ Thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên: Mức giá vị trí tiếp theo tính bằng 60% mức giá của vị trí liền kề trước đó.

+ Các huyện còn lại: Mức giá vị trí tiếp theo tính bằng 50% mức giá của vị trí liền kề trước đó.

- Đối với đất ở tại nông thôn (mục áp dụng chung) giá đất ở vị trí 1 được tính bằng 100%; mức giá các vị trí tiếp theo được xác định theo phụ lục của từng huyện, thị xã, thành phố kèm theo.

c) Xác định vị trí đất các bãi biển tại huyện Phú Quốc

- Đối với đất Bãi Trường:

Phạm vi	Hệ số
Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	1,25
Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	1,00
Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	0,77

- Đối với các bãi biển còn lại bao gồm: Bãi Khem, Bãi Sao, Bãi Vòng, Bãi Cửa Dương - Cửa Cạn, Bãi Dài, Bãi Vung Trâu năm, Bãi Ông Lang, Bãi Vung Bàu, Bãi Đất Đỏ,... giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể. Các khu vực không thuộc các bãi biển được xác định dựa theo quy định chung.

d) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được sử dụng lâu dài tại đô thị và tại nông thôn tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn tại đô thị và tại nông thôn được tính bằng 70% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận nhất (trường hợp không có đất ở liền kề), nhưng không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề.

- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các dự án khu dân cư, trung tâm thương mại được phân chia vị trí như trường hợp đối với đất ở; mức giá các vị trí thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3 Điều này.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản gồm:

+ Đất khai thác đá, đá vôi, sỏi, cát tính bằng 170.000 đồng/m².

+ Đất khai thác than bùn tính bằng 150.000 đồng/m².

+ Đất khai thác đất sét tính bằng 100.000 đồng/m².

đ) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng

(bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ): Giá đất tính bằng với giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) .

e) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật; đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): Giá đất bằng 70% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

g) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giá đất bằng giá đất liền kề. Trường hợp thửa đất liền kề với nhiều thửa đất có mức giá khác nhau thì giá đất bằng giá thửa đất liền kề có mức giá thấp nhất.

h) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, mặt nước chuyên dùng và đất có mặt nước ven biển:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng với giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề hoặc giá đất nuôi trồng thủy sản tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề). Trường hợp sử dụng đất có mặt nước ven biển ngoài phạm vi 1000 mét (tính từ bờ hiện hữu trở ra) tính theo giá mặt nước biển.

- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản giá đất được xác định như sau:

- + Đối với trường hợp không có dự án đầu tư: Tính bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề từ phạm vi bờ hiện hữu ra 500 mét; Tính bằng 30% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề từ sau 500 mét đến 1000 mét (hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất, trường hợp không có đất liền kề); Từ sau 1000 mét tính theo giá mặt nước biển.

- + Đối với các trường hợp có dự án đầu tư giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

i) Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Khi được cấp có thẩm quyền đưa vào sử dụng thì giá đất được tính bằng giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng liền kề hoặc giá đất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

Điều 5. Một số quy định cụ thể về cách xác định giá đất

1. Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng bằng giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc giá đất trồng cây lâu năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

2. Đất nằm trong hành lang lộ giới, thủy giới các tuyến đường, các tuyến kênh, mương, hành lang bảo vệ kết cấu công trình hạ tầng giao thông giá đất được tính bằng 70% giá đất phi nông nghiệp liền kề, bằng 100% giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp, giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

3. Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền nhiều tuyến đường, giá đất được xác định theo tuyến đường có giá cao nhất. Trường hợp có tuyến đường song song với tuyến đường có giá cao nhất, giá đất được xác định theo từng vị trí theo quy định cho cả 2 tuyến đường nếu vị trí của từng tuyến đường giao nhau thì chọn mức giá cao hơn tại vị trí giao nhau đó.

4. Sau khi các tuyến đường đã được nâng cấp, trung tâm thương mại, khu tái định cư và các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì các chủ đầu tư, ban quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 6. Áp dụng hệ số điều chỉnh

Áp dụng các trường hợp xác định giá đất bồi thường thiệt hại về đất, khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai 2003:

1. Trường hợp trên cùng một tuyến đường có mức giá đất chênh lệch khác nhau do được phân nhiều đoạn thì được áp dụng hệ số điều chỉnh như sau:

a) Đối với đất đô thị được áp dụng giảm 5% cho mỗi khoảng cách là 5 mét theo phương pháp giảm dần đều cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo.

b) Đối với đất ven các trục đường giao thông (không nằm trong đô thị, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp) được áp dụng giảm 5% cho khoảng cách là 20 mét theo phương pháp giảm dần đều đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo.

2. Trường hợp tại khu vực giáp ranh giữa các đơn vị hành chính: thửa đất cùng một hộ sử dụng mà có hai mức giá khác nhau thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có mức giá cao nhất.

3. Các thửa đất có diện tích nằm trong hành lang lộ giới, thủy giới các tuyến đường, các tuyến kênh, mương, hành lang bảo vệ kết cấu công trình hạ tầng giao thông theo quy định (nếu đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước) được xác định như sau:

a) Trường hợp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trên giấy chứng nhận không thể hiện phần

diện tích đất nằm trong hành lang bảo vệ công trình, thì phần diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ công trình được tính là vị trí 1 và được xác định từ ranh giới đủ điều kiện bồi thường (sau khi đã trừ lòng đường, lề đường và phần diện tích đã giải toả nếu có) cho đến hết giới hạn vị trí của từng loại đất theo quy định, vị trí tiếp theo được xác định là vị trí 2,3...

b) Trường hợp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà trên giấy chứng nhận có thể hiện phần diện tích đất nằm trong hành lang bảo vệ công trình, thì vị trí 1 được xác định sau khi trừ hành lang bảo vệ công trình; phần diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ công trình được xác định theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 của Quy định này.

c) Đối với trường hợp nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất,.. thì vị trí 1 được xác định từ mốc lộ giới, thủy giới,.. theo quy định về hành lang bảo vệ công trình.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Bảng quy định giá các loại đất này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, không áp dụng để giải quyết các công việc có liên quan đến giá đất trước đây (trừ các dự án đã công bố giá và còn có hiệu lực thi hành).

Điều 8. Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp cùng các địa phương và các ngành có liên quan nghiên cứu đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. *Ưư*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Văn Thi



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Đất nông nghiệp (cây hàng năm, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản)

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Giá
I. Các phường: Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi:	
1	160
2	140
3	120
II. Phường Vĩnh Hiệp:	
1	160
2	140
3	120
III. Phường Vĩnh Thông:	
1	100
2	90
3	80
IV. Xã Phi Thông:	
1	80
2	60
3	50

* Xác định các vị trí cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn (xã Phi Thông)

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	400	300	250
2	350	250	200
3	250	200	120

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị.

I. Phường ven đô thị:

ĐVT: 1.000 đ/m²

TT	Tên phường - đường	VT1	VT2	VT3
1	Phường Vĩnh Hiệp			
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng ≥ 4 m	946	660	396
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng ≥ 3 m	660	396	330
	- Đường, hẻm còn lại	528	330	264
2	Phường Vĩnh Thông			
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng ≥ 4 m	600	400	250
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng ≥ 3 m	400	300	240
	- Đường, hẻm còn lại	300	240	-

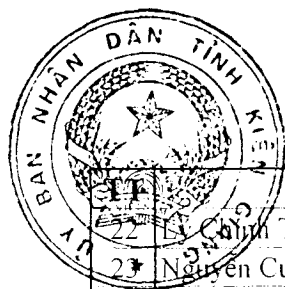
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
 (Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

II. Phường nội đô thị

ĐVT: 1.000 đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Nguyễn Bình Khiêm					
	- Từ Mạc Cửu - Lê Thị Hồng Gấm	5.500	3.300	1.980	1.188	713
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Huỳnh Thúc Kháng	6.000	3.600	2.160	1.296	778
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Trần Phú	8.000	4.800	2.880	1.728	1.037
	- Từ Trần Phú - Quang Trung	6.000	3.600	2.160	1.296	778
	- Từ Quang Trung - Võ Trường Toản	4.000	2.400	1.440	864	518
2	Mạc Cửu					
	- Từ cầu Bưu điện thành phố Rạch Giá - Phạm Ngũ Lão	5.500	3.300	1.980	1.188	713
	- Từ Phạm Ngũ Lão - Lê Lai	5.000	3.000	1.800	1.080	648
	- Từ Lê Lai - Nguyễn Bình Khiêm	4.200	2.520	1.512	907	544
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Cầu số 1	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Cầu Số 1 - Nghĩa trang Liệt sĩ	2.700	1.620	972	583	350
	- Từ Nghĩa trang Liệt Sĩ - Cầu Số 2	2.200	1.320	792	475	285
3	Võ Trường Toản					
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	1.800	1.080	648	389	240
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	1.100	660	396	240	240
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	800	480	288	240	240
4	Quang Trung					
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	2.200	1.320	792	475	285
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	1.200	720	432	259	240
5	Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô)	800	480	288	240	240
6	Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô)	800	480	288	240	240
7	Tú Xương	2.000	1.200	720	432	259
8	Nguyễn Thái Bình	1.200	720	432	259	240
9	Điện Biên Phủ	8.000	4.800	2.880	1.728	1.037
10	Điện Biên Phủ nối dài	800	480	288	240	240
11	Nguyễn Tuấn	800	480	288	240	240
12	Nguyễn Tuấn nối dài	500	300	240	240	240
13	Huỳnh Thúc Kháng					
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Cầu Vàm Trư	7.000	4.200	2.520	1.512	907
	- Từ Cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuấn	900	540	324	240	240
14	Lê Thánh Tôn	7.000	4.200	2.520	1.512	907
15	Lý Thái Tổ	7.000	4.200	2.520	1.512	907
16	Thủ Khoa Huân	5.000	3.000	1.800	1.080	648
17	Nguyễn Tri Phương	7.000	4.200	2.520	1.512	907
18	Hai Bà Trưng					
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng (bên bờ kênh)	2.500	1.500	900	540	324
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Hàn Thuyên	2.500	1.500	900	540	324
	- Hàn Thuyên - Mạc Cửu	2.000	1.200	720	432	259
19	Hàn Thuyên	2.200	1.320	792	475	285
20	Đặng Dung	2.000	1.200	720	432	259
21	Dương Diên Nghệ	2.500	1.500	900	540	324



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
22	Lý Chính Thắng	3.000	1.800	1.080	648	389
23	Nguyễn Cư Trinh					
	- Từ cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuân	1.300	780	468	281	240
	- Từ Nguyễn Tuân - Lộ Liên Hương	900	540	324	240	240
	- Từ Lộ Liên Hương - Cầu Suối	800	480	288	240	240
24	Nam Cao	900	540	324	240	240
25	Lộ Liên Hương (từ Quốc lộ 80 - Quang Trung)	1.000	600	360	240	240
26	Đặng Huy Trứ (giải phóng chín)	1.500	900	540	324	240
27	Lý Thường Kiệt	4.000	2.400	1.440	864	518
28	Nguyễn Công Trứ	5.500	3.300	1.980	1.188	713
29	Nguyễn Văn Kiến	2.000	1.200	720	432	259
30	Mạc Đình Chi	3.000	1.800	1.080	648	389
31	Mậu Thân	3.000	1.800	1.080	648	389
32	Trần Quốc Toàn					
	- Từ Mậu Thân - Võ Thị Sáu	3.500	2.100	1.260	756	454
	- Từ Võ Thị Sáu - Lê Thị Hồng Gấm (đường chưa mở rộng)	1.000	600	360	240	240
33	Trần Bình Trọng					
	- Từ Mạc Cửu - Trần Phú	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	3.500	2.100	1.260	756	454
34	Nguyễn Huỳnh Đức	1.500	900	540	324	240
35	Trương Tấn Bửu	1.500	900	540	324	240
36	Tự Do	5.000	3.000	1.800	1.080	648
37	Võ Thị Sáu	2.500	1.500	900	540	324
38	Nguyễn Trường Tộ					
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	1.000	600	360	240	240
	- Từ Võ Thị Sáu - Chùa Thập Phương	800	480	288	240	240
39	Nguyễn Trãi	2.000	1.200	720	432	259
40	Phạm Ngũ Lão	2.500	1.500	900	540	324
41	Lê Thị Hồng Gấm					
	- Mạc Cửu - Nguyễn Bình Khiêm	3.500	2.100	1.260	756	454
	- Mạc Cửu - Nguyễn Trường Tộ	3.000	1.800	1.080	648	389
42	Lê Lai	1.500	900	540	324	240
43	Phạm Ngọc Thạch	1.500	900	540	324	240
44	Đông Hồ					
	- Trần Phú - Lê Thị Hồng Gấm	3.500	2.100	1.260	756	454
	- Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch	2.000	1.200	720	432	259
45	Trần Phú	14.000	8.400	5.040	3.024	1.814
46	Hoàng Diệu	3.200	1.920	1.152	691	415
47	Đinh Tiên Hoàng	2.500	1.500	900	540	324
48	Huỳnh Tịnh Của	2.500	1.500	900	540	324
49	Thành Thái	2.500	1.500	900	540	324
50	Bạch Đằng	3.200	1.920	1.152	691	415
51	Phan Bội Châu	2.500	1.500	900	540	324
52	Nguyễn Đình Chiểu	2.200	1.320	792	475	285
53	Hàm Nghi	3.200	1.920	1.152	691	415
54	Duy Tân	6.000	3.600	2.160	1.296	778
55	Hoàng Hoa Thám	10.000	6.000	3.600	2.160	1.296

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
56	Phạm Hồng Thái	10.000	6.000	3.600	2.160	1.296
57	Trần Quang Diệu	3.700	2.220	1.332	799	479
58	Phan Chu Trinh	7.200	4.320	2.592	1.555	933
59	Nguyễn Du	3.700	2.220	1.332	799	479
60	Nguyễn Hùng Sơn					
	- Từ Hoàng Diệu - Lê Lợi	3.200	1.920	1.152	691	415
	- Từ Lê Lợi - Trịnh Hoài Đức	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Phan Văn Trị	3.000	1.800	1.080	648	389
61	Nguyễn Văn Trỗi	3.700	2.220	1.332	799	479
62	Trần Hưng Đạo					
	- Từ Lê Lợi - Trần Phú	7.500	4.500	2.700	1.620	972
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Thủ Khoa Nghĩa	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Phan Văn Trị	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ Phan Văn Trị - Đầu Dơi	1.000	600	360	240	240
63	Lê Lợi	11.000	6.600	3.960	2.376	1.426
64	Lý Tự Trọng					
	- Từ Duy Tân - Nguyễn Hùng Sơn	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	4.000	2.400	1.440	864	518
65	Hùng Vương					
	- Từ Trần Quang Diệu - Nguyễn Hùng Sơn	4.200	2.520	1.512	907	544
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	3.500	2.100	1.260	756	454
66	Trịnh Hoài Đức					
	- Từ Nguyễn Thoại Hầu - Nguyễn Hùng Sơn	3.700	2.220	1.332	799	479
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	2.500	1.500	900	540	324
67	Thủ Khoa Nghĩa	2.200	1.320	792	475	285
68	Phan Văn Trị	2.200	1.320	792	475	285
69	Nguyễn Thoại Hầu					
	- Từ cầu Sông Kiên - Thủ Khoa Nghĩa	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Phan Văn Trị	3.200	1.920	1.152	691	415
	- Từ Phan Văn Trị - Đầu Dơi	2.000	1.200	720	432	259
70	Trần Chánh Chiếu	2.000	1.200	720	432	259
71	Kiều Công Thiện	2.500	1.500	900	540	324
72	Nguyễn Trung Trực					
	- Từ cầu Kinh Nhánh - Nguyễn An Ninh	11.500	6.900	4.140	2.484	1.490
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đồng Đa	10.500	6.300	3.780	2.268	1.361
	- Từ Đồng Đa - Nguyễn Văn Cừ	9.500	5.700	3.420	2.052	1.231
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Cầu Rạch Sỏi	9.000	5.400	3.240	1.944	1.166
73	Lâm Quang Ky					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cô Bắc	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Từ Cô Bắc - Đồng Đa	6.200	3.720	2.232	1.339	803
	- Từ Đồng Đa - Trần Quang Khải	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Trần Quang Khải - Trần Khánh Dư	3.500	2.100	1.260	756	454
74	Ngô Quyền					
	- Từ cầu Ngô Quyền - Nguyễn An Ninh	5.500	3.300	1.980	1.188	713
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đồng Đa	4.500	2.700	1.620	972	583
	- Từ Đồng Đa - Nguyễn Văn Cừ	3.500	2.100	1.260	756	454



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Nguyễn Văn Cừ - Ngô Gia Tự	2.500	1.500	900	540	324
	- Từ Ngô Gia Tự - Đoạn cuối	1.600	960	576	346	240
75	Nguyễn Thái Học					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Ngô Quyền - Đầu Dơi (kênh Ông Hiền)	2.800	1.680	1.008	605	363
76	Cô Giang	3.500	2.100	1.260	756	454
77	Cô Bắc (Từ Nguyễn Trung Trực - Tôn Đức Thắng)	4.000	2.400	1.440	864	518
78	Phan Đình Phùng	3.500	2.100	1.260	756	454
79	Sư Thiện Ân	3.500	2.100	1.260	756	454
80	Chi Lăng	4.000	2.400	1.440	864	518
81	Bùi Thị Xuân	1.500	900	540	324	240
82	Nguyễn An Ninh	4.000	2.400	1.440	864	518
83	Huỳnh Mẫn Đạt	3.500	2.100	1.260	756	454
84	Lạc Long Quân					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Huỳnh Mẫn Đạt	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Huỳnh Mẫn Đạt - Ngô Quyền	2.500	1.500	900	540	324
85	Âu Cơ	2.200	1.320	792	475	285
86	Bà Triệu	2.400	1.440	864	518	311
87	Lạc Hồng					
	- Ngô Quyền - Lâm Quang Ky (bên ngoài)	8.500	5.100	3.060	1.836	1.102
	- Ngô Quyền - Trường Chính Trị tỉnh (bên trong)	2.700	1.620	972	583	350
88	Chu Văn An					
	- Từ Lạc Hồng - Đồng Đa	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Từ Đồng Đa - Trường Nguyễn Đình Chiểu	2.200	1.320	792	475	285
	- Từ Rạch Mèo - Ngô Gia Tự	2.000	1.200	720	432	259
	- Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong	1.500	900	540	324	240
89	Đồng Đa					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	4.500	2.700	1.620	972	583
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	3.000	1.800	1.080	648	389
90	Đặng Trần Côn (đường vào trường Chu Văn An)	2.000	1.200	720	432	259
91	Sương Nguyệt Ánh (đường vào trường ISchool)	2.000	1.200	720	432	259
92	Trương Hán Siêu	2.000	1.200	720	432	259
93	Nguyễn Văn Cừ	5.000	3.000	1.800	1.080	648
94	Tô Hiến Thành	3.500	2.100	1.260	756	454
95	Đường Nguyễn Đình Tứ	2.000	1.200	720	432	259
96	Trần Nhật Duật	2.000	1.200	720	432	259
97	Trần Quang Khải					
	Đoạn Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	5.000	3.000	1.800	1.080	648
	Đoạn Nguyễn Trung Trực - 3 tháng 2	6.600	3.960	2.376	1.426	856
98	Ngô Gia Tự	3.000	1.800	1.080	648	389
99	Lê Hồng Phong	2.500	1.500	900	540	324
100	Trần Khánh Dư	3.500	2.100	1.260	756	454
101	Ngô Văn Sở	3.000	1.800	1.080	648	389
102	Vân Đài (đường nội bộ khu quốc doanh đánh cá)	1.500	900	540	324	240
103	Trần Quý Cáp					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Đình An Hòa	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ đình An Hòa - Đường vào chùa Thôn Dôn	1.800	1.080	648	389	240

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ đường vào chùa Thôn Dôn - Đầu Dơi	1.000	600	360	240	240
104	Nhật Tảo	3.200	1.920	1.152	691	415
105	Trương Định					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cổng ngăn mặn	2.500	1.500	900	540	324
	- Từ Cổng ngăn mặn - Trần Quý Cáp	900	540	324	240	240
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cổng ngăn mặn (Phía bên kia kênh Điều Hành. cặp đường Trần Thủ Độ)	1.500	900	540	324	240
106	Ngô Thời Nhiệm					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nhà máy VTF	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Từ nhà máy VTF - Cuối đường	1.100	660	396	240	240
107	Sư Vạn Hạnh (đường vào chùa Thôn Dôn)	1.000	600	360	240	240
108	Thiên Hộ Dương	1.000	600	360	240	240
109	Nguyễn Trung Ngạn	900	540	324	240	240
110	Nguyễn Tiểu La (sau Sở Giao thông vận tải)	2.000	1.200	720	432	259
111	Ngô Đức Kế (sau Sở Tài Nguyên & Môi Trường)	1.000	600	360	240	240
112	Phùng Hưng (hẻm 1442 Nguyễn Trung Trực cũ)	3.200	1.920	1.152	691	415
113	Lê Quý Đôn	2.500	1.500	900	540	324
114	Phan Đăng Lưu	1.300	780	468	281	240
115	Thái Phiên (hẻm Lê Quý Đôn)	800	480	288	240	240
116	Ngô Thi Sĩ (bọc sau Công viên văn hóa An Hòa)	900	540	324	240	240
117	Trần Thủ Độ (cặp Sở Thể dục thể thao)	1.200	720	432	259	240
118	Lương Văn Can (cặp kênh Điều Hành)	1.000	600	360	240	240
119	Mai Thị Hồng Hạnh					
	- Từ Cách Mạng Tháng Tám - Đình Công Tráng (phía phường Vĩnh Lợi tới ranh UBND phường)	9.000	5.400	3.240	1.944	1.166
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	7.000	4.200	2.520	1.512	907
	- Từ Nguyễn Thiện Thuật - Ranh huyện Châu Thành	6.000	3.600	2.160	1.296	778
120	Nguyễn Chí Thanh					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Cao Bá Quát	7.500	4.500	2.700	1.620	972
	- Từ Cao Bá Quát - Trương Vĩnh Ký	7.000	4.200	2.520	1.512	907
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Trần Cao Vân	4.500	2.700	1.620	972	583
	- Từ Trần Cao Vân - Cầu Ván	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ Cầu Ván - Ranh huyện Châu Thành	1.200	720	432	259	240
121	Hồ Xuân Hương	7.000	4.200	2.520	1.512	907
122	Cao Bá Quát					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Lương Ngọc Quyến	5.000	3.000	1.800	1.080	648
	- Từ Lương Ngọc Quyến - U Minh 10	2.500	1.500	900	540	324
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng (Hẻm 17)	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ Đình Công Tráng đến cuối đường	1.000	600	360	240	240
123	Bà Huyện Thanh Quan					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Hải Thượng Lãn Ông	5.000	3.000	1.800	1.080	648
	- Từ Hải Thượng Lãn Ông - U Minh 10	3.000	1.800	1.080	648	389
124	Trần Cao Vân					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Bến đò	2.000	1.200	720	432	259
	- Đoạn còn lại	1.500	900	540	324	240
125	U Minh 10					
	- Từ Hồ Xuân Hương - Bà Huyện Thanh Quan	1.500	900	540	324	240



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
126	Huyện Thanh Quan - Cuối U Minh 10	1.000	600	360	240	240
	Nguyễn Thiện Thuật					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Đoàn Thị Điểm	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Chí Thanh	1.200	720	432	259	240
127	Hải Thượng Lãn Ông					
	- Từ Ngã ba Rạch Sỏi - Hồ Xuân Hương	7.000	4.200	2.520	1.512	907
	- Đoạn còn lại	4.000	2.400	1.440	864	518
128	Đoàn Thị Điểm					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ Đinh Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	1.000	600	360	240	240
129	Trương Vĩnh Ký					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng	1.200	720	432	259	240
	- Từ Đinh Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	700	420	252	240	240
130	Đinh Công Tráng					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Đoàn Thị Điểm	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Chí Thanh	1.500	900	540	324	240
131	Nguyễn Gia Thiều					
	- Từ Tôn Thất Dạm - Nguyễn Bính	800	480	288	240	240
	- Từ Nguyễn Bính - Ranh huyện Châu Thành	600	360	240	240	240
132	Tôn Thất Dạm	600	360	240	240	240
133	Đào Duy Từ					
	- Từ Nguyễn Gia Thiều - Ụ tàu	600	360	240	240	240
	- Từ Ụ tàu - Ranh huyện Châu Thành	500	300	240	240	240
134	Nguyễn Bính	500	300	240	240	240
135	Nguyễn Văn Siêu	1.200	720	432	259	240
136	Nguyễn Thông	600	360	240	240	240
137	Lương Ngọc Quyến	2.500	1.500	900	540	324
138	Trần Xuân Soạn	2.500	1.500	900	540	324
139	Tổng Duy Tân	2.000	1.200	720	432	259
140	Cách Mạng Tháng Tám					
	- Từ cầu Rạch Sỏi - Cống So Đũa	6.500	3.900	2.340	1.404	842
	- Từ cống So Đũa - Cầu Quảng	4.000	2.400	1.440	864	518
141	Cao Thắng					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Chùa Khmer	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ chùa Khmer - Cầu Thanh Niên	1.200	720	432	259	240
	- Từ cầu Thanh Niên - Ranh huyện Châu Thành	500	300	240	240	240
142	Sư Thiện Chiếu					
	- Từ Cao Thắng - Cách Mạng Tháng Tám	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ Cao Thắng - Mai Thị Hồng Hạnh	1.000	600	360	240	240
143	Bùi Viện	700	420	252	240	240
144	Nguyễn Biểu (xóm 3)	700	420	252	240	240

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

*** Khu dân cư cầu Suối lần I+II (phường Vĩnh Quang)**

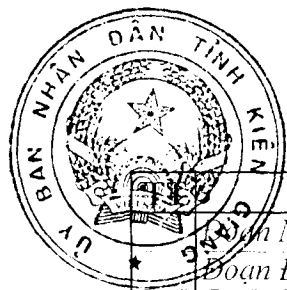
ĐVT: 1.000 đ/m²

STT	Tên đường	VT1	VT2
1	Ngọc Hân Công Chúa	1.400	840
2	Lê Quang Định	1.000	600
3	Lê Anh Xuân	1.100	660
4	Nguyễn Huy Tường	1.000	600
5	Ngô Tất Tố	1.000	600
6	Vũ Công Duê	1.000	600
7	Nguyễn Hiến Lê	1.000	600
8	Phan Kế Bính	900	540
9	Phan Văn Trường	900	540
10	Tăng Bạc Hồ	900	540
11	Trần Mai Ninh	900	540
12	La Sơn Phu Tử	900	540

*** Khu lân biên:**

ĐVT: 1.000 đ/m²

TT	Tên đường	Giá
1	Đường Lê Phụng Hiểu	1.200
2	Đường Phạm Hùng	
	<i>Đoạn Kinh Nhánh - Lạc Hồng</i>	4.200
	<i>Đoạn Lạc Hồng - Đồng Đa</i>	4.000
	<i>Đoạn Đồng Đa - Lê Hồng Phong</i>	3.500
3	Đường Trần Hữu Trang	1.500
4	Đường Công Quỳnh	1.500
5	Đường Sư Minh Không	1.500
6	Đường 3 tháng 2	
	<i>Đoạn Cồ Bắc - Lạc Hồng</i>	7.000
	<i>Đoạn Lạc Hồng - Đồng Đa</i>	5.500
	<i>Đoạn Đồng Đa - Nguyễn Văn Cừ</i>	5.000
	<i>Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Trần Quang Khải</i>	4.500
	<i>Đoạn Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong</i>	4.000
7	Đường Tôn Đức Thắng	
	<i>Đoạn Cồ Bắc - Đồng Đa</i>	4.500
	<i>Đoạn Đồng Đa - Hoàng Văn Thụ</i>	4.000
	<i>Đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ</i>	3.500
	<i>Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong</i>	3.000
8	Đường Tô Ngọc Vân	1.800
9	Đường Chi Lăng	3.500
10	Đường Phùng Khắc Khoan	1.800
11	Đường Lê Văn Hưu (đoạn Chi lăng - Mai Văn Bộ)	1.500
12	Đường Lương Thế Vinh	1.500
13	Đường Nguyễn Phương Danh	1.800
14	Đường Lương Nhữ Học	1.500
15	Đường Nguyễn An Ninh	4.000
16	Đường Châu Văn Liêm	



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

	Tên đường	Giá
	Đoạn Nguyễn An Ninh - Đông Đa	1.500
	Đoạn Đông Đa - Tạ Quang Bửu	1.200
17	Đường Đặng Huyền Thông	1.500
18	Đường Dã Tượng	1.500
19	Đường Cao Lỗ	1.500
20	Đường Hồ Thị Kỷ	1.500
21	Đường Lê Vĩnh Hòa	1.500
22	Đường Mai Văn Bộ	1.500
23	Đường Lạc Hồng	7.500
24	Đường Tôn Thất Tùng (đoạn Tuệ Tĩnh - Cù Chính Lan)	1.200
25	Đường Nguyễn Văn Tổ	
	Đoạn Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	1.200
	Đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	1.000
	Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Trần Quang Khải	1.000
26	Đường Trần Huy Liệu	
	Đoạn Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	1.200
	Đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	1.000
	Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Trần Quang Khải	1.000
27	Đường Tuệ Tĩnh	1.200
28	Đường Phan Huy Ích	1.200
29	Đường Đông Đa	3.500
30	Đường Vũ Trọng Phụng	1.200
31	Đường Hồ Thiện Phó	1.200
32	Đường Mai Văn Trương	1.100
33	Đường Trần Công An	1.000
34	Đường Mai Xuân Thường	1.000
35	Đường Lê Thước	1.000
36	Đường Cù Chính Lan	1.000
37	Đường Hoàng Văn Thụ	2.500
38	Đường Bê Văn Đàn	1.200
39	Đường Lê Chân	1.000
40	Đường Văn Cao	1.200
41	Đường Tô Vĩnh Diện	1.000
42	Đường Phan Huy Chú	1.000
43	Đường Nguyễn Văn Cừ	3.000
44	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
45	Đường Đặng Thai Mai	1.000
46	Đường Đào Duy Anh	1.200
47	Đường Xuân Diệu	1.500
48	Đường Tạ Quang Bửu	1.500
49	Đường Huyền Trân Công Chúa	1.000
50	Đường Đặng Văn Ngữ	1.000
51	Đường Lưu Hữu Phước	1.000
52	Đường Lương Định Của	1.000
53	Đường Mai Thúc Loan	1.000
54	Đường Trần Đại Nghĩa	1.500
55	Đường Trần Nhân Tông	1.000

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 01

TT	Tên đường	Giá
56	Đường Hoàng Việt	1.500
57	Đường Lê Hồng Phong	1.500
58	Đường Trần Bội Cơ	1.500
59	Đường Kim Đồng	1.500
60	Đường Bùi Huy Bích	1.500
61	Đường Nguyễn Quang Bích	1.500
62	Đường Học Lạc	1.500
63	Đường Phạm Phú Thứ	1.500
64	Đường Hồ Nguyên Trừng	1.500
65	Đường Trần Văn Kỳ	1.500
66	Đường Bùi Văn Ba	1.000
67	Đường Nguyễn Đồng Chi	1.000
68	Đường Lê Bình	1.500
69	Đường Nguyễn Đình Chính	1.000
70	Đường Ngô Chí Quốc	1.200
71	Đường Nguyễn Khắc Nhu	1.500
72	Đường Đặng Xuân Thiều	2.000
73	Đường Lê Thị Tảo	1.500
74	Đường Nguyễn An	1.200
75	Đường Ngô Chi Lan	1.000
76	Đường Ngô Thất Sơn	1.000
77	Đường Dương Bá Trạc	1.000
78	Đường Nguyễn Huy Lượng	1.000
79	Đường Ngô Thê Vinh	1.000
80	Đường Nguyễn Bá Lân	1.000
81	Đường Lê Văn Long	1.000
82	Đường Hà Huy Giáp	1.000

*** Khu 16 ha (Hòa biển):**

ĐVT: 1.000 đ/m²

TT	Tên đường	Giá
1	Trần Hưng Đạo	3.500
2	Nguyễn Hùng Sơn	4.500
3	3 tháng 2	6.000
4	Trần Thủ Độ	4.000
5	Lý Nhân Tông	4.000
6	Nguyễn Hữu Cầu	3.500
7	Đinh Liệt	3.500
8	Nguyễn Phúc Chu	4.000
9	Nguyễn Thượng Hiền	4.000
10	Nguyễn Phạm Tuấn	3.500
11	Lê Hoàn	4.000
12	Hải Triều	3.500
13	Số 8	3.000
14	Số 9	3.000
15	Hoàng Ngọc Phách	3.500

Các dự án, khu dân cư, khu tái định cư chưa có trong bảng giá đất: Giá đất theo các dự án



**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THỊ XÃ HÀ TIÊN**

Phụ lục số 02

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Đất nông nghiệp:

DVT: 1.000 đ/m²

Trồng cây hàng năm, lâu năm		Nuôi trồng thủy sản	
Xã Thuận Yên, xã Tiên Hải, Khu phố 5 và ấp Vàm Hàng thuộc phường Đông Hồ	Các xã, phường còn lại	Xã Thuận Yên, xã Tiên Hải, Khu phố 5 và ấp Vàm Hàng thuộc phường Đông Hồ	Các xã, phường còn lại
15	35	15	20

- Đất Rừng sản xuất: 10.000 đ/m²
- Riêng đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước hoặc trồng đước), thì tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng xã, phường.
- Đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước, đất trồng đước), thuộc khu phố IV - phường Tô Châu giáp ranh xã Thuận Yên thì tính bằng giá đất nông nghiệp của xã Thuận Yên.

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

DVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250	200	150
2	150	120	90
3	90	72	54

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80:					
	- Từ Mũi Ông Cọp đến Mũi Dong	500	300	180	108	65
	- Từ Mũi Dong - Trụ sở UBND xã Thuận Yên	600	360	216	130	78
	- Từ UBND xã Thuận Yên - giáp ranh phường Tô Châu (cổng Trung đoàn 20)	700	420	252	151	91
	- Từ giáp Công viên Mũi Tàu đến Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	1.400	840	504	302	181
2	Tỉnh lộ 28					
	- Từ UBND xã Mỹ Đức đến Khu dân cư tái định cư Thạch Động	1.100	660	396	238	143
	- Từ giáp Khu dân cư tái định cư Thạch Động đến ranh phường Pháo Đài	800	480	288	173	104
3	Đường Hà Giang (từ ngã ba Cây bàng đến giáp ranh huyện Giang Thành)	500	300	180	108	65
4	Đường Kênh Xáng (Từ cầu Hà Giang đến ranh xã Hòa Điền)	300	180	108	65	54
5	Đường Xoa Áo	300	180	108	65	54
6	Đường Núi Nhọn	150	90	54	54	54
7	Đường Rạch Vược	100	60	54	54	54
8	Đường Thị Vạn (từ giáp ranh phường Đông Hồ tiếp giáp xã Mỹ Đức đến Ngã ba Đá dựng)	200	120	72	54	54

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THỊ XÃ HÀ TIÊN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 02

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
9	Đường Xà Xía:					
	- Từ Quốc lộ 80 đến chùa Xà Xía cũ (đường đất đỏ)	300	180	108	65	54
	- Chùa Xà Xía cũ đến Tỉnh lộ 28 (đường đất đỏ)	150	90	54	54	54
10	Đường Đá Dựng (từ Đá dựng đến Bến xe Thạch Động)	300	180	108	65	54
11	Đường Mỹ Lộ	300	180	108	65	54
12	Đường quanh đảo Hòn Đốc	200	120	72	54	54
13	Đường lộ cũ ấp Ngã tư (từ nhà ông Trần Văn Giáo cấp kinh xáng Hà Tiên về hướng Hà Tiên)	150	90	54	54	54
14	Đường mới Tổ 5 Rạch vượt (khu tái định cư Chòm Xoài)	100	60	54	54	54
15	Đường Công sau Trung đoàn (mặt phía bên xã Thuận Yên)	100	60	54	54	54
16	Đường Nam Hồ (từ cầu Đền đỏ - Đường N1)	300	180	108	65	54
17	Đường Nguyễn Phúc Chu (từ ranh phường Bình San đến Công viên Mũi Tàu)	1.400	840	504	302	181
18	Đường quanh đảo Hòn Đước	120	72	54	54	54
19	Đường Phương Thành (từ kinh Cầu Giữa giáp ranh phường Bình San đến Công viên Mũi Tàu)	1.000	600	360	216	130
20	Đường chuồng thanh Hòa Tự	100	60	54	54	54
21	Đường Tổ 5, ấp Rạch Núi	100	60	54	54	54
22	Đường từ cột mốc 313 đến cột mốc 314	300	180	108	65	54

c. Dự án khu dân cư và tái định cư

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá
1	Khu Tái định cư Tiên Hải	
	Đường quanh đảo Hòn Đốc:	
	- Lô A-N1; Lô B-N1; Lô B-N7; Lô C-N3	540
	- Lô A-N2; Lô B (N2 đến N6); Lô C (N1 và N2)	450
	Đường A:	
	- Lô A (N3 đến N9); Lô B (N8 đến N14)	358
	- Lô B-N15	430
	Đường B:	358
	- Lô B-N16; Lô C-N11	430
	- Lô B (N17 đến N23); Lô C (N4 đến N10)	358
	Đường C (Lô D từ N1 đến N18)	358
2	Khu dân cư tái định cư Thạch Động	
	Tỉnh lộ 28 (Khu A từ Lô 1 đến Lô 22)	1.100
	Đường A:	
	- Khu A (từ Lô 27 đến Lô 40)	800
	- Khu B (từ Lô 09 đến Lô 22)	700
	Đường B:	
	- Khu B (từ Lô 31 đến Lô 41)	700
	- Khu C (từ Lô 5 đến Lô 18)	700
	Đường số 1	900
	Đường số 2	900

Đối với các đường quy hoạch của dự án (thuộc các đường vành đai có một bên là đất dân): VT1 bằng giá đất dự án, mức giá các vị trí tiếp theo và giới hạn các vị trí thực hiện theo quy định.

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

THỊ XÃ HÀ TIÊN

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 02



tại đô thị:

DVT: 1.000 đồng/m²

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Trần Hữu					
	- Từ đường Tô Châu đến đường Phương Thành	5.000	3.000	1.800	1.080	648
	- Từ đường Phương Thành đến đường Mạc Thiên Tích	7.000	4.200	2.520	1.512	907
2	Mạc Công Du	2.000	1.200	720	432	259
3	Tuần Phú Đạt	2.200	1.320	792	475	285
4	Tham Tướng Sanh	2.200	1.320	792	475	285
5	Tô Châu	2.000	1.200	720	432	259
6	Bạch Đằng	2.000	1.200	720	432	259
7	Lam Sơn (từ Bạch Đằng - Tỉnh lộ 28)	2.000	1.200	720	432	259
8	Phương Thành					
	- Từ mé sông đến đường Chi Lăng	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Từ Chi Lăng đến Mạc Tử Hoàng	1.800	1.080	648	389	233
	- Từ Mạc Tử Hoàng đến Ngã ba chùa Phù Dung	1.200	720	432	259	156
	- Từ Ngã ba chùa Phù Dung đến kinh Cầu giữa giáp ranh xã Mỹ Đức	1.000	600	360	216	130
9	Đồng Hồ					
	- Từ Ngã ba Tô Châu đến Ngã ba Mạc Cửu	2.200	1.320	792	475	285
	- Từ Ngã ba Mạc Cửu đến Cầu Rạch Ụ	1.200	720	432	259	156
10	Mạc Thiên Tích					
	- Từ sân Patin (nhà ông Út Lý) đến đường Lâm Văn Quang	5.000	3.000	1.800	1.080	648
	- Từ đường Lâm Văn Quang - Chi Lăng	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ đường Chi Lăng - đường Mạc Tử Hoàng	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ Mạc Tử Hoàng đến cầu Rạch Ụ	800	480	288	173	104
11	Chi Lăng					
	- Từ Đồng Hồ đến Mạc Thiên Tích	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ Mạc Thiên Tích đến Tỉnh Lộ 28	1.500	900	540	324	194
12	Mạc Cửu					
	- Từ Đồng Hồ đến Mạc Thiên Tích	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ Mạc Thiên Tích đến công Ao Sen	1.200	720	432	259	156
	- Từ công Ao Sen đến đường Phương Thành	800	480	288	173	104
13	Mạc Tử Hoàng					
	- Từ Đồng Hồ đến Phương Thành	1.500	900	540	324	194
	- Từ Phương Thành đến Mạc Cửu	1.200	720	432	259	156
14	Đồng Đa	1.500	900	540	324	194
15	Đường Cầu Câu (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông Trung tâm Thương mại)	2.000	1.200	720	432	259
16	Đường Nhật Tảo (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông Trung tâm Thương mại)	2.000	1.200	720	432	259
17	Nguyễn Thân Hiến (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông Trung tâm Thương mại)	2.000	1.200	720	432	259
18	Phạm Văn Kỳ					
	- Từ giáp sân Patin (nhà ông Út Lý) đến đường Lam Sơn	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ Lam Sơn-Chi Lăng	1.500	900	540	324	194
19	Vô Văn Ý	1.500	900	540	324	194
20	Trần Công Ân	800	480	288	173	104

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THỊ XÃ HÀ TIÊN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 02

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
21	Kim Dữ (từ đường dẫn cầu Tô Châu đến đường 2 tháng 9)	1.000	600	360	216	130
22	Nam Hồ					
	- Từ Quốc lộ 80 đến Thát Cao Đài	500	300	180	108	96
	- Từ Thát Cao Đài đến Đền đồ	400	240	144	96	96
23	Đường cây số 1	400	240	144	96	96
24	Lâm Văn Quang	2.000	1.200	720	432	259
25	Mạc Công Nương (Mạc Mi Cô)	500	300	180	108	96
26	Tỉnh lộ 28					
	- Từ Ao Sen đến công sấu Mũi Nai	1.500	900	540	324	194
	- Từ Công sấu Mũi Nai - Cống Bà Lý	600	360	216	130	96
27	Đường chữ T	1.000	600	360	216	130
28	Thị Vạn					
	- Từ cầu Rạch Ụ đến cầu Mương Đào	2.100	1.260	756	454	272
	- Từ Cầu Mương Đào đến giáp ranh xã Mỹ Đức	600	360	216	130	96
29	Núi Đền					
	- Từ đầu đường Cảnh cung - Bãi Nò	600	360	216	130	96
	- Từ Bãi Nò đến Tỉnh lộ 28	500	300	180	108	96
30	Bãi Nò	300	180	108	96	96
31	Phù Dung (từ Phương Thành đến đường dẫn cầu Tô Châu)	600	360	216	130	96
32	Đường 2 tháng 9	800	480	288	173	104
33	Quốc lộ 80 (từ giáp ranh xã Thuận Yên đến giáp Cây xăng số 25)	800	480	288	173	104
34	Đường vườn Cao Su	200	120	96	96	96
35	Đường ven biển Khu du lịch Mũi Nai	1.000	600	360	216	130
36	Đường Bùi Chân	2.400	1.440	864	518	311
37	Đường Lý Chính Thắng	2.400	1.440	864	518	311
38	Đường Mai Xuân Thưởng	2.400	1.440	864	518	311
39	Đường Rạch Ụ (từ cầu Rạch Ụ đến đường dẫn cầu Tô Châu)	400	240	144	96	96
40	Đường Lầu Ba (Phương Thành - Rạch Ụ)	600	360	216	130	96
41	Đường Cách Mạng Tháng Tám (trước mặt cổng chính Bệnh viện ngoài khu dân cư Tô Châu)					
	- Từ Dự án Khu dân cư Tô Châu đến đường Nguyễn Chí Thanh	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường 2 tháng 9	800	480	288	173	104
42	Đường Nguyễn Chí Thanh (trước mặt cổng sau bệnh viện)					
	- Từ đường 2 tháng 9 (QL80 cũ) đến ngã tư đường Cách Mạng Tháng Tám	2.500	1.500	900	540	324
	- Từ ngã tư đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Nguyễn Phúc Chu	1.400	840	504	302	181
43	Đường Mương Đào	1.000	600	360	216	130
44	Đường Tà Lu	200	120	96	96	96
45	Đường Xóm Giữa (phường Pháo Đài)	200	120	96	96	96
46	Đường Kinh Cụt - Đoạn từ cầu Cây Mến đến giáp ranh đường mới Tổ 5, Rạch Vượt - Khu Tái định cư Chòm Xoài)	200	120	96	96	96
47	Đường Bãi trước	1.000	600	360	216	130
48	Đường Bãi sau	1.000	600	360	216	130
49	Đường Cảnh cung	1.000	600	360	216	130



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THỊ XÃ HÀ TIỀN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 02

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
50	Đường Hải Bằng	300	180	108	96	96
51	Cửa đường xuống Dự án lấn biển C và T	1.500	900	540	324	194
52	Đường Bể Vãn Đàn (thuộc tổ 6, KP1. đối diện với Dự án khu dân cư Tô Châu)	750	450	270	162	97
53	Đường 30 tháng 4 (trước mặt công chính chợ Tô Châu)	650	390	234	140	96
54	Khu Tái định cư Tà Lu	200	120	96	96	96
55	Đường số 22	800	480	288	173	104
56	Đường Bể tông xi măng Cừ Đức (cấp theo hai bờ sông Giang Thành)	250	150	96	96	96
57	Đường Giếng Tượng					
	- Từ Tỉnh lộ 28 đến đường vào Khu dự án nuôi tôm Hàn Quốc cũ	300	180	108	96	96
	- Từ đường vào Khu dự án nuôi tôm Hàn Quốc cũ đến đường Xóm Eo	100	96	96	96	96
	- Từ đường Xóm Eo đến Tỉnh lộ 28	200	120	96	96	96
58	Đường Xóm Eo	100	96	96	96	96
59	Đường Công sau Trung đoàn (mặt phía bên phường Tô Châu)	200	120	96	96	96
60	Đường Miếu Cầu	150	96	96	96	96
61	Đường Đê quốc phòng Vàm Hàng (thuộc Khu phố 5, phường Đông Hồ)	100	96	96	96	96
62	Đường Nguyễn Phúc Chu - Đường dẫn cầu Tô Châu cũ					
	- Từ cây xăng số 25 đến cầu Tô Châu	1.400	840	504	302	181
	- Từ cầu Tô Châu đến Tỉnh lộ 28	2.000	1.200	720	432	259
	- Từ Tỉnh lộ 28 đến giáp ranh xã Mỹ Đức tiếp giáp phường Bình San	1.400	840	504	302	181
63	Đường lên ngọn Hải Đăng (từ Tỉnh lộ 28 lên Núi Đền)	300	180	108	96	96
64	Đường số 19	1.260	756	454	272	163

Giá đất các Dự án

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, Dự án	Giá
1	Dự án Khu Trung tâm Thương mại Trần Hữu	
	- Đường Trần Hữu	7.000
	- Đường Mạc Thiên Tích	5.000
	- Đường Nguyễn Trãi	5.000
	- Đường Nguyễn Trung Trực	5.000
	- Đường Ngô Mây	3.000
	- Đường Bùi Chấn	3.000
	- Đường Lý Chính Thắng	3.000
	- Đường Trường Sa	3.000
	- Đường Phạm Ngũ Lão	3.000
	- Đường Ngô Nhân Tịnh	3.000
	- Đường Đặng Thùy Trâm	3.000
	- Đường Nguyễn Cửu Đàm	3.000
	- Đường Hoàng Văn Thụ	3.000
	- Đường Lê Quang Định	3.000
	- Đường Mai Xuân Thưởng	3.000

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THỊ XÃ HÀ TIỀN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 02

TT	Tên đường, Dự án	Giá
2	- Các tuyến đường còn lại	3.000
	Dự án Khu tái định cư Bình Sơn (bao gồm khu mở rộng)	3.000
	- Quốc lộ 80 (đường dẫn cầu Tô Châu)	1.400
	- Đường Chiêu Anh Các	800
	- Đường Mai Thị Hồng Hạnh	500
	- Đường Nguyễn Thị Hiếu Túc	500
	- Đường Lê Lai	500
	- Đường Thoại Ngọc Hầu	500
	- Đường Mạc Tử Thăng	500
	- Đường Xuân Diệu	500
	- Đường Chế Lan Viên	500
	- Đường Mạc Tử Dung	500
	- Đường Mạc Như Đông	500
	- Đường Phan Văn Trị	500
	- Đường Võ Thị Sáu	500
	- Đường Mạc Tử Thiêm	500
	- Đường Nguyễn Hữu Tiến	500
	- Đường Lâm Tấn Phác	500
	- Đường Nguyễn Thái Học	500
	- Đường Nguyễn Thị Thập	500
	- Đường Hoàng Diệu	500
	- Đường Lương Thế Vinh	500
	- Đường Nguyễn Tri Phương	500
	- Đường Bùi Viện	500
	- Đường Nguyễn Hiền Điều	500
	- Đường Lê Thị Hồng Gấm	500
	- Đường Từ Hữu Dũng	500
	- Đường Ngô Gia Tự	500
	- Đường Trương Định	500
	- Đường Trần Đình Quang	500
	- Đường Phù Dung	500
	- Các tuyến đường còn lại	500
3	Dự án Khu dân cư Tô Châu	
	- Đường Trần Công An	800
	- Đường Châu Văn Liêm	800
	- Đường Hồ Thị Kỳ	600
	- Đường 30 tháng 4	600
	- Đường Cách Mạng Tháng Tám	600
	- Đường Đặng Văn Ngữ	600
	- Đường Cao Văn Lầu	600
	- Đường Phan Thị Ràng	600
	- Đường Cù Chính Lan	600
	- Đường Bê Văn Đàn	600
	- Đường Cù Huy Cận	600
	- Đường Bùi Hữu Nghĩa	600
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi	600
	- Đường Kim Đồng	600
	- Đường Nguyễn Chí Thanh	600
	- Các tuyến đường còn lại	600



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THỊ XÃ HÀ TIÊN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 02

Tên đường, Dự án	Giá
Dự án Khu dân cư đường số 22	
- Đường số 22:	
+ Lô L1-nền 1; Lô L2-nền 1 và nền 8; Lô L3-nền 1	960
L3 (Từ nền 2 đến nền 5)	800
- Nguyễn Chí Thanh:	
+ Lô L1 (Từ nền 5 đến nền 20)	2.500
+ Lô L1-nền 21	3.000
- Đường Cách Mạng Tháng Tám	
20)	2.000
+ Lô L1-nền 25; Lô L2- nền 14; Lô L2- nền 21	2.200
- Đường A gồm: Lô L1 (Từ nền 26 đến nền 30); Lô L2 (Từ nền 9 đến nền 13)	1.200
- Đường B (Lô L2 từ nền 22 đến nền 27)	1.200
5 Khu Lấn biên C&T	
Đường số 1	1.650
Đường số 2	1.650
Đường số 3	1.650
Đường số 4	1.860
Đường số 5	1.630
Đường số 6	1.860
Đường số 7	1.650
Đường số 8	1.010
Đường số 9	1.010
Đường số 10	1.010
Đường số 12	1.420
Đường số 13	1.860
Đường số 14	1.650
Đường số 15	
- Đoạn khu nhà phố	1.420
- Đoạn khu nhà biệt thự	1.370
Đường số 18	1.420
Đường số 19	1.420
Đường số 20	1.420
Đường số 21	1.420
Đường số 22	1.420
Đường số 23	1.420
Đường số 24	1.650
Đường số 25	1.860
Đường số 26	1.630
Đường số 27	
- Đoạn từ đường 1 đến đường 2	2.140
- Đoạn từ đường 2 đến đường 3	1.420
Đường số 28	1.420
Đường số 29	2.140
Đường số 30	1.860
Đường số 31	
- Đoạn từ đường 1 đến đường 2	1.650
- Đoạn từ đường 2 đến đường 3	1.420

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
THỊ XÃ HÀ TIÊN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 02

TT	Tên đường, Dự án	Giá
	Đường số 32	1.860
	Đường số 33	1.420
	Đường số 34	
	- Đoạn từ đường 33 đến đường 36	1.420
	- Đoạn từ đường 36 đến đường 38	1.010
	Đường số 35	
	- Đoạn từ đường 33 đến đường 36	1.420
	- Đoạn từ đường 36 đến đường 38	1.010
	Đường số 36	1.620
	Đường số 37	1.390
	Đường số 38	
	- Đoạn khu nhà phố	1.420
	- Đoạn khu biệt thự	1.370
	Đường số 39	
	- Đoạn từ đường 1 đến đường 2	1.860
	- Đoạn từ đường 2 đến đường 6	1.650
	Đường số 40	1.420
	Đường số 41	1.420
	Đường số 42	1.650
	Đường số 44	1.370
	Đường số 45	1.370
6	Khu nhà ở giáo viên	
	Tất cả các đường trong khu dự án	500

Đối với các đường quy hoạch của dự án (thuộc các đường vành đai có một bên là đất dân): VT1 bằng giá đất dự án, mức giá các vị trí tiếp theo và giới hạn các vị trí thực hiện theo quy định.



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN AN BIÊN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 03

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	30	26	24
2	28	24	22

- Vị trí 1: Áp dụng cho khu vực cấp tuyến Quốc lộ 63 (từ lề lộ vào 500 m)
- Vị trí 2: Áp dụng cho các khu vực còn lại

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200	180	150
2	100	90	80
3	50	45	45

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc Lộ 63					
	- Đoạn từ chợ Xèo Rô - Cầu Thứ Hai	800	400	200	100	50
	- Đoạn từ cầu Xèo kê - Khu đô thị Thứ Bảy	800	400	200	100	50
	- Đoạn từ Khu đô thị Thứ Bảy - giáp huyện U Minh Thượng	800	400	200	100	50
2	Các tuyến đường từ huyện xuống xã					
	- Đoạn kênh Xèo Quao đến kênh Trâm Bầu (Đông Thái)	300	150	75	45	45
	- Đường Thứ Hai - Đông Yên (QL 63 đến giáp huyện U Minh Thượng)	250	125	63	45	45
	- Đường về xã Nam Yên (Từ kênh Thầy Cai đến kênh Chông Mỹ)	250	125	63	45	45
	- Đường về xã Nam Thái (Từ kênh Thứ 3 Thầy Cai đến kênh Chông Mỹ)	250	125	63	45	45
	- Đường về xã Nam Thái A (Cầu Thứ 6 kênh Chông Mỹ - kênh Xèo Quao)	250	125	63	45	45
	- Đường về xã Tây Yên - Tây Yên A (Từ cầu treo đến kênh Chông Mỹ)	250	125	63	45	45

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc Lộ 63					
	- Từ cầu Thứ Hai đến đầu tuyến tránh	1.200	600	300	150	75
	- Từ đầu tuyến tránh đến cầu Xèo Kê	1.500	750	375	188	94
	Ngoài vị trí 5 giá đất được xác định bằng vị trí 5 tính đến kênh hậu trong nội ô thị trấn Thứ Ba					
2	Tuyến tránh Thứ Ba					
	Từ đầu tuyến đến cuối tuyến tránh	600	300	150	75	45
	(nếu ngoài vị trí 5 giá đất được xác định bằng vị trí 5)					

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN AN BIÊN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 03

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Tuyến kênh Xáng Xèo Rô (Bờ Tây)					
	- Đoạn từ cầu Treo đến Kênh Thứ 2	300	150	75	45	45
	- Đoạn từ cầu Treo đi Nam Yên đến Kênh Thầy Cai giáp xã Nam Yên	500	250	125	63	45
	- Đoạn từ Kênh Thứ 3 đến Kênh Xèo Kề	300	150	75	45	45
4	Khu Trung tâm Thương mại Thứ Ba					
	- Đường (lô) tái định cư: bao gồm các đường và ô còn lại trong Khu tái định cư của Trung tâm Thương mại thị trấn Thứ ba	1.000	Một vị trí			
	- Đường (lô) Thương mại gồm: Lô số 9 (Từ ô số 01 đến 08). Lô số 10 (Từ ô số 01 đến 14). Lô số 13 (Từ ô số 01 đến 09).	1.500	Một vị trí			

* Khu đô thị Thứ Bảy; Khu Trung tâm Thương mại Thị trấn Thứ Ba còn lại theo giá dự án



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN AN MINH

Phụ lục số 04

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản	Rừng sản xuất
I. Thị trấn Thứ 11				
1	30	28	-	15
2	28	26	-	15
II. Các xã còn lại				
1	28	26	24	15
2	26	24	24	15

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

1. Thị trấn Thứ 11:

- Vị trí 1: Trong phạm vi 500 m tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (xáng Xẻo Rô, kênh Kim Quy - giáp xã Vân Khánh, kênh Hăng, kênh Chệt Ót, kênh Bà Điền, kênh Chủ Vàng, kênh 10 Thân, kênh Ba Thọ).

- Vị trí 2: sau 500 m của vị trí 1 và các kênh còn lại.

2. Các xã còn lại:

- Vị trí 1: Trong phạm vi 500 m tính từ bờ sông, kênh hiện hữu:

+ Xã Đông Hòa: Sông xáng Xẻo Rô, kênh Làng Thứ 7, kênh Thứ 8, kênh Phán Linh, kênh KT 1, kênh Ông Lục, kênh Chệt Ky, kênh Ông Kiệt, kênh Năm Hữu, kênh Năm Tím, kênh Thứ Chín, kênh Cả Hồ, kênh Quảng Điền, kênh Thầy Hai

+ Xã Đông Thạnh: Sông xáng Xẻo Rô, kênh Mười Quang, kênh KT 1, kênh Chín Rười - Xẻo Nhàu, kênh Ông Đường, kênh Quảng Điền, kênh Công Nghiệp, kênh Nguyễn Văn Chiêm, kênh Danh Côi.

+ Xã Đông Hưng: Sông xáng Xẻo Rô, kênh KT 1, kênh Thứ 10 - Rọ Ghe, kênh Hăng, kênh Danh Côi, kênh Mười Rẫy, kênh Hai Phát, kênh Kim Bắc, kênh Chệt Ót, Bà Điền, kênh Chủ Vàng.

+ Xã Đông Hưng B: Sông xáng Xẻo Rô, kênh Xáng KT 1, Sông Trẹm, kênh Hòa Đồ, kênh Năm ấp Tý, kênh Ngã Bát, kênh Xã Lập, kênh 26/3.

+ Xã Thuận Hòa: Tuyến kênh Chông Mỹ, tuyến kênh Xẻo Quao, tuyến kênh Xẻo Bàn, rạch Thứ 8, rạch Thứ 9, rạch Thứ 10.

+ Xã Tân Thạnh: Kênh Chông Mỹ, kênh Xẻo Nhàu, kênh xẻo Ngát, kênh Xẻo Lá, kênh Nông Trường, rạch Bình Bát, kênh Xẻo Lúa.

+ Xã Đông Hưng A: Tuyến kênh Chông Mỹ, kênh Thứ 10- Rọ Ghe, kênh Xẻo Đồi, kênh Thuồng Luồng.

+ Xã Vân Khánh Đông: Kênh Chông Mỹ, kênh Chủ Vàng, rạch Ông, rạch Bà, rạch Chà Tre, kênh Muồng Đào, kênh Mười Thân, rạch Năm Bếp, rạch Con Heo.

+ Xã Vân Khánh Tây: Kênh Chông Mỹ, kênh Xáng 3, kênh Ngọn Kim Quy

+ Xã Vân Khánh: Kênh Chông Mỹ, kênh Kim Quy, kênh Xáng 3, kênh Muồng Đào, kênh Ngọn Kim Quy,

- Vị trí 2: Sau 500 m của vị trí 1 và các tuyến kênh còn lại.

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

DVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200	180	150
2	100	90	75
3	50	45	45

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN AN MINH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 04

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Xã Đông Hòa					
a	Thứ Bảy - Cán Gáo					
	- Từ kênh Làng Thứ 7 - kênh Chêch Ky	460	230	115	58	45
	- Từ kênh Chêch Ky - kênh Năm Hữu	430	215	108	54	45
	- Từ kênh Năm Hữu - kênh Năm Tím	430	215	108	54	45
	- Từ kênh Năm Tím - kênh Cà Hồ	480	240	120	60	45
	- Từ kênh Cà Hồ - kênh Quảng Điền	400	200	100	50	45
b	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô					
	- Từ kênh Thứ 7 Xẻo Quao - kênh Ông Kiệt	330	165	83	45	45
	- Từ kênh chợ Thứ 9 mỗi bờ 500m	345	173	86	45	45
	- Kênh Thứ 9 bờ Nam đến 500m	290	145	73	45	45
	- Thứ 8 - Thuận Hòa từ kênh xáng Xẻo Rô - 1.000m	290	145	73	45	45
2	Xã Đông Thạnh					
a	Đường Thứ Bảy - Cán Gáo					
	- Từ kênh Quảng Điền - kênh Mười Quang	390	195	98	49	45
	- Từ kênh Mười Quang - kênh Nguyễn Văn Chiếm	590	295	148	74	45
	- Từ kênh Nguyễn Văn Chiếm - kênh Danh Côi	390	195	98	49	45
	- Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô, 2 bờ cách kênh Chín rười 500m	290	145	73	45	45
b	Kênh Mười Quang					
	- Bờ Bắc từ lộ xe đến 500m	290	145	73	45	45
	- Bờ Bắc từ kênh KT1 hướng về Xẻo Rô 500m	290	145	73	45	45
c	Chín rười- Xẻo Nhàu					
	Từ kênh xáng Xẻo Rô về hướng Xẻo Nhàu 1000m	340	170	85	45	45
3	Xã Đông Hưng					
a	Thứ Bảy - Cán Gáo					
	- Từ cống Ba Nghé - kênh Danh Côi	450	225	113	57	45
	- Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (thuộc địa bàn xã Đông Hưng)	290	145	73	45	45
b	Thứ 10 - Rọ Ghe					
	- Bờ Bắc từ sông xáng Xẻo Rô - 1000m	340	170	85	45	45
c	Thứ 11 - An Minh Bắc					
	- Bờ Nam từ kênh KT5 - kênh KT4	340	170	85	45	45
	- Bờ Nam từ kênh Đầu Ngàn - kênh KT2	340	170	85	45	45
	- Bờ Nam từ kênh KT2 - kênh KT4	290	145	73	45	45
4	Xã Đông Hưng B					
	Thứ Bảy - Cán Gáo					
	- Từ kênh 26 tháng 3 - Kênh 25	460	230	115	58	45
	- Từ kênh 25 - Ngã Bát	340	170	85	45	45
5	Xã Đông Hưng A					
a	Ngã tư Rọ Ghe					
	- Bờ Tây kênh Chổng Mỹ về 2 hướng 500m	340	170	85	45	45
b	Kênh Chổng Mỹ					
	- Cách mỗi ngã tư về mỗi hướng 500m	290	145	73	45	45
6	Xã Vân Khánh Đông					



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN AN MINH
 (Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 04

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Từ ngã tư Rạch Ông về mỗi hướng kênh Chông Mỹ 500m	290	145	73	45	45
7 Xã Tân Thạnh						
a	Kênh Chông Mỹ					
	Cách mỗi ngã tư về 2 hướng 500m	290	145	73	45	45
b	Chín Rươi - Xẻo Nhàu					
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu về hướng Đông Thạnh 1000m	340	170	85	45	45
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu - Đê quốc phòng	340	170	85	45	45
c	Kênh Chín Rươi - Xẻo Nhàu					
	Bờ Nam kênh Chín rươi - Xẻo Nhàu từ Đê quốc phòng về hướng kênh Chông Mỹ 1000m	290	145	73	45	45
8 Xã Thuận Hòa						
a	Thứ 8 - Thuận Hòa					
	Từ ngã tư kênh Chông Mỹ về hướng Đông Hòa 1000m	300	150	75	45	45
b	Bờ Tây kênh Chông Mỹ					
	Cách ngã tư về 2 hướng kênh Chông Mỹ 500m	290	145	73	45	45
9 Xã Vân Khánh						
a	Thứ 11 - Vân Khánh - Đê quốc phòng					
	- Từ ngã tư Kim Quy về hướng UBND xã Vân Khánh 1000m	340	170	85	45	45
	- Bờ Nam từ kênh Chông Mỹ - đoạn qua Trạm y tế xã 1000m	290	145	73	45	45
	- Từ Đê quốc phòng về kênh Chông Mỹ 500m (cả 2 bờ)	290	145	73	45	45
b	Tuyến kênh Chông Mỹ					
	Bờ Tây cách mỗi ngã tư về 2 hướng kênh Chông Mỹ	290	145	73	45	45
10 Xã Vân Khánh Tây						
	- Bờ Tây kênh Chông Mỹ từ giáp xã Vân Khánh - Tiểu Dừa	290	145	73	45	45
	- Kênh xáng 3 giáp Vân Khánh - giáp Tiểu khu 2 bờ Đông	290	145	73	45	45

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Bờ Đông sông xáng Xẻo Rô (lộ)					
	- Từ cống Ba Nghé - kênh Kim Bắc	460	230	115	58	45
	- Từ kênh Kim Bắc - kênh Bà Điền	660	330	165	83	45
	- Từ kênh Bà Điền - kênh Hăng	790	395	198	99	50
	- Từ kênh Hăng - kênh 26 tháng 3	660	330	165	83	45
2	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô					
	- Từ kênh Chủ Vàng - kênh Ba Thọ	340	170	85	45	45
	- Từ kênh Ba Thọ - giáp Khu Tái định cư Trung tâm Thương mại	660	330	165	83	45
	- Từ kênh Kim Quy - Cán Gáo 500m	400	200	100	50	45
	- Đoạn còn lại - kênh Xã Lập	340	170	85	45	45
3	Thứ 11 - An Minh Bắc					
	- Bờ Nam từ lộ xe - 500m	530	265	133	67	45
	- Đoạn cách lộ xe 500m - giáp Đông Hưng	400	200	100	50	45

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN AN MINH

Phụ lục số 04

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Bờ Bắc từ lộ xe - 500m	400	200	100	50	45
	- Bờ Bắc từ lộ xe 500m - giáp Đông Hưng	340	170	85	45	45
4	Thứ 11 - Vân Khánh					
	- Từ cổng Kim Quy - giáp dự án Thứ 11	400	200	100	50	45
	- Từ cổng Kim Quy - kênh Lung	340	170	85	45	45
	- Bờ Nam cổng Kim Quy vô chợ 500m	400	200	100	50	45
	- Bờ Nam cổng Kim Quy - Lâm trường	340	170	85	45	45
5	Đất ở thị trấn ngoài các khu vực trên	290	145	73	45	45
6	Khu Trung tâm Thương mại Thứ 11; khu tái định cư Thứ 7, Thứ 9; khu dân cư và chợ bách hóa Xẻo Nhàu; khu dân cư thu nhập thấp Tấn Hải Đăng	Theo giá các dự án				



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN CHÂU THÀNH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 05

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
I. xã Bình An (các ấp: An Phước, An Bình, Minh Phong)			
1	72	65	70
2	62	58	60
3	57	50	57
II. xã Bình An (các ấp: Xà Xiêm, An Ninh, An Thành, An Lạc, Gò Đất), xã Vĩnh Hòa Hiệp			
1	65	50	60
2	55	45	50
3	50	40	45
III. xã Vĩnh Hòa Phú, Thị trấn Minh Lương, xã Mong Thọ B (ấp Phước Hòa, Phước Lợi, Phước Ninh)			
1	65	55	65
2	55	50	55
3	50	45	50
IV. Các xã: Mong Thọ, Giục Tượng, Thạnh Lộc, Mong Thọ B (ấp Phước Chung, Phước Tân)			
1	55	48	55
2	50	42	50
3	45	37	45
V. Xã Minh Hòa, Mong Thọ A			
1	50	47	50
2	45	42	45
3	40	37	40

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc tuyến Quốc lộ (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90): 70.000 đ/m²

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	250	200
2	230	170	140
3	160	140	120

* Giá đất ở tại các Cụm dân cư: Áp dụng theo giá dự án.

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN CHÂU THÀNH

Phụ lục số 05

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc Lộ 63					
	- Từ cổng số 2 - hết cây xăng An Thành	1.700	850	425	213	120
	- Từ cuối cây xăng An Thành - đầu lộ Bằng Vàng	1.800	900	450	225	120
	- Từ đầu lộ Bằng Vàng - đầu lộ vào cảng Cá Tắc Cù	2.000	1.000	500	250	125
	- Từ đầu lộ vào Cảng Cá - Bến phà Tắc Cù	2.400	1.200	600	300	150
	- Từ cổng số 2 - Khu Tái định cư (bên rạch Cái Thía)	1.700	850	425	213	120
2	Quốc Lộ 61					
	- Từ ranh phường Rạch Sỏi và phường Vĩnh Lợi - đầu tuyến trách Rạch Giá	5.000	2.500	1.250	625	313
	- Từ đầu tuyến trách Rạch Giá - Tòa án huyện	4.500	2.250	1.125	563	281
	- Từ điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8) - Cầu kênh 5 thước	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ cầu kênh 5 thước - Cầu rạch KapoHe	1.500	750	375	188	120
	- Từ cầu rạch KapoHe - Kênh cầu cống (giáp ranh H. Giồng Riềng)	1.000	500	250	125	120
3	Quốc Lộ 80					
	- Từ cầu Quảng - Cổng Bầu Thi	1.800	900	450	225	120
	- Từ cổng Bầu Thi - Cầu Móng	1.400	700	350	175	120
	- Từ cầu Móng - giáp ranh xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp	1.200	600	300	150	120
* Các xã						
I. Xã Mong Thọ						
1	Chợ số 1 Mong Thọ (Trung tâm chợ qua mỗi bên 200m)	2.500	1.250	625	313	156
2	Đường cấp kênh sau làng (từ kênh 17 - kênh số 2)	350	175	120	120	120
3	Đường kênh số 3 nhỏ (từ QLô 80 - kênh Huyện Kiểng)	350	175	120	120	120
4	Đường kênh số 2 (từ QLô 80 - kênh Huyện Kiểng)	350	175	120	120	120
5	Đường kênh số 19 (từ QLô 80 - kênh Huyện Kiểng)	350	175	120	120	120
6	Đường kênh số 18 (từ QLô 80 - kênh Huyện Kiểng)	350	175	120	120	120
II. Xã Bình An						
1	Từ hết ranh trường Song ngữ - hết nhà ông Huỳnh Văn Sến (ấp An Thành)	600	300	150	120	120
2	Từ Trung tâm chợ Tắc Cù hướng về lô 7 (ấp An Ninh) - hết nhà ông Huỳnh Văn Trung	1.100	550	275	138	120
3	Đường từ đầu Lô 1 - cuối Lô 2 (ấp An Ninh)	600	300	150	120	120
4	Lô Bằng Vàng (từ QLô 63 - hết nhà ông Trần Văn Út)	1.000	500	250	125	120
5	Lô kênh Kha Ma (từ QL63 - Rạch Cà Lang)	1.000	500	250	125	120
6	Lô An Bình (từ Rạch Sóc Tràm - hết Nhà máy bột cá Sáu Tâm)	1.000	500	250	125	120
7	Lô An Bình (từ Nhà máy Sáu Tâm - cầu Xẻo Thầy Bảy)	1.000	500	250	125	120
8	Từ cầu Xẻo Thầy Bảy - cầu Rạch Gốc (lô 5)	600	300	150	120	120
9	Từ Trung tâm chợ Tắc Cù - hết cây xăng Thái Mậu Nghĩa (hướng về Hào Dầu - ấp An Thành)	1.000	500	250	125	120
10	Đường vào Cảng Tắc Cù (kể cả khu vực trong Cảng cá)	2.000	1.000	500	250	125
11	Đất nội ô tái định cư: đường C	2.000	1.000	500	250	125



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN CHÂU THÀNH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 05

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
12	Đất nội ô tái định cư: đường D	1.800	900	450	225	120
13	Đất nội ô tái định cư: đường E	1.600	800	400	200	120
14	Đất nội ô tái định cư: đường B (giáp ranh quy hoạch)	1.400	700	350	175	120
15	Đất nội ô tái định cư: đường A (đường số 9)	1.300	650	325	163	120
16	Lộ Càng đường sông (từ QLô 63 - Rạch Sóc Tràm)	1.800	900	450	225	120
17	Đường cấp sông Cái Bé (từ Bến phà Tắc Cậu - Rạch Sóc Tràm)	900	450	225	120	120
18	Đường Gò Đất (từ ranh thị trấn Minh Lương - Cầu Sập)	500	250	125	120	120
19	Đường An Phước (Xã Xiêm cũ) (từ QLô 63 - hết Trường học Xã Xiêm mới)	700	350	175	120	120
20	Đường Minh Phong (từ Trụ sở ấp Minh Phong - hết Trường học)	500	250	125	120	120
21	Đường cấp kênh Sóc Tràm từ Càng đường sông trở vào 1000 mét (cả hai bên kênh)	600	300	150	120	120
22	Đường Cà Lang (từ Càng Cá - kênh Kha Ma)	600	300	150	120	120
III. Xã Thạnh Lộc						
1	Lộ Kênh 6 (từ kênh Cái Sắn - UBND xã)	550	275	138	120	120
2	Đường kênh Đồn Đông (từ bến đò kênh vành đai - kênh 6) hướng Nam	600	300	150	120	120
3	Đường kênh Đồn Đông (từ bến đò kênh vành đai - chùa Tà Bết) hướng Bắc	550	275	138	120	120
4	Đường kênh Đồn Đông (từ kênh 6 - UBND xã - kênh 5 ranh giáp xã Mong Thọ A)	400	200	120	120	120
5	Đường kênh 6 (từ kênh Đồn Đông - giáp ranh xã Phi Thông) phía ấp Thạnh Hưng	400	200	120	120	120
6	Đường Tà Bết (từ chùa Tà Bết - rạch Cựa Gà)	400	200	120	120	120
7	Đường kênh đường Trâu nhỏ (từ cầu kênh 6 ngang Trụ sở ấp Hòa Lợi - hết nhà ông Năm Thiệu)	400	200	120	120	120
8	Đường cấp theo tuyến kênh Cái Sắn	600	300	150	120	120
9	Đường kênh Tà Kiệt (từ kênh Cái Sắn - giáp ranh quy hoạch khu công nghiệp Thạch Lộc) hướng Đông	400	200	120	120	120
IV. Xã Mong Thọ A						
1	Đường kênh Đồn Đông (từ kênh 5 ranh giáp xã Thạnh Lộc - giáp ranh huyện Tân Hiệp) hướng Nam	400	200	120	120	120
2	Đường kênh Đồn Đông (từ ranh giáp xã Thạnh Lộc - giáp ranh huyện Tân Hiệp) hướng Bắc	350	175	120	120	120
3	Đường kênh Xếp Mầu (từ kênh Cái Sắn - kênh Ba Chùa cũ)	350	175	120	120	120
4	Đường kênh 5 ranh giáp xã Thạnh Lộc (từ kênh Cái Sắn - kênh Đồn Đông)	350	175	120	120	120
5	Đường kênh Tư Mong Thọ A	500	250	125	120	120
6	Đường kênh Ba Chùa	400	200	120	120	120
7	Đường cấp theo tuyến kênh Cái Sắn	600	300	150	120	120
8	Đường kênh 5A (từ đầu kênh Cái Sắn - kênh Đồn Đông)	400	200	120	120	120
9	Trung tâm xã	600	300	150	120	120
V. Xã Mong Thọ B						
1	Đường Chung Sư (Trạm Biễn thể - cầu kênh Chung Sư)	400	200	120	120	120
2	Chợ Nhà Thờ (ấp Phước Lợi)	1.600	800	400	200	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN CHÂU THÀNH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 05

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Chợ cầu Móng	1.600	800	400	200	120
4	Đường Chung Sư (từ Cụm dân cư vượt lũ ấp Phước Chung - cầu qua Vườn Cò)	350	175	120	120	120
5	Đường Giục Tượng (từ QLô 80 - giáp ranh ấp Tân Điền, xã Giục Tượng)	1.000	500	250	125	120
6	Đường kênh Công Trường (từ Đại đội trinh sát - giáp ranh ấp Tân Phước, xã Giục Tượng)	350	175	120	120	120
VI. Xã Vĩnh Hòa Hiệp						
1	Lộ Tà Niên:					
	Khu vực Chợ Tà Niên	1.600	800	400	200	120
	- Từ ngã ba đi Cầu Ván - đầu Vựa tép ông Hai Bửu	1.700	850	425	213	120
2	Đường Cầu Ván (từ lộ Tà Niên - giáp ranh Phường Rạch Sỏi)	1.300	650	325	163	120
3	Khu vực Chợ Tà Niên	2.100	1.050	525	263	131
4	Đường Sua Đũa (từ QL61 - cầu vào cụm dân cư vượt lũ ấp Sua Đũa)	1.000	500	250	125	120
5	Đường đá cấp sông Tà Niên (từ Vựa tép ông Hai Bửu - hết nhà máy Giải phóng 1 củ)	900	450	225	120	120
6	Đường đá cấp sông Tà Niên (từ ranh nhà máy giải phóng 1 củ - giáp ranh phường Rạch Sỏi)	700	350	175	120	120
7	Đường từ QLô 61 (Phòng thuốc nam) - kênh Sua Đũa	1.000	500	250	125	120
8	Lộ ấp Vĩnh Thành A (từ Đình Nguyễn Trung Trực - cầu Chín Trĩ)	500	250	125	120	120
9	Đường ấp Vĩnh Thành (từ cầu Thanh Niên - giáp ranh KP 7, phường Rạch Sỏi)	400	200	120	120	120
10	Đường ấp Vĩnh Thành - kênh Đập Đá (từ sông Tà Niên - sông Cái Bé)	400	200	120	120	120
11	Đường ấp Hòa Thuận (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương - kênh Tiếp Nước) hướng Tây	600	300	150	120	120
12	Đường ấp Hòa Thuận (từ cầu Năm Kề - kênh Tiếp Nước - hướng Đông)	400	200	120	120	120
13	Đường kênh Sua Đũa từ kênh Tiếp Nước - giáp ranh phường Vĩnh Lợi (hướng Tây)	800	400	200	120	120
14	Đường kênh Sua Đũa từ kênh Tiếp Nước - giáp ranh phường Vĩnh Lợi (hướng Đông)	500	250	125	120	120
15	Đường đất đỏ Cù Lả (từ cầu Năm Kề - kinh Cù xã Giục Tượng)	600	300	150	120	120
16	Đường từ QLô 61 - kênh Sua Đũa	800	400	200	120	120
VII. Xã Minh Hòa						
1	QLô 61 bờ Bắc (từ giáp rạch Khoen Tà Tung - ngang UBND xã)	500	250	125	120	120
2	Khu vực Chợ Chắc Kha	1.100	550	275	138	120
3	Đường Bình Lợi (từ Chợ Chắc Kha - Cầu Chùa)	500	250	125	120	120
4	Từ cầu Chùa Bình Lợi - Cầu Vàm Chưng Sà Đơn	400	200	120	120	120
5	Đường xóm Chưng (từ Cửa hàng vật liệu xây dựng Quốc Đoàn - Ngã ba Cầu Sập)	350	175	120	120	120
6	Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định (từ QL61 - Cổng nhà ông Tám Tý)	1.100	550	275	138	120



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN CHÂU THÀNH
 (Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 05

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định (từ Cổng nhà ông Tám Tỷ - cầu cảng)	600	300	150	120	120
8	Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định (từ cầu cảng - giáp ranh xã Bàn Tân Định)	500	250	125	120	120
9	Đường kênh lộ khóm củ (từ QL61 -Cụm dân cư vượt lũ (DCVL) ấp Minh Long - rạch đường Trâu)	500	250	125	120	120
10	Đường Minh Hưng (từ QL61 - Cụm DCVL ấp Minh Hưng)	500	250	125	120	120
11	Đường xóm Trại Cua (từ Cầu Chắc Kha - Cầu Cổng)	400	200	120	120	120
12	Đường An Khương (từ Cầu Chắc Kha - kênh KH3)	400	200	120	120	120
13	Đường từ Cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng - Cầu Cảng	350	175	120	120	120
14	Đường từ kênh Cầu Cổng - kênh Chung Bàu (ấp An Bình)	400	200	120	120	120
15	Đường Hòa Thạnh (ngang quán Thành Sương) từ QL61 - ngã ba Cầu Sập	400	200	120	120	120
16	Đường từ cầu rạch Khoen Tà Tung - hết nhà ông Danh Út (ấp Bình Hòa)	350	175	120	120	120
VIII. Xã Giục Tượng						
1	Lộ Củ Là cấp kinh củ (từ Trụ sở ấp Tân Bình - cầu 5 Thành, hướng Đông)	500	250	125	120	120
2	Trung tâm chợ xã	1.000	500	250	125	120
3	Lộ Giục Tượng (từ giáp ranh ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B - UBND xã Giục Tượng)	1.000	500	250	125	120
4	Đường đất đỏ Tân Thành (cấp kênh Nước mặn mới) từ Trụ sở ấp Tân Bình - giáp ranh xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng (hướng Nam)	400	200	120	120	120
5	Đường Tân Phước (từ đầu rạch Láng Tượng - Ngã sáu-Tân Lợi)	400	200	120	120	120
6	Đường Kênh KHI (từ kênh nước Mặn Mới - giáp ranh KP Minh An, thị trấn Minh Lương)	350	175	120	120	120
7	Đường ấp Tân Tiến (cấp kênh nước mặn mới) từ Rạch Láng Tượng - kênh KHI) hướng Bắc	350	175	120	120	120
8	Đường Kênh Công Trường (từ Rạch Láng Tượng - giáp ranh ấp Phước Lợi, xã Mong Thọ B)	350	175	120	120	120
IX. Xã Vĩnh Hòa Phú						
1	Đường Vĩnh Hoà (từ cầu qua chợ Tà Niên - trụ sở UBND xã)	800	400	200	120	120
2	Đường Vĩnh Hoà (từ trụ sở UBND xã - cầu Rạch Cà Lang)	700	350	175	120	120
3	Đường Vĩnh Phú - Vĩnh Quới (từ kênh Khe Luông - hết kênh Lồng Tắc đi ra sông Cái Lớn)	500	250	125	120	120
4	Đường Vĩnh Đăng (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương - cầu Trụ sở ấp Vĩnh Đăng)	900	450	225	120	120
5	Đường cấp kênh Tà Niên (từ cầu Thanh niên - Vàm Bà Lịch (ấp Vĩnh Hội)	400	200	120	120	120
6	Từ kênh Khe Luông - hết đuôi Cồn	400	200	120	120	120
7	Khu Tái định cư ấp Vĩnh Hòa I	700	350	175	120	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN CHÂU THÀNH

Phụ lục số 05

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

a. Thị trấn Minh Lương

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 61					
	- Từ cầu Minh Lương - ngã ba đi Tắc Cậu	5.500	2.750	1.375	688	344
	- Từ ngã ba đi Tắc Cậu - điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8)	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ cầu Minh Lương - hết Tòa án huyện	4.500	2.250	1.125	563	282
2	Hai đường Trung tâm cấp chợ Nhà Lồng					
	- Hướng Bắc	4.500	2.250	1.125	563	282
	- Hướng Nam	4.000	2.000	1.000	500	250
3	Quốc lộ 63					
	- Từ ngã ba đi Tắc Cậu - Trụ sở Bảo hiểm Xã hội huyện	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ trụ sở Bảo hiểm Xã hội huyện - Cầu kênh số 2	2.500	1.250	625	313	157
	- Cặp theo Rạch Cái Thìa (từ nhà ông Huỳnh Minh Trường đến kênh số 2) hướng Nam	2.000	1.000	500	250	125
4	Đường vào UBND thị trấn Minh Lương (từ Quốc lộ 61 đến hết Đài truyền Thanh huyện)	2.500	1.250	625	313	157
5	Chùa Cà Lang Ông (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	2.000	1.000	500	250	125
6	Đê bao chợ (cặp kênh Minh Lương) - cuối đường Hắc Kỳ	1.800	900	450	225	120
7	Từ cuối đường Hắc Kỳ - đầu chùa Cà Lang Mương (cặp kênh Minh Lương)	1.200	600	300	150	120
8	Hắc Kỳ (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	1.800	900	450	225	120
9	Nhà Đền (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	1.600	800	400	200	120
10	Từ ngang cổng chùa Cà Lang Ông qua chợ Minh Lương	1.300	650	325	163	120
11	Từ đầu cầu Minh Lương đến ranh chùa Cà Lang Ông (cặp rạch Cà Lang)	1.100	550	275	138	120
12	Đường vào Trạm xá cũ (từ Quốc lộ 61 đến ngã ba Cà Lang)	800	400	200	120	120
13	Từ Đài Truyền thanh huyện đến ngã ba Cà lang (phía cặp khu Khối vận huyện)	700	350	175	120	120
14	Từ Quốc lộ 61 (quán cà phê Phượng) đến sông Minh Lương	1.100	550	275	138	120

b. Giá đất ở tại các tuyến đường khác

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Vĩnh Đăng (từ Quốc lộ 61 đến giáp ranh ấp Vĩnh Đăng, xã Vĩnh Hòa Phú)	1.000	500	250	125	120
2	Lộ Cù Là (từ Trường Dân tộc Nội trú đến giáp ranh ấp Hòa Thuận, xã Vĩnh Hòa Hiệp)	600	300	150	120	120
3	Lộ Cà Dao (từ QLô 61 đến sông Minh Lương)	500	250	125	120	120
4	Lộ Xã Hóa (từ QLô 61 đến sông Minh Lương)	500	250	125	120	120
5	Đường xóm Cao Lãnh (từ QLô 61 - sông Minh Lương)	500	250	125	120	120
6	Đường xóm Bà Hội (từ QLô 61 - sông Minh Lương)	600	300	150	120	120
7	Đường kênh 5 Thước đến Trại giống (cả 2 bên bờ kênh)	400	200	120	120	120
8	Từ cầu Ba Xa đến đầu rạch Cà Túng (cặp sông Minh Lương) hướng Đông	700	350	175	120	120



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN CHÂU THÀNH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 05

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường cấp sông Minh Lương (từ ranh xã Vĩnh Hòa Hiệp đến ngã tư rạch Cà Lang, kênh KH1) cả 2 bên bờ kênh	500	250	125	120	120
10	Đường cấp kênh Cù Là (từ trụ sở khu phố Minh Lạc đến đầu ngã ba Giục Tượng)	500	250	125	120	120
11	Đường kênh KH1 (từ đầu kênh đến giáp ranh xã Giục Tượng) hướng Bắc	400	200	120	120	120
12	Đường kênh KH1 (từ đầu kênh đến giáp ranh xã Giục Tượng) hướng Nam	500	250	125	120	120
13	Đường kênh Ba Xa (cả 2 bên bờ kênh)	400	200	120	120	120
14	Đường Tồ 1B (từ giáp rạch Cái Thia đến hết đường bê tông)	400	200	120	120	120
15	Đường cấp sông Minh Lương (từ đầu rạch Cà Tung đến cầu kênh KaPoHe) cả 2 bên bờ kênh	400	200	120	120	120
16	Đường từ Quốc lộ 61 (nhà ông Bảy Đại) đến giáp ranh ấp Vĩnh Đăng	400	200	120	120	120
17	Đường vào khu dân cư ông Lâm (từ Quốc lộ 61 đến giáp ranh ấp Vĩnh Đăng)	400	200	120	120	120

* Trung tâm chợ, Trung tâm xã tính cho các đường xung quanh chợ và đường chính mặt chợ qua mỗi bên 100 m.

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN GIANG THÀNH

Phụ lục số 06

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
Các xã: Phú Mỹ, Phú Lợi, Tân Khánh Hòa			
1	18	22	12
2	15	18	10
Các xã: Vĩnh Điều, Vĩnh Phú			
1	18	24	12
2	15	20	10

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

* Giá đất rừng sản xuất: 10.000 đ/m²

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	230	130	85
2	115	65	45
3	60	38	36

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ N1 (lộ Hà Giang)					
	- Từ giáp ranh Thị xã Hà Tiên đến giáp ranh xã Tân Khánh Hòa	400	200	100	50	36
	- Từ giáp ranh xã Phú Lợi đến kênh HT2	500	250	125	63	36
	- Từ kênh HT2 đến kênh HT1	600	300	150	75	38
	- Từ kênh HT1 đến rạch Cầu Mì	700	350	175	88	44
	- Từ rạch Cầu Mì đến cầu Tà Êm	350	175	88	44	36
	- Từ cầu Tà Êm đến rạch Cống Cả	500	250	125	63	36
	- Từ rạch Cống Cả đến cống Nhà Sáp	350	175	88	44	36
	- Từ mố cầu Mẹt Lung ra mỗi bên 500m	400	200	100	50	36
	- Từ sau mét thứ 500 trở về cống Nhà Sáp	350	175	88	44	36
	- Từ sau mét thứ 500 đến ranh An Giang	350	175	88	44	36
2	- Tuyến Lộ và kênh Nông Trường (đoạn qua cụm dân cư Tà Êm) tính từ mét thứ 201 đến kênh 750	235	118	59	36	36
3	Trung tâm xã Tân Khánh Hoà					
	- Từ Trung tâm xã đi về hướng Đầm Chích đến cầu Đầm Chích - Giang Thành	400	200	100	50	36
	- Từ Trung tâm xã đến cầu Giang Thành - Hà Giang	400	200	100	50	36
	- Từ Trung tâm xã đến Trường tiểu học ở Hoà Khánh	300	150	75	38	36

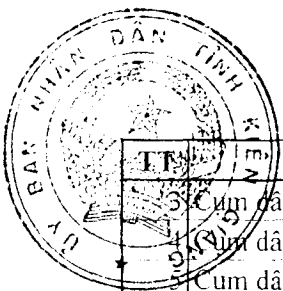
c. Các cụm dân cư

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN CỤM	GIÁ
1	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Điều	400
2	Cụm dân cư Chợ Đình	500

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN GIANG THÀNH
 (Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 06



TT	TÊN CỤM	GIÁ
3	Cụm dân cư Tà Êm	500
4	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Khánh Hoà	400
5	Cụm dân cư Đầm Chích (Giai đoạn 1)	700
6	Cụm dân cư Đầm Chích (Giai đoạn 2)	700
7	Cụm dân cư Tà Teng	375
8	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Mỹ	650
9	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Phú	400

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 07

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất rừng trồng sản xuất
1	50	45	30 (Một vị trí)
2	45	40	
3	40	35	

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 m của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc theo Quốc lộ 61 (tính từ lộ giới vào 90 m): 70.000 đ/m²

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

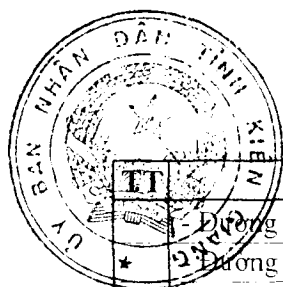
ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	260	220
2	180	155	130
3	110	95	80

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Xã Long Thạnh					
	- Từ cống Đường Xuông đến giáp ranh đất xã Thới Quản	400	200	100	80	80
	- Từ cầu số 2 đến cầu Ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 2	320	160	80	80	80
	- Từ cầu Ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 2 đến bến phà Vĩnh Thạnh	300	150	80	80	80
	- Từ Ngã ba UBND xã đến cầu Bến Nhứt	1.200	600	300	150	80
	*Tỉnh lộ 963 B					
	- Từ Ngã ba Long Thạnh đến cống Ba Thiện	800	400	200	100	80
	- Từ Cống Ba Thiện đến giáp ranh thị trấn Giồng Riềng	500	250	125	80	80
	*Quốc lộ 61					
	- Từ cống Chắc Kha giáp ranh huyện Châu Thành đến ranh nhà máy đường	1.000	500	250	125	80
	- Từ hết ranh nhà máy đường đến cầu Bến Nhứt	1.700	850	425	213	106
	- Từ cầu Bến Nhứt (kể cả đoạn lộ cũ) đến cống Đường Xuông	750	375	188	94	80
	- Từ cống Đường Xuông đến cầu Đường Xuông	1.000	500	250	125	80
	*Tuyến đường khu dân cư					



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

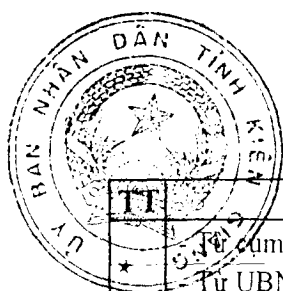
Phụ lục số 07

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	- Đường số 1 (L7.36 - L4.31)	3.000	Một vị trí			
2	- Đường số 1 (L4.32 - L6.20), 2(L7.11 - L15.25)	2.000	Một vị trí			
	- Đường số 3 (L10.15 - L10-26), 4 (L12.2 - L12.13), 8 (L11.1 - L14.3)	2.500	Một vị trí			
	- Đường số 3 (L1.6 - L1.28), 4 (L4.1 - L4.17), 10, 8 (L14.4 - L14.9)	1.800	Một vị trí			
	- Đường số 5	800	Một vị trí			
	- Các đoạn còn lại	500	Một vị trí			
2	Xã Vĩnh Thạnh					
	- Từ ngã ba đi xã Vĩnh Phú đến UBND xã Vĩnh Thạnh	300	150	80	80	80
	* Tỉnh lộ 963 C					
	- Từ cầu treo Vĩnh Thạnh đến cầu Cây Dừa (cầu mới)	400	200	100	80	80
	- Từ cầu Cây Dừa (cầu mới) đến ngã ba về xã Vĩnh Phú (đầu kênh 6 Thì)	300	150	80	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số 2	700	Một vị trí			
	- Đường số 4, 5, 8	400	Một vị trí			
	- Đường số 6, 7, 3	900	Một vị trí			
3	Xã Thạnh Hưng					
	- Từ cầu Thạnh Hưng đến giáp ranh xã Thạnh Lộc	400	200	100	80	80
	*Tỉnh lộ 963 B					
	- Từ ranh Trạm Quản lý đường sông đến cầu Đài chiến sĩ	550	275	138	80	80
	- Từ cầu Đài chiến sĩ bên lộ chính (trung tâm xã) đến cầu Ba Lan	600	300	150	80	80
	- Từ cầu Ba Lan đến giáp ranh xã Thạnh Phước	450	225	113	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số 1, 4, 3 (N13 - N19), 7 (G1 - G13), 9 (C1 - C3)	1.200	Một vị trí			
	- Đường số 3: N20 - N27	600	Một vị trí			
	- Các đoạn còn lại	400	Một vị trí			
4	Xã Ngọc Hòa					
	- Từ ngã ba đường vào cầu Công Bình đến cầu Thác Lác hướng xã Hòa An	400	200	100	80	80
	- Từ cầu UBND xã Ngọc Hòa đến ranh Trường Trung học phổ thông Hòa Thuận	300	150	80	80	80
	- Từ trường THPT Hòa Thuận đến cầu Hòa Thuận.	450	225	113	80	80
	*Tỉnh lộ 963					
	- Đoạn cách cầu KH7 xã Ngọc Hòa 500m đến giáp ranh xã Ngọc Chúc	350	175	88	80	80
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng xã Ngọc Chúc 500m	400	200	100	80	80
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng cầu Công Bình 500m	400	200	100	80	80
	- Đoạn cách KH7 xã Ngọc Hòa 500m đến bến phà Công Bình	350	175	88	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	-Đường số 6, 3 (H1 - H12), 4 (F6 - F29), 9 (B1 - B3), 2, (A12 - A14)	900	Một vị trí			
	-Các đoạn còn lại	500	Một vị trí			
5	Xã Hòa Hưng					
	- Từ cầu Công Bình đến ngã ba cây xăng Tuyết Vân (Tỉnh lộ 963)	800	400	200	100	80
	- Từ cầu kênh Tám Phở đi hướng xã Hòa Hưng 500m	800	400	200	100	80

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 07

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ cách kênh Tám Phở 500m đến kênh cầu Gòn	500	250	125	80	80
	- Từ kênh cầu Gòn đến hết ranh Trường mẫu giáo Hòa Hưng	1.000	500	250	125	80
	- Từ ranh Trường mẫu giáo Hòa Hưng đến kênh Nhà Bàng giáp ranh xã Hòa Lợi	500	250	125	80	80
	- Từ cầu Thác Lác đến ranh đất cây xăng ông Tuấn	400	200	100	80	80
	- Từ hết ranh đất cây xăng ông Tuấn đến hết ranh đất ông Bắc (đối diện chợ Hòa An)	600	300	150	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số 1, 2, 4	2.500	Một vị trí			
	- Đường số 3	2.000	Một vị trí			
	- Đường số 6	1.500	Một vị trí			
	- Đường số 5, 7, 8	1.000	Một vị trí			
	- Đường số 9, 10	600	Một vị trí			
6	Xã Hòa An					
	- Từ cầu Sắt nhà thờ đến cầu Út Triệu (đầu kênh Xẻo Gia)	1.600	800	400	200	100
	- Từ ngã ba chợ đến cầu Xẻo Gia	1.400	700	350	175	88
	- Từ cầu Xẻo Gia đến cầu kênh Cầu Kè	550	275	138	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số 3, 4, 5, 7, 2 (G1 - G16)	1.600	Một vị trí			
	- Đường số 6, 8, 2 (H2 - H13)	700	Một vị trí			
	- Các đoạn còn lại	500	Một vị trí			
7	Xã Hòa Thuận					
	- Từ cầu chợ Hòa Thuận đến hết ranh đất Trường Tiểu học Hòa Thuận 1	1.500	750	375	188	94
	- Từ cầu chợ Hòa Thuận đến hết ranh đất UBND xã hướng xáng cụt Xẻo Kim	1.500	750	375	188	94
	- Ba đường đối diện dãy phố (nhà ông Đa, ông Nhân, ông Vinh).	1.500	750	375	188	94
	- Đường cặp Trường Tiểu học Hòa Thuận 1 (dãy giáo viên)	750	375	188	94	80
	*Tỉnh lộ 963					
	- Từ cầu kênh Tám Phở đến cầu kênh Lộ 62.	700	350	175	88	80
	- Từ cầu kênh Lộ 62 đến cầu kênh Lung Nia giáp tỉnh Hậu Giang	450	225	113	80	80
8	Xã Bàn Tân Định					
	- Dãy phố trung tâm chợ cũ	2.500	1.250	625	313	156
	- Từ cầu kênh Nước Mặn đến kênh giáp đất sân bóng xã đối diện chợ	400	200	100	80	80
	- Từ cầu kênh Nước Mặn đi hướng xã Thạnh Trị 500m	500	250	125	80	80
	- Từ cách cầu kênh Nước Mặn 500m đến cầu kênh Tràm (giáp xã Thạnh Trị)	350	175	88	80	80
	- Đoạn lộ từ cầu Chung Bàu đến cầu Lô Bích	1.200	600	300	150	80
	- Từ cầu Lô Bích đến giáp ranh đất xã Minh Hòa	700	350	175	88	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số 1, 2, 7, 10, 11, 5 (A1 - A4), 8 (H1 - H5), 9 (L1 - L7)	3.000	Một vị trí			
	- Đường số 3, 5 (A5 - A20), 8 (F1 - F10), 9 (F11 - F20)	1.500	Một vị trí			
	- Đường số 4	700	Một vị trí			
9	Xã Ngọc Thành					



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 07

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
9	- Từ cụm dân cư xã Ngọc Thành đến cầu kênh Bảy Nguyên	300	150	80	80	80
	- Từ UBND xã dọc theo kênh KH5 đến lò sấy lúa ông Nĩa (phía lộ chính)	400	200	100	80	80
	- Từ lò sấy ông Nĩa đến giáp ranh xã Ngọc Chúc (phía lộ chính kênh KH5)	300	150	80	80	80
	- Từ cầu kênh Xuôi đến cầu kênh Xâm Há (giáp ranh xã Ngọc Chúc tuyến kênh KH6)	300	150	80	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số 2, 3, 7 (L4 - L15)	1.600	Một vị trí			
	- Đường số 9, 1 (A4 - A8)	1.100	Một vị trí			
10	- Đường số 1, 4, 7, 8 (đoạn còn lại)	700	Một vị trí			
	- Đường số 6	500	Một vị trí			
	Xã Ngọc Thuận					
	- Từ cầu kênh Xuôi đến trụ sở UBND xã phía chợ (cấp kênh KH6).	700	350	175	88	80
	- Từ ngã tư đối diện chợ kênh KH6 đến nhà Chín Quang	350	175	88	80	80
	- Từ cầu kênh Xuôi đến hết ranh nhà máy nước đá ông Sáu Trảng kênh xuôi.	400	200	100	80	80
	- Từ UBND xã đến cầu kênh Còi 15 (KH6)	400	200	100	80	80
	- Từ kênh Còi 15 đến cầu Bờ Trúc (giáp ranh xã Thanh Lộc lộ chính)	300	150	80	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường vào	2.000	Một vị trí			
	- Đường trục A	2.000	Một vị trí			
	- Đường số: 1, 2	1.500	Một vị trí			
	- Đường trục B, 3, 4, 5	900	Một vị trí			
	- Đường trục C, 6, 7, 8, 9	500	Một vị trí			
	Xã Thanh Bình					
	*Tỉnh lộ 963					
11	- Từ UBND xã đến đầu kênh 6 (ranh thị trấn Giồng Riềng bên lộ chính Tỉnh lộ 963)	550	275	138	80	80
	- Từ UBND xã đến cầu kênh xáng Cò Tuất (Tỉnh lộ 963)	450	225	113	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số: 3, 4, 7, 8	800	Một vị trí			
	- Đường số: 1, 2, 5, 6	500	Một vị trí			
12	Xã Thanh Hòa					
	- Từ Trụ sở UBND xã đến cầu Ba Tường (giáp ranh thị trấn Giồng Riềng lộ chính)	350	175	88	80	80
	- Từ Trụ sở UBND xã đến cầu Láng Sơn (giáp ranh xã Bàn Thạch lộ chính)	350	175	88	80	80
13	Xã Ngọc Chúc					
	- Từ cầu Ngọc Chúc dọc KH5 đến giáp ranh xã Ngọc Thành	350	175	88	80	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc dọc KH5 đến Rạch Chùa cũ (bên lộ phụ)	300	150	80	80	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến Miếu (nhà ông Chệt Bích) đối diện chợ	300	150	80	80	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến ranh Khu dân cư	1.500	750	375	188	94
	- Từ cầu lộ 62 đến cầu kênh Xâm Há giáp ranh xã Ngọc Thành	350	175	88	80	80

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 07

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến nhà thầy Tại đối diện Tỉnh lộ 963	300	150	80	80	80
	- Từ Cầu kênh Bảy Nguyên đến bên phà Xẻo Bần	300	150	80	80	80
	*Tỉnh lộ 963					
	- Từ trụ sở UBND xã Ngọc Chúc đến kênh Tám Liễu	650	325	163	82	80
	- Từ kênh Tám Liễu đến cầu Vàm Xáng	550	275	138	80	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến cầu Cựa Gà.	500	250	125	80	80
	- Từ cầu Cựa Gà đến giáp ranh đất xã Ngọc Hòa phía lộ chính	400	200	100	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số: 6, 7, 1 (B24 - B340), 2 (B4 - B19), 3 (A4 - A19), 4 (A24 - A34)	2.000	Một vị trí			
	- Đường số: 5	1.000	Một vị trí			
	- Các đoạn còn lại	600	Một vị trí			
14	Xã Thạnh Lộc					
	- Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh ranh 500m phía lộ chính	400	200	100	80	80
	- Từ cầu Bờ Trúc đi hướng xã Thạnh Hưng 500m phía lộ chính	400	200	100	80	80
	- Đoạn cách cầu Bờ Trúc 500m đi đến kênh ranh (phía lộ chính)	350	175	88	80	80
	- Đoạn cách cầu Bờ Trúc 500m đi đến ranh đất xã Thạnh Hưng (phía lộ chính)	350	175	88	80	80
	- Từ cầu qua cụm dân cư kênh ranh đến cầu Bờ Trúc (giáp ranh xã Ngọc Thuận lộ chính)	300	150	80	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư Kênh Ranh					
	- Đường trục: A, B, C, 4, 2 (C5 - C8), 3 (G5 - G15), 5 (D5 - D26)	2.500	Một vị trí			
	- Đường trục: D, 2 (C1 - C13), 3 (G16 - K9)	1.500	Một vị trí			
	- Các đoạn còn lại	600	Một vị trí			
	*Tuyến đường khu dân cư Thạnh Lộc					
	- Đường trục: A, 2, 4, B (D1.8 - E1.6)	800	Một vị trí			
	- Các đoạn còn lại	400	Một vị trí			
15	Xã Hòa Lợi					
	- Từ cầu Ba Xéo đến cống Hai Đáo (trung tâm xã)	450	225	113	80	80
	- Từ cống Hai Đáo đến kênh ranh	350	175	88	80	80
	- Từ cầu Ba Xéo đến kênh Nhà Bàng	350	175	88	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số: 1, 3, 4 (G13 - H1)	2.200	Một vị trí			
	- Đường số: 2, 4 (đoạn còn lại)	1.500	Một vị trí			
	- Đường số: 5, 8, 9	700	Một vị trí			
	- Đường số: 6, 7	500	Một vị trí			
16	Xã Thạnh phước					
	- Từ bến phà Chùa Phật đến cầu Kênh Ranh giáp TP. Cần Thơ (tỉnh lộ 963 B)	450	225	113	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số: 6A, 6, 3A, 1B, 1C, 5 (C16 - C19)	1.500	Một vị trí			
	- Đường số: 4, 5 (E4 - E7)	600	Một vị trí			
	- Các đoạn còn lại	400	Một vị trí			
17	Xã Bàn Thạch					



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 07

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Từ UBND xã đến cầu Chung Bàu	350	175	88	80	80
2	Từ cầu kênh Láng Sơn đến cầu kênh Giồng Đá	350	175	88	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số: 1, 2, 6 (A7 - A16), 7 (E22 - E32)	1.000	Một vị trí			
	- Đường số: 3, 5, 6 (B23 - B42), 7 (E33 - E38)	700	Một vị trí			
	- Đường số: 4, 8	400	Một vị trí			

Bảng 3: Đất ở tại đô thị

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Từ cầu Giồng Riềng đến cầu Bông Súng	6.000	3.000	1.500	750	375
2	Hai bên chợ Bách hóa Giồng Riềng					
	- Từ Lộ Giồng Riềng đến đầu Lộ nhà Bà Hằng	5.000	2.500	1.250	625	313
	- Từ Lộ Giồng Riềng đến đầu Lộ tiệm vàng Thoại Lén	5.000	2.500	1.250	625	313
3	Từ nhà bà Kim Châu đến Ngã ba phòng Tài chính					
	- Từ nhà bà Kim Châu đến hết ranh Chợ Nông sản thực phẩm - Trung tâm Thương mại Giồng Riềng	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ ranh Chợ Nông sản thực phẩm - Trung tâm Thương mại Giồng Riềng đến đầu đường nhà ông Bê	2.500	1.250	625	313	156
	- Từ đầu đường nhà bà Thẩm đến ngã ba Phòng Tài chính	3.500	1.750	875	438	219
4	Lộ Giồng Riềng đến cầu Đình Thạnh Hòa					
	- Từ lộ Giồng Riềng đến ngã tư nhà bà Tám Láng	3.500	1.750	875	438	219
	- Từ ngã tư nhà bà Tám Láng đến cầu Đình Thạnh Hòa	2.000	1.000	500	250	125
5	Từ ranh Chợ Nông sản thực phẩm - Trung tâm Thương mại Giồng Riềng dọc 02 bờ kênh Lò Heo đến cầu Đình Thạnh Hòa	900	450	225	113	80
6	Từ cầu Đình Thạnh Hòa dọc hai bên bờ kênh Lò heo đến kênh 1	600	300	150	80	80
7	Từ Công An - Phòng Tài chính đến ngã ba Nhà Thiếu Nhi	3.000	1.500	750	375	188
8	Từ đầu đường nhà ông Mực đến kênh Lò Heo	2.500	1.250	625	313	156
9	Từ đầu đường DN Long Phương đến hàng rào nhà Thiếu Nhi	2.500	1.250	625	313	156
10	Từ đầu đường quỹ tín dụng cũ đến hàng rào nhà Thiếu Nhi	2.500	1.250	625	313	156
11	Từ kênh khu C nhà ông Út Kính (đối diện chợ Giồng Riềng) chạy dọc đến Thánh Thất Cao Đài	1.400	700	350	175	88
12	Từ ngã ba Nhà Thiếu nhi đến cầu KV 7	1.200	600	300	150	80
13	Từ đầu đường nhà ông Tền cập Công an huyện đến hàng rào nhà Thiếu nhi	1.500	750	375	188	94
14	Từ nhà Ba Nhi cập trường Trung học cơ sở Mai Thị Hồng Hạnh	1.200	600	300	150	80
15	Từ ngã ba nhà Thiếu Nhi qua cầu kênh Lò Heo đến giáp ranh Khu tái định cư	2.000	1.000	500	250	125
16	Từ Tượng đài Mai Thị Hồng Hạnh đến giáp Tỉnh lộ 963	1.500	750	375	188	94
17	Từ Trạm bơm bệnh viện đến đầu kênh 1 dọc đê bao phía bên sân vận động đến cầu kênh 1 giáp Tỉnh lộ 963	900	450	225	113	80
18	Tỉnh lộ 963 B					
	- Đoạn cách cầu Rạch Tranh 300 mét đến giáp ranh xã Long Thạnh	600	300	150	80	80
	- Từ cầu Rạch Tranh đi hướng xã Long Thạnh 300 mét	800	400	200	100	80

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Phụ lục số 07

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ cầu Rạch Tranh đi hướng thị trấn Giồng Riềng 300 mét	700	350	175	88	80
	- Đoạn cách cầu Rạch Tranh 300 mét đến bãi rác huyện	650	325	163	82	80
	- Từ bãi rác huyện đến ranh đất cây xăng Chấn Nguyên	800	400	200	100	80
	- Từ hết ranh đất cây xăng Chấn Nguyên đến ranh đất bến xe Giồng Riềng	2.850	1.425	713	357	178
	- Từ hết ranh đất Bến xe Giồng Riềng đến cầu Giồng Riềng	3.150	1.575	788	394	197
	- Từ Ngã ba Nhà máy nước đến hết ranh Trạm quản lý đường sông (ranh xã Thạnh Hưng)	1.200	600	300	150	80
19	Tỉnh lộ 963					
	- Từ kênh 1 đến kênh 6 giáp ranh xã Thạnh Bình	800	400	200	100	80
	- Từ cầu kênh 1 đến cầu Vàm Xáng Thị đội	2.100	1.050	525	263	131
20	Từ cầu Hồng Hạnh (cầu Chữ Y) đến cầu treo Vĩnh Thạnh (Tỉnh lộ 963 C)	400	200	100	80	80
21	Từ UBND thị trấn dọc kho lương thực đến hết ranh đất nhà bác sĩ Thu	2.000	1.000	500	250	125
22	Từ ranh đất nhà bác sĩ Thu đến trụ sở khu vực 8 (cũ)	1.991	996	498	249	125
23	Từ trụ sở khu vực 8 (cũ) đến cầu kênh Ba Tường (giáp ranh xã Thạnh Hòa)	800	400	200	100	80
24	Đường có bề rộng mặt đường $\geq 2,5m$	400	200	100	80	80
25	Đường có bề rộng mặt đường $< 2,5m$	360	180	90	80	80
26	*Khu chợ Nông sản thực phẩm - TTMM thị trấn Giồng Riềng					
	- Đường số: 2	6.000	Một vị trí			
	- Đường số: 3	4.000	Một vị trí			
	- Đường số: 4 (E1 - E11)	8.000	Một vị trí			
	- Đường số: 4 (F1 - F16)	6.000	Một vị trí			
	- Đường số: 5 (D1 - D11)	8.000	Một vị trí			
	- Đường số: 5 (C1 - C9)	6.000	Một vị trí			
	- Đường số: 6	6.000	Một vị trí			
27	*Khu Tái Định Cư					
	- Đường số: 1, 2, 3, 4	1.300	Một vị trí			
	- Đường số: 5, 8	1.000	Một vị trí			
	- Đường số: 6	1.800	Một vị trí			
	- Đường số: 7	1.800	Một vị trí			



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN GÒ QUAO
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 08

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp.

DVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các xã, thị trấn: Thị trấn Gò Quao, Vĩnh Hòa Hưng Nam, Định An, Định Hòa			
1	40	36	28
2	38	34	26
3	36	32	24
II. Các xã: Vĩnh Phước B, Vĩnh Thắng, Vĩnh Tuy			
1	38	34	28
2	36	32	26
3	34	30	24
III. Các xã: Vĩnh Phước A, Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Thủy Liễu, Thới Quản			
1	38	34	28
2	36	32	26
3	34	30	24

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10m đến nhỏ hơn 20m).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90):

+ Cặp Quốc lộ 61 (gồm: Xã Định Hòa, Định An, Vĩnh Hòa Hưng Nam) và cặp Tỉnh lộ 12 thuộc thị trấn Gò Quao và xã Định An (tuyến đường từ Ngã ba Lộ Quao - thị trấn Gò Quao): 60.000 đồng/m²

+ Cặp Tỉnh lộ 12 (tuyến đường thị trấn Gò Quao (Cầu Mương lộ) - Vĩnh Phước B - Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy (Cầu Đò); tuyến thị trấn Gò Quao - Thủy Liễu; Tuyến Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc; tuyến Đường Xuồng Trung tâm xã Thới Quản: 40.000 đồng/m².

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

VT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	240	220	200
2	180	170	160
3	140	130	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN GÒ QUAO

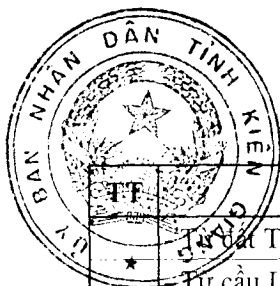
Phụ lục số 08

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	QUỐC LỘ 61					
	Xã Định Hòa					
	Từ cầu Đường Xuông đến hết đất Chùa Thanh Gia	700	350	175	120	120
	Từ Chùa Thanh Gia đến giáp công Địa Thoa	600	300	150	120	120
	Từ công Địa Thoa đến mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa	600	300	150	120	120
	Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa đến Cổng (nhà ông Thạch)	850	425	213	120	120
	Từ Cổng (nhà ông Thạch) đến giáp ranh xã Định An	600	300	150	120	120
	Xã Định An					
	Từ ranh xã Định Hòa đến đầu cầu Rạch Tia	600	300	150	120	120
	Từ Cầu Rạch Tia đến đầu cầu Sóc Ven	900	450	225	120	120
	Từ đầu Cầu Sóc Ven đến giáp công Huyện đội	1.400	700	350	175	120
	Từ công Huyện đội đến mốc quy hoạch trung tâm xã	1.000	500	250	125	120
	Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định An đến Kênh Xáng mới (Cây xăng Năm Hoàng)	1.000	500	250	125	120
	Từ Kênh Xáng mới (Cây xăng Năm Hoàng) đến giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	800	400	200	120	120
	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam					
	Từ giáp ranh xã Định An đến giáp Công Cái Trăm (Cổng Chùa Lục Phi)	800	400	200	120	120
	Từ Công Cái Trăm (Cổng Chùa Lục Phi) đến đường vào Cụm dân cư vượt lũ	850	425	213	120	120
	Từ Đường vào Cụm dân cư vượt lũ đến Cầu Cái Tư	900	450	225	120	120
	Từ bến phà cũ đến nhà ông Thanh	700	350	175	120	120
2	TỈNH LỘ					
2.1	Đường từ Lộ Quẹo - Gò Quao					
	- Từ ngã ba Lộ Quẹo đến ranh xã Định An - thị trấn	800	400	200	120	120
	- Từ ranh thị trấn - Định An đến đầu cầu Ba Láng	800	400	200	120	120
	- Từ đầu cầu Ba Láng đến giáp đất Trường cấp III	1.300	650	325	163	120
	- Từ Trường Cấp III đến đầu cầu Chợ (phía Tây - Ngân hàng Nông nghiệp - PTNT)	2.700	1.350	675	338	169
2.2	Đường thị trấn - Vĩnh Phước B - Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy					
	Thị trấn Gò Quao					
	- Từ đầu cầu Mương lộ đến Cầu Đường Trâu	360	180	120	120	120
	Xã Vĩnh Phước B					
	- Từ Cầu Đường Trâu đến bến phà Xáng Cụt	350	175	120	120	120
	Xã Vĩnh Thắng					
	- Từ hết Khu Tái định cư Vĩnh Thắng đến giáp Kênh 1	600	300	150	120	120
	- Từ cầu Kênh 1 Vĩnh Thắng đến giáp ranh Vĩnh Tuy	350	175	120	120	120
	Xã Vĩnh Tuy					
	- Từ giáp ranh Vĩnh Thắng đến Kênh Cổng đá	350	175	120	120	120
	- Từ Kênh Cổng đá đến giáp đất Tám Phòng	450	225	120	120	120



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN GÒ QUAO
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 08

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Từ đất Tám Phòng đến cầu Long Tân	600	300	150	120	120
	Từ cầu Long Tân đến Cầu Đỏ Vĩnh Tuy	350	175	120	120	120
3	HUYỆN LỘ					
	<i>Đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc (phía đất liền lộ)</i>					
	<i>Xã Định An</i>					
	- Từ ngã ba Sóc Ven đến cầu Chùa Cũ (hai bên)	1.400	700	350	175	120
	- Từ đầu cầu Chùa Cũ Định An đến cầu Kênh Mới (Đường Mây)	700	350	175	120	120
	- Từ cầu Kênh mới đến giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	350	175	120	120	120
	<i>Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc</i>					
	- Từ giáp ranh Định An đến Vàm Kênh Mới (đất liền lộ)	350	175	120	120	120
	<i>Đường thị trấn - Định Hòa - Thủy Liễu</i>					
	<i>Thị trấn Gò Quao</i>					
	Cầu KH6 - Nhà ông Nguyễn Văn Có	450	225	120	120	120
	Nhà ông Nguyễn Văn Có - Giáp ranh xã Định Hòa	400	200	120	120	120
	<i>Xã Định Hòa</i>					
	Từ giáp ranh thị trấn Gò Quao đến giáp ranh xã Thủy Liễu	350	175	120	120	120
	<i>Xã Thủy Liễu</i>					
	Từ giáp ranh xã Định Hòa đến Cầu Mương Ranh	350	175	120	120	120
	Từ Cầu Mương Ranh đến Cầu Kênh Đường Xuồng	450	225	120	120	120
4	Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ					
4.1	Xã Thủy Liễu					
	* Tuyến Đường Xuồng - Thủy Liễu - Phà Thủy Liễu					
	Từ giáp ranh xã Định Hòa đến Cầu Bạc Ía	400	200	120	120	120
	Từ Cầu Bạc Ía đến hết đất Chùa Thủy Liễu	450	225	120	120	120
	Từ giáp ranh xã Định Hòa đến hết đất Chùa Thủy Liễu	450	225	120	120	120
	Từ hết đất Chùa Thủy Liễu đến cầu Chợ Thủy Liễu	1.000	500	250	125	120
	Từ cầu Chợ Thủy Liễu đến Cầu Đường Tắc (Miếu Ông Tà)	450	225	120	120	120
	Từ cầu Đường Tắc (Miếu Ông Tà) đến vàm Cả Bần Thủy Liễu	400	200	120	120	120
	*Tuyến Đường Xuồng					
	Từ đất nhà bà Linh đến hết đất bà Bùi Thị Hồng Nhung	350	175	120	120	120
	* Phía UBND xã Thủy Liễu					
	Từ hết đất UBND xã đến Cầu Trung ương Đoàn	360	180	120	120	120
4.2	Xã Vĩnh Tuy					
	- Từ cầu chợ Vĩnh Tuy đến hết đất Mười Đệ	450	225	120	120	120
	- Từ đất Mười Đệ đến giáp Lương Nghĩa	350	175	120	120	120
	- Từ Tỉnh lộ 12 đến đến Cống (nhà Thầy Ai)	300	150	120	120	120
	- Từ Tỉnh lộ 12 đến ngã ba Hào Phong (cầu Út La)	300	150	120	120	120
	- Khu vực trung tâm chợ Vĩnh Tuy: từ Bưu điện đến nhà ông Hùng đến nhà ông Ba Đàn đến nhà Thầy Nghĩa, nhà ông Thanh đến nhà ông Tám đến nhà ông Tám Mập và đến nhà ông, Quách Hán Thông	2.000	1.000	500	250	125
	- Khu Tái định cư chợ Vĩnh Tuy đến nhà ông Hùng	900	450	225	120	120
	- Đất còn lại nằm trong khu quy hoạch chợ Vĩnh Tuy	1.100	550	275	138	120
4.3	Xã Thới Quản					
	* Tuyến Đường Xuồng - Thới Quản					

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ giáp ranh xã Long Thạnh huyện Giồng Riềng đến cầu Kênh thủy lợi Xuân Đông	380	190	120	120	120
	- Từ Kênh thủy lợi Xuân Đông đến chợ ngã tư cũ (nhà thầy giáo Ngân)	400	200	120	120	120
	- Từ Chợ Ngã Tư cũ (nhà thầy giáo Ngân) đến Vàm đường Tắt	300	150	120	120	120
	* Tuyến Thới Quản - Thới An					
	- Từ cầu trường học ấp Xuân Đông đến trước Chùa Thới An	350	175	120	120	120
	- Từ trước Chùa Thới An đến Kênh thủy lợi Chòm mã (trường cấp II)	380	190	120	120	120
	- Từ Chùa Thới An đến trụ sở ấp Thới Đông (nhà 6 Tol)	350	175	120	120	120
	- Từ nhà bà Tư Húng đến cầu Xẻo Rọ	350	175	120	120	120
	- Từ ngã tư rạch Cà Mối nhỏ đến nhà ông Danh Bửu Hiệp	300	150	120	120	120
	* Phía UBND xã Thới Quản					
	- Từ UBND xã đến giáp đường về Thới An	300	150	120	120	120
	- Từ UBND xã đến giáp Chùa Tổng Quản	300	150	120	120	120
4.4	Xã Định Hòa					
	Từ Cầu Cà Nhung (giáp Quốc lộ 61) đến Cầu Thứ Hồ A	300	150	120	120	120
	Từ Cầu Thứ Hồ A đến Trường Tiểu học 2 (Bản Bé)	250	125	120	120	120
	Từ Cầu Cà Nhung đến Cầu Miếu Ông Tà	300	150	120	120	120
	Từ Cầu Miếu Ông Tà đến Cầu kênh Năm Chợ	250	125	120	120	120
	Từ Cầu Kênh Cây Xoài đến Cầu Kênh Tư Điều	250	125	120	120	120
	Từ Cầu Đường Xuồng đến giáp cầu ngang sông nhà ông Lành	400	200	120	120	120
	Từ nhà ông Danh Thảo đến hết nhà ông Châu Đình Hứa	300	150	120	120	120
	Từ nhà ông Sáu Hoàng đến hết đất ông Chính và từ nhà ông Sáu Hoàng đến giáp nhà ông Sáu Phúc	900	450	225	120	120
	Từ Cầu Tà Khoa đến giáp ấp Phước Thới, thị trấn (Kênh Tà Khoa)	300	150	120	120	120
	Từ cầu Cà Nhung đến hết cầu kênh Rạch Điền	300	150	120	120	120
	Từ cầu Thứ Hồ B đến cầu Trường Tiểu học Thứ Hồ B	300	150	120	120	120
	Từ cầu ngã ba Chùa Bản Bé đến giáp ranh xã Thủy Liễu	300	150	120	120	120
	Từ nhà ông Sáu Phúc đến kênh Định Hòa 2 (kênh KH5)	300	150	120	120	120
	Từ kênh Định Hòa 2 đến nhà ông Út (kênh KH5)	300	150	120	120	120
	Khu dân cư Vượt lũ (giá theo phương án tài chính)					
	Khu vực chợ và Khu dân cư xã Định Hòa (tính theo giá nhà đầu tư)					
	Khu Tái định cư xã Định Hòa (giá theo phương án tài chính)					
	* Tuyến Đường Xuồng - Thủy Liễu					
	Từ nhà ông Đào Móm đến giáp ranh xã Thủy Liễu	400	200	120	120	120
	* Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61					
	Từ Chùa Thanh Gia đến cống Địa Thoa (phía kênh)	550	275	138	120	120
	Từ cống Địa Thoa đến mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa (phía kênh)	450	225	120	120	120
	Từ Cầu Cà Nhung đến giáp ranh xã Định Hòa (phía kênh)	500	250	125	120	120
	Từ Cầu Cà Nhung đến giáp ranh xã Định An (phía kênh)	400	200	120	120	120
4.5	Xã Vĩnh Thắng					
	Từ Bến phà Xáng Cụt đến Đường số 2	450	225	120	120	120



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN GÒ QUAO
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 08

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Từ Bến phà Xáng Cụt đến nhà ông Trịnh Viết Khắc (dãy mé sông Cái)	450	225	120	120	120
	Các đường số 2, 3, 4 đến Đường B (khu vực Dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng)	1.600	800	400	200	120
	Từ Đường B xuống mé sông Cái đến bến phà qua xã Vĩnh Phước A	450	225	120	120	120
	Từ Bến phà qua xã Vĩnh Phước A đến đường B (khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng)	600	300	150	120	120
	Từ Đường số 4 đến hết khu Tái định cư (theo Tỉnh lộ 12)	850	Một vị trí			
	Đường số 5 (Khu Tái định cư)	770	Một vị trí			
	Đường số 6 (Khu Tái định cư)	770	Một vị trí			
	Đường số 7 (Khu Tái định cư)	400	Một vị trí			
	Các đường C và Đường E (Khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng (2 dãy đối diện nhà lồng))	3.500	Một vị trí			
	Các tuyến còn lại Trung tâm Chợ Vĩnh Thắng	1.000	Một vị trí			
	Từ nhà ông Lăng Thanh Hùng đến hết khu quy hoạch mở rộng Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu xã Vĩnh Thắng	350	175	120	120	120
4.6	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam					
	* Trung tâm chợ Cái Tư					
	- Lô 1 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.800	900	450	225	120
	- Lô 2 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.600	800	400	200	120
	- Lô 3 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.400	700	350	175	120
	- Lô 4 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.000	500	250	125	120
	* Các tuyến đường					
	- Đường số 18 cặp sông Cái Tư đến tiệm sửa máy ông Út (khu chợ cũ)	600	300	150	120	120
	- Tuyến cặp sông Cái Tư từ cầu Cái Tư đến nhà ông Bảy Cát - Kinh Bốn thước	400	200	120	120	120
	- Từ Vàm kênh ông Kỳ đến Vàm kênh Năm Lương (Tuyến Ô Môn) cặp sông Cái Tư	400	200	120	120	120
	Từ vàm kênh Năm Lương đến Kênh Ranh (giáp xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc)	300	150	120	120	120
	- Từ đầu Kênh Tài Phú đến hết phần đất ông Cường (đối diện Chợ Cái Tư)	500	250	125	120	120
	- Từ nhà ông Tư Cẩn đến nhà ông Bạc (đối diện Chợ Cái Tư)	400	200	120	120	120
	- Từ cầu chợ Cái tư đến kinh Năm Dân	300	150	120	120	120
	Từ đất ông Cường đến giáp ranh xã Định An (phía Kênh đối diện Quốc lộ 61)	400	200	120	120	120
	- Khu dân cư vượt lũ (Cụm Bờ Dừa) giá theo phương án					
4.7	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc					
	Từ khu vượt lũ số 1 đến giáp Kênh Bà Chủ (tính từ Cầu sắt theo tuyến lộ Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài đến Kênh Bà chủ)	800	400	200	120	120

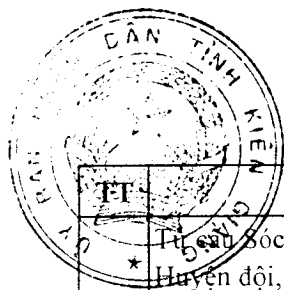
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Hai dãy đối diện chợ và nhà lồng chợ hiện hữu (tính từ giáp lộ Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài đến Đê bao Ô Môn - Xà No)	800	400	200	120	120
	Phía Bắc Đê bao tính từ Khu vượt lũ số 1 nối liền Đê bao đến đất chính trang quy hoạch chợ	450	225	120	120	120
	Phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No tính từ Khu vượt lũ số 1 đến Kênh Bà Chủ (Phía nhà ông Võ Minh Chánh)	450	225	120	120	120
	Từ Kênh Bà Chủ đến kênh Ba Hồ (phía UBND xã)	450	225	120	120	120
	Từ Kênh Ba Hồ (phía Bắc đê bao Ô Môn - xã No) đến cuối đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài	300	150	120	120	120
	Từ Kênh Ba Hồ đến giáp ranh xã Hòa Thuận (phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No)	300	150	120	120	120
	Từ Kênh Ông Bồi đến giáp Vĩnh Hòa Hưng Nam (đê bao)	300	150	120	120	120
	Từ Vàm Thác Lát - Ô Môn đến ranh xã Hòa Thuận (Phía Trường THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc)	300	150	120	120	120
	Khu dân cư vượt lũ giá theo phương án					
4.8	Xã Vĩnh Phước B					
	- Từ giáp ranh thị trấn - UBND xã (cấp sông Cái Lớn)	350	175	120	120	120
	Từ UBND xã đến giáp lộ nhựa đi Vĩnh Thắng	330	165	120	120	120
	Từ nhà ông Huỳnh Văn Công đến Trường THCS Vĩnh Phước B (Sóc Sâu)	250	125	120	120	120
4.9	Xã Vĩnh Phước A					
	Từ bến đò Vĩnh Phước A qua Xáng Cụt đến cầu kênh Đòn Dong Xáng Cụt ấp Phước Lợi	350	175	120	120	120
	Từ cầu Kênh Đòn Dong Xáng Cụt ấp Phước Lợi đến Cầu Kênh Đòn Dong ấp Phước Minh	300	150	120	120	120
	Từ cầu Kênh Đòn Dong ấp Phước Minh đến Bến đò Vĩnh Phước A qua Vĩnh Phước B	300	150	120	120	120
	Từ cầu Kênh Đòn Dong ấp Phước Minh đến Kênh Bao 2 ấp Phước Minh	350	175	120	120	120
	Từ Kênh Bao 2 ấp Phước Minh đến cầu Trung ương đoàn ấp Phước An giáp ấp Phước Thạnh	300	150	120	120	120
4.10	Xã Định An					
	- Khu vực chợ cũ (từ lộ nhựa đến cầu cặp nhà ông Danh, hai bên dãy phố)	1.400	700	350	175	120
	- Từ đầu cầu Chợ mới theo trục lộ chợ đến cặp mé sông (nhà ông Tuấn)	1.200	600	300	150	120
	- Từ nhà bác sĩ Hùng đến nhà ông Khánh	1.000	500	250	125	120
	- Từ nhà ông Tư Sang đến dãy phố nhà ông Túc	1.000	500	250	125	120
	- Từ nhà bà Xuân (thợ may) đến hết dãy phố sau nhà ông Hạnh (Xã Đội)	950	475	238	120	120
	- Từ nhà ông Lưu Thủy đến hết dãy phố nhà ông Mai bưu điện	950	475	238	120	120
	- Từ nhà bác sĩ Hùng đến nhà ông Đầu	600	300	150	120	120
	- Còn lại các tuyến trong chợ mới	600	300	150	120	120
	- Từ lộ nhựa đến hăng nước đá Ông Thành	700	350	175	120	120



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN GÒ QUAO
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 08

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
*	Từ Cầu Sóc Ven (Quốc lộ 61) đến nhà ông Lê Công Vũ (kênh Huyện đội, ấp An Trung)	350	175	120	120	120
	- Khu dân cư vượt lũ giá theo phương án					
	- Chợ và Khu dân cư xã Định An tính theo giá nhà đầu tư					
	* Tuyến Vĩnh Phú - Định An					
	- Từ Quốc lộ 61 đến nhà ông Dương Trung Hiếu	700	350	175	120	120
	- Từ nhà ông Dương Trung Hiếu đến ngã tư kênh ông Xiu	350	175	120	120	120
	- Từ ngã tư kênh ông Xiu đến giáp ranh huyện Giồng Riềng	350	175	120	120	120
	* Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61					
	- Từ đầu Cầu Rạch Tia đến Cầu Sóc Ven	700	350	175	120	120
	- Từ Cổng Huyện đội đến hết mốc Quy hoạch Trung tâm xã	500	250	125	120	120

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	2014	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Trạm Bảo vệ thực vật - Cầu Vĩnh Phước (củ)	1.000	500	250	125	120
2	Nhà Tư Tỷ - Cầu Mương Lộ (cấp kênh)	650	325	163	120	120
3	Ban Dân vận - Giáp lộ nhựa (Sân bóng đá)	500	250	125	120	120
4	Nhà Công vụ - Giáp lộ nhựa (Khu cán bộ)	500	250	125	120	120
5	Nhà Công vụ - Giáp Nhà bà Tường (Đường nhựa)	500	250	125	120	120
6	Trung tâm Chính trị - Giáp Nhà ông Diệp	550	275	138	120	120
7	Viện Kiểm sát - Giáp Phòng Giáo dục	550	275	138	120	120
8	Nhà ông Hoàng - Nhà ông Quang	400	200	120	120	120
9	Bệnh viện - Ngã Năm (cấp mé sông)	350	175	120	120	120
10	Đầu cầu chợ Gò Quao - Hết Trường Tiểu học thị trấn	750	375	188	120	120
11	Trường Tiểu học thị trấn - Ngã năm	350	175	120	120	120
12	Cầu Ngã năm - Giáp trường cấp II (cầu KH6-2 bên)	350	175	120	120	120
13	Trường cấp II - Khu tái định cư	450	225	120	120	120
14	Đầu cầu Mương Lộ - hết nhà ông Hai Sơn	350	175	120	120	120
15	Đầu cầu Vĩnh Phước - Giáp Thắt Cao Đài (cấp sông Cái)	500	250	125	120	120
16	Thắt Cao Đài - Giáp ranh xã Vĩnh Phước B	350	175	120	120	120
17	Cầu Vĩnh Phước - Hết nhà Lê Văn Du	350	175	120	120	120
18	Hẻm nhà Cô Xuyên vào Khu Tái định cư	350	175	120	120	120
	Hẻm 77 và Hẻm 83	350	175	120	120	120
19	Đất nằm ngoài các tuyến đường và Trung tâm thị trấn	300	150	120	120	120
	Khu Trung tâm Thương mại					
1	Đường 3 tháng 2					
	Cầu chợ đến giáp đường Phan Bội Châu	5.000	Một vị trí			
	Từ giáp đường Phan Bội Châu	2.500	Một vị trí			
2	Đường Ngô Quyền					
	Từ giáp đường Kim Đồng đến hẻm Khu L3 nhà ông Hai Diện	3.000	Một vị trí			
	Từ hẻm khu L3 nhà ông Hai Diện đến hẻm nhà ông Năm Hạnh	5.000	Một vị trí			
	Từ Công viên A4 (nhà ông Năm Hạnh) đến nhà ông Tỷ Hè	3.000	Một vị trí			
	Đường Kim Đồng (Kênh KH6 đến nhà ông Bùi Minh Lý (hai bên)	2.500	Một vị trí			
3	Đường Nguyễn Du (từ nền nhà của ông Đỗ Dương Bằng đến nhà bà Lê Thị Ảnh và từ nền nhà bà Trương Thị Gương đến giáp đường Ngô Quyền)	1.500	Một vị trí			

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

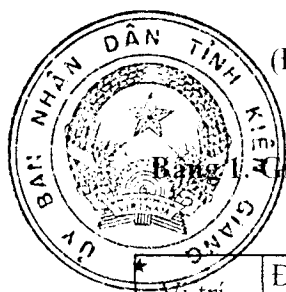
TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường Đặng Thùy Trâm (từ nhà ông Trần Văn Dũng đến giáp nhà ông Trần Văn Ân - hai bên)	2.000	Một vị trí			
5	Đường Âu Cơ (từ nhà ông Phan Thanh Hoàng đến giáp nhà ông Tám Suôn và từ nhà ông Ngô Trọng Út đến nhà ông Nguyễn Thành Đô)	4.000	Một vị trí			
6	Đường Hai Bà Trưng (từ nhà thầy Liêm đến nhà ông Ngô Minh Kiệt - hai bên)	2.000	Một vị trí			
7	Đường Nguyễn Hữu Cánh (từ nhà bà Nguyễn Thanh Trúc đến nhà bà Đinh Thị Thơ - hai bên)	4.000	Một vị trí			
8	Đường Tạ Quang Tỳ (từ nhà ông Nguyễn Quang Rằm đến nhà bà Nguyễn Thị Điệp - hai bên)	5.500	Một vị trí			
9	Đường Nguyễn Văn Tiền (từ nhà ông Nguyễn Văn Khắp đến nhà bà Hồ Thị Lý - hai bên)	5.500	Một vị trí			
10	Đường Nam Sơn (từ nhà ông Hồ Hoàng Tuấn đến nhà bà Võ Thị Lùn - 2 bên)	4.000	Một vị trí			
11	Khu Tái định cư	420	Một vị trí			

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN HÒN ĐẤT

Phụ lục số 09

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)



Bảng 1. Giá đất nông nghiệp.

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Nam Quốc lộ 80: (phía ra biển)			
<i>a) Khu 1: Từ Cầu số 2 – xã Mỹ Lâm đến kênh cầu Vàm Răng</i>			
1	45	40	16
2	36	32	14
<i>b) Khu 2: Từ cầu Vàm Răng đến kênh Cầu số 9</i>			
1	43	38	16
2	38	32	14
<i>c) Khu 3: Từ kênh cầu số 9 đến kênh cầu Linh Huỳnh</i>			
1	36	27	16
2	30	23	14
<i>d) Khu 4: Từ kênh cầu Linh Huỳnh đến kênh cầu Vàm Rây</i>			
1	30	22	16
2	24	18	14
<i>đ) Khu 5: Từ kênh cầu Vàm Rây đến kênh cầu T5 (giáp Kiên Lương)</i>			
1	24	17	15
2	20	14	12
II. Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)			
<i>a) Khu 1: Từ Cầu số 2 – xã Mỹ Lâm đến kênh Ba Thê (Sóc Xoài)</i>			
1	42	32	10
2	36	28	8
<i>b) Khu 2: Từ kênh Ba Thê (Sóc Xoài) đến kênh Tri Tôn</i>			
1	38	28	10
2	30	24	8
<i>c) Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)</i>			
1	30	20	10
2	24	17	8

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Đối với tất cả các thửa đất tiếp giáp với bờ kênh (rạch) có bề rộng từ 8 m trở lên; lề đường, lề lộ.

- Vị trí 2: Đối với tất cả các thửa còn lại không thuộc vị trí 1.

* Giá đất rừng sản xuất: 10.000 đ/m²

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

VT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250	200	150
2	125	100	80
3	80	70	68

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN HÒN ĐẤT
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 09

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Từ Cầu số 2 đến Trường Mỹ Lâm 3	2.000	1.000	500	250	125
2	Từ Trường Mỹ Lâm 3 đến Cầu số 3	1.500	750	375	188	94
3	Từ Cầu số 3 đến Cầu Tà Manh	1.000	500	250	125	68
4	Từ Cầu số 5 đến Cầu số 9 (trừ các khu chợ)	850	425	213	107	68
5	Từ Cầu số 9 đến Bệnh viện	1.800	900	450	225	113
6	Từ Thánh Thất Cao Đài đến Cầu Linh Huỳnh	1.700	850	425	213	106
7	Từ Cầu Linh Huỳnh đến Cầu 283	860	430	215	108	68
8	Từ Cầu 283 đến Cầu 286	700	350	175	88	68
9	Từ Cầu 286 đến giáp Cụm dân cư Bình Sơn	600	300	150	75	68
10	Từ Cụm dân cư Bình Sơn đến Cầu Vàm Rầy (Bình Sơn)	1.500	750	375	188	94
11	Từ Cầu Vàm Rầy đến Cầu Tâm Ngàn trở lên phía Cầu Bình Giang 2 cách 500 mét	1.200	600	300	150	75
12	Từ Chợ Bình Giang trở về hướng Rạch Giá 500m và từ chợ Bình Giang đến Nhà thờ phía Kiên Lương	1.300	650	325	163	81
13	Từ cách Cầu Bình Giang II 500m đến kênh T5 (trừ các khu chợ)	600	300	150	75	68
14	Từ Cầu số 2 đến kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn - Mỹ Lâm) (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	300	150	75	68	68
15	Từ kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn-Mỹ Lâm) đến kênh Quảng Thống. (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	350	175	88	68	68
16	Từ kênh Quảng Thống đến kênh Sóc Xoài - Ba Thê (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	1.000	500	250	125	68
17	Từ kênh Sóc Xoài - Ba thê đến rạch Đường bàn (kênh Cầu số 5) (phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	350	175	88	68	68
18	Từ rạch Đường bàn (Kênh cầu số 5) đến ngang cầu số 9 (phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	300	150	75	68	68
19	Từ ngang Cầu số 9 đến ngang Trường cấp 3 (Bắc kênh Hà Tiên - Rạch Giá)	550	275	138	69	68
20	Từ ngang Trường cấp 3 đến Ngã ba đầu doi (Bắc kênh Hà Tiên - Rạch Giá)	800	400	200	100	68
21	Từ Ngã ba đầu doi đến ngang Thất Cao Đài (Bắc kênh Hà Tiên - Rạch Giá)	300	150	75	68	68
22	Từ Ngã ba đầu doi đến giáp ranh xã Nam Thái Sơn (bờ Tây kênh nam Thái Sơn)	300	150	75	68	68
23	Chợ Mỹ Lâm (chợ cũ)	1.500	750	375	188	94
24	Chợ Cầu số 3	1.500	750	375	188	94
25	Chợ Cầu số 5	1.400	700	350	175	88
26	Chợ Kiên Bình (cụm dân cư)	700	350	175	88	68
27	Chợ Kiên Bình	1.800	900	450	225	113
28	Chợ Hòn Me xã Thổ Sơn	1.300	650	325	163	81
29	Chợ Linh Huỳnh	1.300	650	325	163	81
30	Chợ Đập Đá	600	300	150	75	68
31	Chợ Kiên Hào	600	300	150	75	68
32	Chợ Mỹ Hiệp Sơn (chợ cũ)	1.500	750	375	188	94
33	Chợ Nam Thái Sơn	600	300	150	75	68



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN HÒN ĐẤT
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 09

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
34	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông đoạn từ Kênh Tà Hem đến Chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)	400	200	100	68	68
35	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông đoạn từ Chùa Bửu Sơn đến Kênh Tà Lúa (kênh Cầu số 4) thị trấn Sóc Sơn	500	250	125	68	68
36	Đường Tà Lúa: Từ kênh Sóc Suông đến cầu Kênh Cũ (thị trấn Sóc Sơn phía bờ Đông kênh Tà Lúa (Kênh số 4)	500	250	125	68	68
37	Đường Tà Lúa: Từ cầu Kênh cũ đến rạch Giáo Phó (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh số 4)	400	200	100	68	68
38	Từ Kênh Sóc đến đầu Kênh Cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía Bờ Tây Kênh Tà Lúa (kênh số 4)	500	250	125	68	68
39	Từ Kênh Cũ đến rạch Giáo Phó (thị trấn Sóc Sơn) phía Bờ Tây Kênh Tà Lúa (kênh số 4)	400	200	100	68	68
40	Đường Công số 7 (từ cầu Kiên Bình đến Rạch Phốc Thỏ Sơn)	550	275	138	69	68
41	Từ Cầu Vàm Răng (bờ Đông) đến Rạch Giáo Phó	450	225	113	68	68
42	Từ Chợ Tròn đến Cầu Kênh Sóc (Sơn Kiên)	300	150	75	68	68
43	Từ Ngã ba Mương kênh đến Đê biển	450	225	113	68	68
44	Từ Cầu Vàm Răng (bờ Tây) đến ngã tư Kênh Mới	450	225	113	68	68
45	Từ Ngã tư kênh Mới đến cầu Giản Giữa	450	225	113	68	68
46	Từ ranh khu Thương mại thị trấn Hòn Đất đến Kênh 1 thị trấn Hòn Đất (bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)	700	350	175	88	68
47	Từ Kênh 1 đến Kênh 2 (bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)	350	175	88	68	68
48	Từ Cầu Kênh 1 Đường Hòn (thị trấn Hòn Đất) đến ranh xã Thỏ Sơn	1.400	700	350	175	88
49	Từ ranh thị trấn Hòn Đất đến cầu Hòn Sóc (Thỏ Sơn)	1.300	650	325	163	81
50	Từ Cầu Linh Huỳnh đến giáp ranh xã Linh Huỳnh	800	400	200	100	68
51	Từ ranh thị trấn Hòn Đất đến đầu kênh K9 Linh Huỳnh	700	350	175	88	68
52	Từ đầu kênh K9 Linh Huỳnh đến cống Linh Huỳnh	1.000	500	250	125	68
53	Từ Cống Linh Huỳnh ra biển	1.000	500	250	125	68
54	Từ cầu Hòn Sóc đến cầu Mương Lộ	1.000	500	250	125	68
55	Từ cầu Mương Lộ đến kênh 11 (đê bao)	500	250	125	68	68
56	Kênh 11 (đê bao) đến Trường Phan Thị Ràng	1.000	500	250	125	68
57	Từ Trường Phan Thị Ràng đến UBND xã Thỏ Sơn	1.200	600	300	150	75
58	Từ UBND xã Thỏ Sơn đến mộ Chị Sứ xã Thỏ Sơn	1.000	500	250	125	68
59	Từ Mộ Chị Sứ đến cống Vạn Thanh	900	450	225	113	68
60	Từ UBND xã Thỏ Sơn đến cống Hòn Quéo	1.000	500	250	125	68
61	Từ Cống Vạn Thanh đến cống Hòn Quéo (đường đê)	600	300	150	75	68
62	Từ Cống Hòn Quéo đến chùa Linh Huỳnh	900	450	225	113	68
63	Từ Cống Hòn Quéo đến chùa Hòn Quéo	900	450	225	113	68
64	Từ Cống Vạn Thanh đến Cầu Rạch Phốc	300	150	75	68	68
65	Từ Mộ Chị Sứ chạy quanh núi Hòn Đất - Bãi Tra đến ngã ba Chùa	500	250	125	68	68
66	Từ Chợ Hòn Me đến ngã ba Đài truyền hình	1.100	550	275	138	69
67	Từ Ngã ba Đài truyền hình đến đường Ô Tư Cang	550	275	138	69	68
68	Từ Cty Cổ phần Vật liệu xây dựng vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến ngã ba Lộ mới	700	350	175	88	68
69	Từ Cầu Vàm Rầy ra biển (bờ Tây)	400	200	100	68	68
70	Từ Cầu vượt Tám Ngàn đến giáp An Giang	600	300	150	75	68

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN HÒN ĐẤT
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 09

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
71	Bờ Tây kênh Linh Huỳnh chạy ra biển (lộ đan)	500	250	125	68	68
72	Đường Mỹ Hiệp Sơn: Từ bến đò Sóc Xoài cũ đến kênh ranh Sóc Sơn - Mỹ Thuận	800	400	200	100	68
73	Đường Mỹ Hiệp Sơn: Từ kênh ranh Sóc Sơn - Mỹ Thuận (kênh 7 Biết) đến giáp ranh An Giang	600	300	150	75	68
74	Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê	300	150	75	68	68
75	Đường Kiên Hảo (từ cầu số 3 đến giáp An Giang)	440	220	110	68	68
76	Đường Nam Thái Sơn, lộ đan cũ (từ ngã ba đầu doi đến giáp ranh xã Nam Thái Sơn)	600	300	150	75	68
77	Đường Nam Thái Sơn, lộ đan cũ (từ ranh thị trấn đến Kênh 7)	450	225	113	68	68
78	Đường Nam Thái Sơn, lộ đan cũ (từ Kênh 7 đến Kênh 10)	500	250	125	68	68
79	Đường Nam Thái Sơn, lộ đan cũ (từ Kênh 10 đến giáp An Giang)	450	225	113	68	68
80	Đường Kinh 14 (Mỹ Thái - Mỹ Hiệp Sơn)	250	125	68	68	68
81	Đường Mỹ Thái (từ vàm Mỹ Thái - giáp An Giang)	360	180	90	68	68
82	Hai bên đường kênh Tân Điền (cũ), đoạn từ giáp phường Vĩnh Quang - Giáp thị trấn Sóc Sơn	320	160	80	68	68
83	Hai bên đường đê Quốc phòng, đoạn từ giáp phường Vĩnh Quang - giáp thị trấn Sóc Sơn	320	160	80	68	68

Đối với khu vực chợ nông thôn chưa quy hoạch: Các thửa tiếp giáp với khu vực buôn bán của chợ, hoặc theo xác nhận của UBND xã, thị trấn thì được tính giá đất chợ nông thôn

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	QL 80 đoạn từ Bệnh Viện đến Trường cấp 3 (thị trấn Hòn Đất)	4.600	2.300	1.150	575	288
2	Từ trường cấp 3 đến cầu Hòn (thị trấn Hòn Đất)	6.000	3.000	1.500	750	375
3	Từ cầu Hòn đến kinh 1 Hòn Sóc (thị trấn Hòn Đất)	2.100	1.050	525	263	132
4	Từ cầu Hòn đến Bến xe (thị trấn Hòn Đất)	6.500	3.250	1.625	813	407
5	Từ Bến xe đến Thát Cao Đài (thị trấn Hòn Đất)	5.200	2.600	1.300	650	325
6	Từ cầu Tà Manh đến cầu Tà Hem (thị trấn Sóc Sơn)	2.500	1.250	625	313	157
7	Từ cầu Tà Hem đến hẻm đi vào Sóc (kế nhà bà Cà Mai cũ) (thị trấn Sóc Sơn)	4.000	2.000	1.000	500	250
8	Từ hẻm đi vào Sóc đến chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)	4.200	2.100	1.050	525	263
9	Từ chùa Bửu Sơn đến Trường cấp 1 Sóc Sơn (công phụ vào chùa)	4.500	2.250	1.125	563	282
10	Từ Trường cấp 1 Sóc Sơn (công phụ vào chùa) đến cầu số 5	3.500	1.750	875	438	219
11	Trung tâm Thương mại thị trấn Hòn Đất loại I	3.200	1.600	800	400	200
12	Trung tâm Thương mại thị trấn Hòn Đất loại II	2.000	1.000	500	250	125
13	Trung tâm Thương mại thị trấn Hòn Đất loại III	1.300	650	325	163	82
14	Trung tâm Thương mại thị trấn Hòn Đất loại IV	1.000	500	250	125	68
15	Trung tâm Thương mại thị trấn Hòn Đất loại V	900	450	225	113	68
16	Trung tâm Thương mại thị trấn Hòn Đất khu tái định cư	750	375	188	94	68
17	Chợ và Khu dân cư thị trấn Sóc Sơn; các cụm tuyến dân cư	Theo giá dự án				



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN KIÊN HẢI

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 10

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp.

ĐVT: 1.000 đ/m²

TT	Phân loại khu vực	Giá
I	Khu vực xã Hòn Tre	
1	Theo tuyến lộ quanh đảo, lộ ngang đảo (giới hạn từ tìm lộ lên sườn đồi 100m) và khu vực từ trục lộ ngang đảo lên mũi	50
2	Các khu vực còn lại	35
II	Khu vực xã Lại Sơn	
1	Từ Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) đến hết km0 lộ quanh đảo (thất Cao Đài), theo trục lộ cũ xuống giáp mé biển và đường quanh đảo (giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100 m)	50
2	Từ hết km0 đường quanh đảo (thất Cao Đài) đến hết km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo đường quanh đảo cặp mé biển và giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100m. Riêng ấp Bãi Bắc từ nhà ông Trần Văn Châm đến hết đất ông Trần Văn Tạo theo cặp mé biển và giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 200m.	40
3	Từ hết km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo trục lộ quanh đảo đến Ngã ba ấp Thiên Tuế (dinh ông Nam Hải) theo cặp mé biển và giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100m.	30
4	Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) đến ngã ba ấp Thiên Tuế (dinh Ông Nam Hải) theo đường quanh đảo cặp mé biển và giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100m.	40
5	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên tuế: Giới hạn từ Ngã ba ấp Thiên Tuế (dinh Ông Nam Hải) đến Nhà máy nước đá trở về mé biển.	40
6	Khu vực đường ngang đảo giới hạn từ trục lộ lên sườn đồi 100 m	25
7	Các khu vực còn lại	20
III	Khu vực xã An Sơn	
1	Bãi Ngự	50
2	Bãi Cây Mến, Bãi Nhum và Bãi Giếng Tiên	25
3	Bãi Chệt đến hết Bãi Cỏ Nhỏ	40
4	Bãi Đất Đỏ	35
5	Các khu vực còn lại của các đảo	15
IV	Khu vực xã Nam Du	
1	Hòn Ngang, Hòn Mấu	25
2	Hòn Bờ Đập, Hòn Dầu	20
3	Các khu vực còn lại của các đảo	15

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
I	Khu vực xã Lại Sơn			
1	Đường Trung tâm xã (từ ấp Bãi Nhà A đến giáp ấp Thiên Tuế)			
	- Từ cầu ông Cui đến hết nhà ông Hàng Minh Đo (cách thất Cao Đài 200m)	660	330	165
	- Từ cầu ông Cui đến Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên Phòng 746) theo trục lộ cũ	1.000	500	250

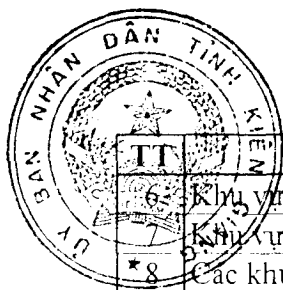
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN KIÊN HẢI

Phụ lục số 10

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
2	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế (ấp Thiên Tuế)	600	300	150
3	Đường quanh đảo			
	Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) đến Ngã ba ấp Thiên Tuế (dinh Ông Nam Hải) theo trục lộ quanh	250	125	75
	Từ Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) đến hết Km0 lộ quanh đảo (Thất Cao Đài), theo trục lộ quanh	300	150	75
	Từ hết km0 lộ quanh đảo (thất Cao Đài) đến hết km 5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Châm), theo trục lộ quanh đảo	250	125	75
	Từ hết km 5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Châm), đến hết km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bắc), theo đường quanh đảo	350	175	88
	Từ hết km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bắc) đến Ngã ba ấp Thiên Tuế (dinh Ông Nam Hải)	200	100	75
4	Khu vực Bãi Bộ - Bãi Bắc, (từ hết đất ông Võ Minh Hoàng đến hết đất ông Trần Văn Tạo) . Theo đường lộ cũ	550	275	138
5	Đường cầu tàu Bãi Nhà (bỏ từ lộ cũ cách lên 30m lấy đến cách ngã ba lộ quanh đảo 30m)	450	225	113
II	Khu vực xã An Sơn			
1	Khu vực Trung tâm xã (Từ bia tưởng niệm đi theo trục lộ đến hết Trạm Ra đa 600 và đến hết nhà bà Nguyễn Thị	1.000	500	250
2	Từ hết Trạm Ra đa 600 đến hết tổng đài Bưu điện xã	300	150	75
3	Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Lài đường xuống bãi cỏ nhỏ, cách đường trung tâm xã 150m) đến hết trụ sở ấp An Cư	600	300	150
4	Từ hết trụ sở ấp An Cư đến hết Bãi Cỏ Nhỏ	450	225	113
5	Khu vực Bãi Ngự	500	250	125
6	Khu vực Bãi Đất Đỏ	350	175	88
7	Khu vực Bãi Cây Mến, Bãi Nhum và Bãi Giếng Tiên	200	100	75
8	Các khu vực còn lại	150	75	75
III	Khu vực xã Nam Du			
1	Khu vực Trung tâm chợ Hòn Ngang (Phía Tây: Bưu điện xã đến giáp trụ sở ấp An Phú, phía Đông: cách bến đò về xã An Sơn 5m (nhà ông Dấn) đến hết Trạm Kiểm soát Biên Phòng Nam Du (nhà ông Tám Khương)	1.000	500	250
2	Từ giáp Bưu điện xã đến hết trường THCS An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) và từ hết trụ sở ấp An Phú đến hết cổng miếu Bà Chúa Sứ (nhà ông Nguyễn Thế Sang)	700	350	175
3	Từ hết cổng miếu Bà Chúa Sứ (giáp nhà ông Nguyễn Thế Sang) đến cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Diên)	350	175	88
4	Từ hết trường THCS An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) đến giáp nhà ông Năm Ủ	400	200	100
5	Từ hết Trạm Kiểm soát biên phòng Nam Du (nhà ông Tám Khương) đến hết nhà ông Năm Ủ và từ cách bến đò xã An Sơn 5m (giáp nhà ông Dấn) đến cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Diên).	700	350	175



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN KIÊN HẢI

Phụ lục số 10

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
6	Khu vực Hòn Mấu	300	150	75
7	Khu vực Hòn Dầu, Hòn Bờ Đập	100	75	75
*8	Các khu vực còn lại	75	75	75

Bảng 3. Giá đất ở xã Hòn Tre:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường - khu vực	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường trục chính					
	- Từ nhà khách Huyện ủy đến cột mốc km0 đường quanh đảo (nhà ông Đặng Xuân Hà)	1.000	500	250	125	75
	- Từ hết nhà khách huyện ủy đến hết trụ sở Bảo hiểm xã	1.700	850	425	213	107
	- Từ hết trụ sở Bảo hiểm xã hội đến hết trường Tiểu học Hòn Tre	1.500	750	375	188	94
	- Từ hết Trường Tiểu học Hòn Tre đến giáp Suối Lớn - Trung tâm Y tế	1.200	600	300	150	75
	- Từ Suối lớn - Trung tâm Y tế đến Dinh Cá ông (giáp đường quanh đảo)	800	400	200	100	75
2	Đường quanh đảo					
	- Từ hết Dinh Cá ông (giáp đường quanh đảo) đến đuôi Hà Bá (hết đất bà Nguyễn Thị Mai)	400	200	100	75	75
	- Từ đuôi Hà Bá (hết đất bà Nguyễn Thị Mai) đến giáp Khu Du lịch sinh thái Bãi Chén (hết đất ông Trần Hữu	300	150	75	75	75
	- Từ Km0 đường quanh đảo (nhà ông Đặng Xuân Hà) đến hết khu du lịch sinh thái Bãi Chén (giáp đất ông Trần	450	225	113	75	75
3	Đường ngang đảo					
	- Từ Huyện Đoàn (cách trục đường chính bỏ lên 30m) đến Ngã ba Động Dừa (nhà ông Huỳnh Văn Tỷ)	850	425	213	107	75
	- Từ Ngã ba Động Dừa (nhà ông Huỳnh Văn Tỷ) đến hết ngã ba Bãi Chén (nhà bà Nguyễn Thị Hùng)	450	225	113	75	75

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 11

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
1	23	21	17
2	19	18	13

* Xác định vị trí cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại không thuộc vị trí 01 nêu trên.

* Giá đất rừng sản xuất: 10.000 đ/m²

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	240	140	90
2	120	70	50
3	60	45	35

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	- Từ giáp ranh huyện Hòn Đất đến cầu Lung Lớn	500	250	125	63	35
	- Từ cầu Lung Lớn đến giáp ranh thị trấn Kiên Lương (cổng Ba Cu).	500	250	125	63	35
2	Từ Mũi Ông Cọp đến giáp ranh thị trấn Kiên Lương	400	200	100	50	35
3	Đường vào núi Mây (từ vị trí 3 của Quốc lộ 80 đến hết đường núi Mây)	75	38	35	35	35
4	Từ ngã tư Hòn Heo đến ngã ba Cờ Trắng	250	125	63	35	35
5	Từ ngã tư Hòn Heo đến chùa Vạn Hòa	300	150	75	38	35
6	Đoạn từ ngã ba chùa Bãi Ốt đến Mũi Dừa	200	100	50	35	35
7	Đường Tỉnh lộ 11					
	- Từ ranh khu đô thị Ba Hòn đến cổng Ba Tài	1.000	500	250	125	63
	- Từ Cổng Ba Tài đến nhà thờ Hòn Chông	1.500	750	375	188	94
	- Từ nhà thờ Hòn Chông đến nhà nghỉ Đồi Xanh	1.500	750	375	188	94
	- Từ nhà nghỉ Đồi Xanh đến khu du lịch Chùa Hang	2.000	1.000	500	250	125
8	Đường vào hồ nước ngọt ấp Ba Trại					
	- Từ cuối vị trí 3 của Tỉnh lộ 11 vào 200m	500	250	125	63	35
	- Đoạn còn lại đến hết đường	200	100	50	35	35
9	Khu vực hồ bơi du lịch Hòn Phụ Tử					



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
 (Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 11

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Cuối vị trí 3 của Tỉnh lộ 11 vào 200m	500	250	125	63	35
	Tuyến còn lại	250	125	63	35	35
10	Khu Tái định cư Chùa Hang ấp Ba Trại - Bình An	500	250	125	63	35
11	Lộ Rạch Đùng đi Hồ Bườn, Ba Trại, Song Chinh					
	- Từ ngã ba Hòn Trẹm đến cổng nhà ông Xít	500	250	125	63	35
	- Từ cổng nhà ông Xít đến đầu đê quốc phòng	400	200	100	50	35
	- Từ đầu đê Quốc phòng đến ngã ba Rạch Đùng	400	200	100	50	35
	- Từ ngã ba Rạch Đùng đến cổng Tám Thước	400	200	100	50	35
	- Từ Cổng Tám Thước đến cổng Lung Lớn 1	300	150	75	38	35
12	Lộ ngã ba Rạch Đùng đến ngã ba Hòn Chông	500	250	125	63	35
13	Khu tái định cư Lung Lớn 2 (từ Tỉnh lộ 11 vào 700m)	150	75	38	35	35
14	Đường vào núi Sơn Trà (từ Tỉnh lộ 11 đến hồ nước)	200	100	50	35	35
15	Khu Dân cư Nhà máy xi măng Hà Tiên- Kiên Giang (xã Bình An) tính toàn khu	300	150	75	38	35
16	Lộ Hòa Điền					
	- Từ đầu kênh xáng Kiên Lương đến cổng ông Thương	350	175	88	44	35
	- Từ cổng ông Thương đến ranh xã Thuận Yên (thị xã Hà Tiên)	250	125	63	35	35
17	Đường quanh xã đảo Sơn Hải					
	- Đoạn từ UBND xã đi về hướng Bắc đến hết ranh nhà ông Đỗ Văn Voi và đến tim đường nhánh 2 mặt nam Hòn Heo (tim ngã Ba) và lộ chính Trường Trung học cơ sở Sơn Hải.	200	100	50	35	35
	- Đoạn từ ranh nhà ông Đỗ Văn Voi đi vòng mũi Bắc đến tim đường nhánh 2 mặt Nam Hòn Heo (tim ngã Ba) và hai đường nhánh hướng Bắc Hòn Heo	120	60	35	35	35
	- Đoạn từ UBND xã đi về hướng Nam đến hết ranh miếu Bà và hết ranh nhà ông Phạm Văn Dung	200	100	50	35	35
	- Đoạn từ ranh Miếu Bà đi vòng mũi Nam đến ranh nhà ông Phạm Văn Dung và đường nhánh hướng Nam Hòn Heo	120	60	35	35	35
18	Đường quanh xã đảo Hòn Nghê					
	- Đoạn từ UBND xã về hướng Mũi Nồm đến hết nhà ông Trần Văn Khánh.	250	125	63	35	35
	- Đoạn từ nhà ông Trần Văn Khánh về hướng Hòn Khô đến giữa dốc ranh ấp Bãi Chướng	120	60	35	35	35
	- Đoạn từ UBND xã về hướng bãi Nam đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lan.	250	125	63	35	35
	- Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Lan về hướng Hòn Khô đến giữa dốc ranh ấp Bãi Nam .	120	60	35	35	35
19	Đất ở tuyến dân cư Kinh Cái Tre					
	- Đoạn từ đầu đường QL 80 đến kênh TD1	396	Một vị trí			
	- Đoạn từ TD1 đến TD3	150	Một vị trí			
	- Đoạn từ TD3 đến Lung lớn 2	230	Một vị trí			
20	Cụm dân cư vượt lũ Kiên Bình	Giá theo dự án				
21	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Điền	Giá theo dự án				
22	Khu dân cư chợ Bình An	1.870	Một vị trí			

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 11

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
----	-----------	-----	-----	-----	-----	-----

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	- Từ giáp ranh xã Kiên Bình (cổng Ba Cu) đến cầu Cống Tre	800	400	200	100	50
	- Từ cầu Cống Tre đến đường Đông Hồ	1.000	500	250	125	63
	- Từ ngã ba đường Đông Hồ đến Bưu điện Kiên Lương	1.200	600	300	150	75
	- Từ Bưu điện Kiên Lương đến đường vào núi Numpo	800	400	200	100	50
	- Từ đường vào núi Numpo đến đường Trục chính	1.000	500	250	125	63
	- Từ đầu đường Trục chính đến cầu Ba Hòn	1.200	600	300	150	75
	- Từ cầu Ba Hòn đến giáp ranh xã Dương Hòa	400	200	100	50	40
2	Đường vào Xí nghiệp Bột cá và Quốc lộ 80 (cũ)	600	300	150	75	40
3	Đường Tỉnh lộ 11 (từ Quốc lộ 80 đến hết ranh quy hoạch Ba Hòn)	1.200	600	300	150	75
4	Trung tâm Chợ Tròn (đường vòng quanh chợ Tròn)	1.500	750	375	188	94
5	Đường Chu Văn An (đường Trần Quang Diệu cũ)	2.000	1.000	500	250	125
6	Đường Nguyễn Du (đường Lê Hoàn cũ)	2.000	1.000	500	250	125
7	Đường Triệu Thị Trinh (đường Phan Đình Phùng cũ)	1.000	500	250	125	63
8	Đường Mạc Cửu (trung tâm Chợ Tròn)					
	- Từ đường Trương Công Định đến đường Chu Văn An	1.200	600	300	150	75
	- Từ Chu Văn An đến đường Đông Hồ	1.000	500	250	125	63
	- Từ đường Đông Hồ đến đường Đồng Khởi	800	400	200	100	50
	- Từ đường Trương Công Định đến đường Lê Quý Đôn	800	400	200	100	50
9	Đường Huyện Trần đoạn Nguyễn Du đến đường Mạc Thiên Tích	1.200	600	300	150	75
10	Đường Phạm Ngọc Thảo (đường Bà Chúa Xứ cũ)	800	400	200	100	50
11	Đường Âu Cơ (Tô Hiến Thành cũ) từ đường Đông Hồ đến đường Đồng Khởi	800	400	200	100	50
12	Đường Đồng Khởi (Trương Phúc Giáo cũ) từ Quốc lộ 80 đến trạm máy kéo cũ)	800	400	200	100	50
13	Đường Nguyễn Hiền Điều					
	- Từ Quốc lộ 80 đến ngã tư Mạc Thiên Tích	800	400	200	100	50
	- Từ Mạc Thiên Tích đến đường Nguyễn Khuyến	600	300	150	75	40
14	Đường Tô Châu (Đông Hồ - Đồng Khởi)	800	400	200	100	50
15	Đường Mạc Thiên Tích (Mạc Thiên Tứ cũ)					
	- Từ Đồng Khởi đến đường Đông Hồ	1.000	500	250	125	63
	- Từ đường Đông Hồ đến Trương Công Định	1.200	600	300	150	75
	- Từ Trương Công Định đến Lê Quý Đôn	800	400	200	100	50
16	Đường Hoàng Việt (Xuân Diệu cũ) từ Nguyễn Hiền Điều đến Đồng Khởi	500	250	125	63	40
17	Đường Nguyễn Phúc Chu (đường Phụ Tử cũ) từ Nguyễn Hiền Điều đến Đồng Khởi	500	250	125	63	40
18	Đường Nguyễn Khuyến (đường Phú Quốc cũ) từ Nguyễn Hiền Điều đến Đồng Khởi	500	250	125	63	40
19	Đường Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều đến Đông Hồ)	500	250	125	63	40



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 11

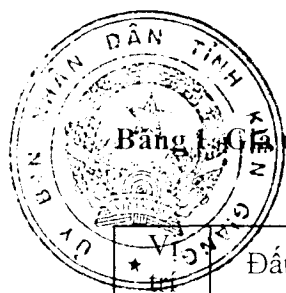
TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
20	Đường Lạc Long Quân (đường Cao Thắng cũ)	800	400	200	100	50
21	Đường Đông Hồ (Quốc lộ 80 đến Nguyễn Phúc Chu)	1.000	500	250	125	63
22	Đường Trương Công Định					
	- Từ Quốc lộ 80 đến ngã tư Mạc Thiên Tích	1.200	600	300	150	75
	- Từ Mạc Thiên Tích đến đường Vũ Thế Hiển trước Trường cấp III Kiên Lương	1.000	500	250	125	63
23	Đường bê tông Trường cấp III Kiên Lương					
	- Từ Trương Công Định đến đường vào Trung tâm dạy nghề	800	400	200	100	50
	- Từ đường vào Trung tâm dạy nghề đến hết đường	500	250	125	63	40
24	Đường Vũ Thế Hiển (đường Hồ Xuân Hương cũ)	500	250	125	63	40
25	Đường Phan Thị Ràng (Chế Lan Viên cũ) - Nguyễn Đình Chiểu (Diệp Minh Châu cũ) - Hoàng Diệu (Lương Thế Vinh cũ)	800	400	200	100	50
26	Đường Cao Thắng (Đoàn Thị Điểm cũ)	800	400	200	100	50
27	Đường Võ Trường Toản (Ngô Sĩ Liêm cũ) - Phan Đình Phùng (Phan Chu Trinh cũ) - Duy Tân (Nguyễn Thiện Thuật cũ) - Đoàn Thị Điểm (Ngô Tất Tố cũ)	800	400	200	100	50
28	Đường Lê Quý Đôn (Chu Văn An cũ)					
	- Từ Quốc lộ 80 đến ngã tư đường Mạc Thiên Tích	1.200	600	300	150	75
	- Từ Mạc Thiên Tích đến Vũ Thế Hiển	800	400	200	100	50
29	Các đường còn lại trong thị trấn Kiên Lương	600	300	150	75	40
30	Khu Dân cư cán bộ công nhân viên Cty Xây dựng 10	Giá theo dự án				
31	Khu Dân cư Nam Ba Hòn	600	300	150	75	40
32	Khu Tái định cư Cảng cá Ba Hòn					
	- Từ cuối vị trí 2 đến đường Trần Hưng Đạo đi thẳng đến cuối đường	600	300	150	75	40
	- Từ ngã rẽ về nhà máy gạch Tuynen đến hết Đường (tái định cư Cảng Cá)	400	200	100	50	40
33	Đường vào sân bay cũ	500	250	125	63	40
34	Đường vào hồ nước xi măng Hà Tiên II (khu xử lý nước)	500	250	125	63	40
35	Đường vào núi Numpo	500	250	125	63	40
36	Đường An Dương Vương (đường đê bao Kiên Lương cũ) từ hết đường Trương Phúc Giáo đến ngã tư trường học Lung Kha Na)	400	200	100	50	40
37	Đường vào Núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến Núi Nai)	300	150	75	40	40
38	Cấp kênh xáng Ba Hòn - Kiên Lương	400	200	100	50	40
39	Khu Tái định cư Ba Hòn khu phố Hòa Lập					
	- Đường Ngô Quyền (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường số 05)	600	300	150	75	40
	- Đường Nguyễn Huệ (đường Bùi Thị Xuân đến đường số 4)	600	300	150	75	40
	- Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường số 5)	600	300	150	75	40
	- Đường Bùi Thị Xuân (đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng)	600	300	150	75	40
	- Đường số 1 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	75	40

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 11

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đường Nguyễn Văn Thạc (từ Đường Ngô Quyền đến Đường Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	75	40
	- Đường số 2 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	75	40
	- Đường Phan Bội Châu (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	75	40
	- Đường số 3 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	75	40
	- Đường số 4 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	75	40
	- Đường số 5 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	75	40
40	Khu Trung tâm Thương mại Ba Hòn					
	- Đường Trần Hưng Đạo (đường trục chính)					
	+ Từ Quốc lộ 80 - Cổng Rạch Ba Hòn	2.000	1.000	500	250	125
	+ Từ cổng Rạch Ba Hòn - Liên tỉnh lộ 11	1.500	750	375	188	94
	- Đường Nguyễn Chánh					
	+ Từ đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Võ Văn Tần	1.800	900	450	225	113
	+ Từ đường Võ Văn Tần - đường Nguyễn Trãi	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Thị Định					
	+ Từ đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Võ Văn Tần	1.800	900	450	225	113
	+ Từ đường Võ Văn Tần - đường Nguyễn Trãi	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ QL80 - đường Trần Hưng Đạo)	1.800	900	450	225	113
	- Đường Hùng Vương (từ QL80 - đường Trần Hưng Đạo)	1.500	750	375	188	94
	- Đường Huỳnh Mẫn Đạt (từ QL80 - đường Trần Hưng Đạo)	1.800	900	450	225	113
	- Đường Võ Văn Tần (từ QL80 - đường Trần Hưng Đạo)	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Phan Thị Ràng (từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Trần Hưng Đạo)	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Mai Thị Nương (từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Nguyễn Bính)	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Trãi (từ QL80 - đường Trần Hưng Đạo)	1.700	850	425	213	107
	- Đường Nguyễn Bính (từ đường Nguyễn Trãi - đường ngã ba Phan Thị Ràng)	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Trung Trực (từ Hàm Nghi - đường Liên tỉnh lộ 11)	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Hàm Nghi (từ đường Nguyễn Trung Trực - đường Liên tỉnh lộ 11)	1.500	750	375	188	94
	- Đường Tạ Uyên (từ đường Nguyễn Trung Trực - đường Liên tỉnh lộ 11)	1.500	750	375	188	94
	- Đường số 7 (đường Huỳnh Mẫn Đạt - đường Võ Văn Tần)	1.800	900	450	225	113
	Khu dân cư thu nhập thấp Ba Hòn					
	- Lô C3 (từ nền số 1 đến nền số 119)	700	Một vị trí			
	- Lô C4 (từ nền số 1 đến nền số 81)	740	Một vị trí			
	- Đối với nền góc thuộc 02 Lô C3, C4 tăng 10% tương ứng theo từng lô					

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

**Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:**ĐVT: 1.000 đ/m²

	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản
I. Dọc theo bãi biển (trừ xã đảo Thổ Châu và các đảo nhỏ) tính từ bờ biển vào 200 m		
1	188	160
II. Trong thị trấn Dương Đông, An Thới		
1	188	150
2	130	105
III. Ngoài thị trấn Dương Đông, An Thới		
1	130	105
2	90	73
IV. Xã đảo Hòn Thơm (Hòn Thơm và Hòn Rời)		
1	90	73
2	63	50
V. Xã đảo Thổ Châu (Hòn Thổ Chu)		
1	50	35
2	35	28
VI. Các đảo nhỏ còn lại		
1	35	28
* VT1: Tính từ lộ giới (hoặc lề lộ) vào đến mét thứ 90.		
* VT2: Tính từ sau mét thứ 90 trở đi.		

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn.**a. Áp dụng chung**

- Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 m: 250.000 đ/m²
- Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 m: 200.000 đ/m²

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Từ Chùa Ông (Gành Giỏi) - Ngã ba Ba Trại	2.200	1.540	1.078	755	529
2	Từ ngã ba Ba Trại - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	1.700	1.190	833	583	408
3	Từ đường Dương Đông Cửa Cạn - Cầu Cửa Cạn (cầu cũ)	700	490	343	240	200
4	Từ cầu Cửa Cạn - Gành Dầu (đường mới)	1.500	1.050	735	515	361
5	Từ cầu Cửa Cạn (cầu mới) - Cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	700	490	343	240	200
6	Từ ngã ba Xóm Mới - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	500	350	245	200	200
7	Từ cầu Rạch Cốc - ấp 3 xã Cửa Cạn	500	350	245	200	200
8	Từ ranh thị trấn Dương Đông - Ngã ba Cửa Lấp	4.000	2.800	1.960	1.372	960
9	Từ ngã ba Cửa Lấp (Cầu Cửa Lấp)- Đường Bào (đường mới)	2.000	1.400	980	686	480
10	Từ ngã ba Cửa Lấp đến ruộng muối (ranh 2 xã)	2.000	1.400	980	686	480
11	Từ Ruộng Muối (ranh 2 xã) - giáp Tỉnh lộ 46	1.000	700	490	343	240
12	Từ ngã ba Tỉnh lộ 47 - Suối Tiên	500	350	245	200	200
13	Từ ngã ba Tỉnh lộ 47 - Cầu Thanh Niên	600	420	294	206	200
14	Từ cầu Thanh niên - Núi Dầu Sỏi	400	280	200	200	200
15	Từ ngã ba Cửa Lấp - Ngã ba Suối Mây	700	490	343	240	200

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN PHÚ QUỐC

Phụ lục số 12

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
16	Đường đi cầu Cây Me	500	350	245	200	200
17	Từ ngã ba cầu Bến Tràm 1 - UBND xã Cửa Dương	3.500	2.450	1.715	1.201	841
18	Từ UBND xã Cửa Dương - Ngã ba Gành Dầu	2.000	1.400	980	686	480
19	Từ Ngã ba Gành Dầu - Cầu Bà Cải	1.500	1.050	735	515	361
20	Từ cầu Bà Cải - Rạch Cái An	450	315	221	200	200
21	Từ ngã ba Bún Gội - Ngã ba Khu Tượng	400	280	200	200	200
22	Từ Ngã ba Ba Trại đi vào khu dân cư	250	200	200	200	200
23	Từ ngã ba Ông Lang - Khách sạn Thắng Lợi	800	560	392	274	200
24	Từ ngã ba khách sạn Thắng Lợi - Khách sạn Eo Xoài	800	560	392	274	200
25	Từ ngã ba cầu Bến Tràm 1 - Hồ Dương Đông	700	490	343	240	200
26	Từ ngã ba Cây Thông ngoài - Đường Dương Đông Cửa Cạn (đường Cây Kè)	400	280	200	200	200
27	Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện	400	280	200	200	200
28	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	250	200	200	200	200
29	Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Bún Gội đi Khu Tượng	250	200	200	200	200
30	Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong (đường đi khu du lịch Hương Toàn)	500	350	245	200	200
31	Từ ngã ba đường đi Hồ Dương Đông (Cầu Bến Tràm) - Dấu Sỏi	500	350	245	200	200
32	Từ ranh thị trấn Dương Đông - Ngã ba Số 10 Hàm Ninh	700	490	343	240	200
33	Từ ngã ba Số 10 Hàm Ninh - Ngã tư đường Đông Đảo	700	490	343	240	200
34	Từ ngã tư đường Đông Đảo - Cảng cá Hàm Ninh	1.000	700	490	343	240
35	Từ đường Tỉnh lộ 46 - Bãi Vòng (đường nhựa)	500	350	245	200	200
36	Từ Rạch Cá - Rạch Cái An	400	280	200	200	200
37	Từ ngã ba Số 10 - Cầu Sấu	500	350	245	200	200
38	Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) - giáp đường Đông đảo	500	350	245	200	200
39	Từ ngã năm Bãi Vòng - Cầu Cảng Bãi Vòng	700	490	343	240	200
40	Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	500	350	245	200	200
41	Từ ngã năm Bãi Vòng - Rạch Cá	500	350	245	200	200
42	Từ ngã ba Rạch Tràm - Rạch Tràm	450	315	221	200	200
43	Từ đường Dương Đông Cửa Cạn - Dinh Bà Ông Lang	1.700	1.190	833	583	408
44	Từ ngã ba xóm Mới - Ngã ba Rạch Vẹm	500	350	245	200	200
45	Từ ngã ba Rạch Vẹm - Bãi Rạch Vẹm	400	280	200	200	200
46	Từ ngã ba Rạch Vẹm - Ngã ba chợ cũ	700	490	343	240	200
47	Từ ngã ba chợ cũ - Bãi Dài	500	350	245	200	200
48	Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu - Mũi Dương	600	420	294	206	200
49	Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung	400	280	200	200	200
50	Từ ngã ba trường học dọc theo biển Chuông Vích	500	350	245	200	200
51	Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm	700	490	343	240	200
52	Từ Trạm Y tế đi Bãi Nồm	400	280	200	200	200
53	Từ Ngã ba Bưu điện đi trụ sở ấp Bãi Chướng	350	245	200	200	200

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
I. Thị trấn Dương Đông						
1	Đường Bạch Đằng					

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)



STT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Từ đường 30 tháng 4 - Đường Nguyễn An Ninh	6.000	4.200	2.940	2.058	1.441
	Từ đường Nguyễn An Ninh - Đường Lý Tự Trọng	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
	Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông	3.000	2.100	1.470	1.029	720
2	Đường Nguyễn Trung Trực					
	- Từ Bạch Đằng - Cầu Nguyễn Trung Trực	7.000	4.900	3.430	2.401	1.681
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Đường Hùng Vương	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Đường Nguyễn Chí Thanh	7.000	4.900	3.430	2.401	1.681
	- Từ đường Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm I	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	4.000	2.800	1.960	1.372	960
4	Đường 30 tháng 4					
	- Từ Bạch Đằng - Hùng Vương	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ Hùng Vương - Ranh giới xã Dương Tơ và thị trấn Dương Đông	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
5	Đường Ngô Quyền					
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gẫy	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
	- Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong	3.000	2.100	1.470	1.029	720
6	Đường Trần Phú					
	- Từ cầu Gẫy - Ngã ba Cách mạng Tháng tám	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
	- Từ ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Núi Gành Gió	4.000	2.800	1.960	1.372	960
7	Đường Lý Thường Kiệt	5.500	3.850	2.695	1.887	1.321
8	Đường Hùng Vương					
	- Từ 30 tháng 4 - Lý Thường Kiệt	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tường rào sân bay	6.000	4.200	2.940	2.058	1.441
9	Đường Nguyễn Huệ	6.500	4.550	3.185	2.230	1.561
10	Đường Trần Hưng Đạo (từ ngã năm - ranh xã Dương Tơ và thị trấn Dương Đông)	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
11	Đường Lý Tự Trọng	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
12	Đường Nguyễn Trãi	6.000	4.200	2.940	2.058	1.441
13	Đường Nguyễn An Ninh	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
15	Đường Nguyễn Du	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
16	Đường Lê Lợi	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
17	Đường Võ Thị Sáu	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
18	Đường Mai Thị Hồng Hạnh	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
19	Đường Mạc Cửu	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
20	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.500	2.450	1.715	1.201	841
21	Nguyễn Thị Định	3.000	2.100	1.470	1.029	720
22	Đường Phan Đình Phùng	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
23	Đường Cách Mạng Tháng Tám	4.000	2.800	1.960	1.372	960
24	Đường Trần Bình Trọng	3.000	2.100	1.470	1.029	720
25	Đường Đoàn Thị Điểm	3.500	2.450	1.715	1.201	841
26	Đường Hoàng Văn Thụ					
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Đường Hùng Vương	5.500	3.850	2.695	1.887	1.321
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	3.000	2.100	1.470	1.029	720
27	Đường Mạc Thiên Tích	4.000	2.800	1.960	1.372	960

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
28	Đường Lê Thị Hồng Gấm	3.000	2.100	1.470	1.029	720
29	Đường Minh Mạng	3.000	2.100	1.470	1.029	720
30	Đường Chu Văn An	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
31	Đường Lê Hồng Phong	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
32	Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco	3.000	2.100	1.470	1.029	720
33	Đường Nguyễn Văn Nhị	3.000	2.100	1.470	1.029	720
34	Đường trong Khu Tái định cư Khu phố 5	2.700	1.890	1.323	926	648
35	Từ ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Chùa Ông (Gành Gió)	3.500	2.450	1.715	1.201	841
36	Từ Đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng	3.000	2.100	1.470	1.029	720
37	Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm	3.000	2.100	1.470	1.029	720
38	Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt	3.000	2.100	1.470	1.029	720
39	Từ cầu Lớn - Dầu Sỏi khu phố 5 (Bến Tràm đi vào)	1.500	1.050	735	515	361
40	Đường trong Khu Tái định cư 10,2 ha	Giá theo dự án				
41	Đường Phan Nhung	3.000	2.100	1.470	1.029	720
42	Đường Nguyễn Thái Bình					
43	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	4.000	2.800	1.960	1.372	960
44	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình	4.000	2.800	1.960	1.372	960
45	Từ ngã ba đường 30 tháng 4 - Sông Dương Đông (đường đi quán Hoàng Nam)	3.000	2.100	1.470	1.029	720
46	Đường vòng quanh chợ Dương Đông	6.000	4.200	2.940	2.058	1.441
II. Thị trấn An Thới						
1	Đường Nguyễn Văn Cừ:					
	- Từ Cầu Sáu - Đình đốc Cô Sáu	2.000	1.400	980	686	480
	- Từ đình đốc Cô Sáu - Ngã ba Công Bình	4.000	2.800	1.960	1.372	960
	- Từ ngã ba Công Bình - Xí nghiệp nước đá	6.000	4.200	2.940	2.058	1.441
2	Đường Nguyễn Trường Tộ					
	- Đường Từ ngã tư Xí nghiệp nước đá - Cầu Cảng An Thới	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ Xí nghiệp nước đá - Khu tái định cư	4.000	2.800	1.960	1.372	960
3	Đường Trần Quốc Toàn (từ chợ cá - Mũi Hanh)	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
4	Đường Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
5	Đường Chương Dương (từ ngã ba Công Bình - Cổng Vùng 5 Hải Quân)	3.000	2.100	1.470	1.029	720
6	Đường Lê Quý Đôn (từ nhà thờ - Cổng Cảnh sát Biển 5)	3.000	2.100	1.470	1.029	720
7	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ sau Đồn Biên phòng 750 - đường Nguyễn Trường Tộ)	4.000	2.800	1.960	1.372	960
8	Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cụt sau nhà thờ)	2.000	1.400	980	686	480
9	Đường từ Bãi Xếp nhỏ - giáp đường Trần Quốc Toàn	2.000	1.400	980	686	480
10	Đường từ Trường Trung học cơ sở An Thới 2 - Khu gia đình C82	2.000	1.400	980	686	480
11	Đường Phùng Hưng (từ xí nghiệp nước đá - Chùa Sùng Đức)	3.000	2.100	1.470	1.029	720
12	Đường Hồ Thị Nghiêm (từ Trường Tiểu học 3 An Thới - hết Khu tái định cư)	3.000	2.100	1.470	1.029	720
13	Từ Cổng chào áp 6 - Ngã tư Quốc tế	1.000	700	490	343	240
14	Từ Tỉnh lộ 46 - Bãi Sao	2.000	1.400	980	686	480
15	Từ Trần Quốc Toàn - Xí nghiệp chế biến thủy sản	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014****HUYỆN TÂN HIỆP**

Phụ lục số 13

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các xã Thạnh Đông, Thạnh Đông B, Thạnh Trị, Tân Thành, Tân Hội			
1	60	50	50
2	50	45	45
3	40	40	40
II. Các xã Tân Hiệp A, Tân An, Tân hiệp B, Tân Hòa, Thạnh Đông A			
1	70	60	50
2	60	55	40
3	50	50	35
III. Thị trấn Tân Hiệp			
1	80	70	60
2	70	60	50
3	60	50	40

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 m của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10m đến nhỏ hơn 20m).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc tuyến Quốc lộ 80 (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90):

- Thị trấn Tân Hiệp, xã Thạnh Đông A: 90.000 đ/m².

- Xã Thạnh Trị, xã Thạnh Đông: 70.000 đ/m².

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:**a. Áp dụng chung:**VT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	350	300	250
2	300	250	200
3	200	150	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014

HUYỆN TÂN HIỆP

Phụ lục số 13

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	- Từ cầu kênh 9 đến đầu kênh 3	2.000	1.000	500	250	125
	- Từ đầu kênh 3 đến UBND xã Thạnh Đông A	2.500	1.250	625	313	157
	- Từ UBND xã Thạnh Đông A đến Ngân hàng Đông Á	3.500	1.750	875	438	219
	- Khu Dân cư xã Thạnh Đông A	1.500	Một vị trí			
	- Từ Ngân hàng Đông Á đến đầu Kênh 4	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ đầu Kênh 4 đến đầu Kênh 7	2.500	1.250	625	313	157
	- Từ đầu Kênh 7 đến cây xăng Bảy Lai	1.200	600	300	150	120
	- Từ cây xăng Bảy Lai đến Trường Tiểu học Đông Thọ	2.000	1.000	500	250	125
	- Trường Tiểu học Đông Thọ đến ranh huyện Châu Thành	1.200	600	300	150	120
	- Hai tuyến đầu Kênh 7 và Kênh 8 vào tới Kênh 300	1.000	500	250	125	120
2	Tuyến đường 963 (Thanh Trị)					
	- Từ đầu kênh đến UBND xã Thanh Trị	800	400	200	120	120
	- Từ UBND xã Thanh Trị đến cuối kênh	550	275	138	120	120
3	Xã Thanh Đông					
	- Đồng Lộc (chợ số 6 vào 300m)	2.500	1.250	625	313	157
	- Kênh 9B (từ đầu kênh đến Đồn Đông) lộ nhựa	800	400	200	120	120
	- Kênh 9A (từ kênh Đồn Đông vào đến cống 600)	350	175	120	120	120
	- Kênh 9A (từ cống 600 đến UBND xã Thanh Đông)	1.000	500	250	125	120
	- Đường Thanh Tây (xáng Trâm Bầu)					
	+ Từ UBND xã Thanh Đông đến điểm 600m (hướng Rạch Giá)	1.500	750	375	188	120
	+ Từ UBND xã Thanh Đông đến điểm 300m (hướng Cần Thơ)	1.200	600	300	150	120
	- Cụm tuyến Dân cư vượt lũ xã (khu sinh lợi)	1.500	Một vị trí			
	+ Lộ A	345	173	120	120	120
4	Xã Tân Thành					
	Khu thương mại (sinh lợi)	3.200	Một vị trí			
a	Lộ A					
	- Từ Hữu An đến Cống xã	1.300	650	325	163	120
	- Từ Cống xã đến kênh Giáo Giới	1.000	500	250	125	120
	- Từ kênh Giáo Giới đến cống Xã Điều	800	400	200	120	120
b	Lộ B					
	- Từ Kênh Zero đến Kênh 2	800	400	200	120	120
5	Xã Tân Hội					
a	Lộ A					
	- Từ ranh xã Phi Thông đến Tư Tỷ	350	175	120	120	120
	- Từ Tư Tỷ đến kênh Năm Vụ	400	200	120	120	120
	- Từ Kênh Năm Vụ đến Hữu An	350	175	120	120	120
b	Lộ B					
	- Từ Kênh 5 đến Kênh 4	300	150	120	120	120
	- Từ Kênh 4 đến hết Kênh 2	300	150	120	120	120



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN TÂN HIỆP
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 13

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	- Từ giáp ranh huyện Vĩnh Thanh, TP Cần Thơ đến Tiểu học thị trấn Tân Hiệp 1	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ Trường Tiểu học thị trấn Tân Hiệp 1 đến huyện đội Tân Hiệp	2.300	1.150	575	288	144
	- Từ Huyện đội Tân Hiệp đến Trường cấp III	4.800	2.400	1.200	600	300
	- Từ Trường cấp III đến phòng Văn hóa TT&TT huyện	2.800	1.400	700	350	175
	- Từ phòng Văn hóa TT&TT đến cầu Kênh 10	2.600	1.300	650	325	163
	- Khu Dân cư thị trấn Tân Hiệp	2.500	Một vị trí			
	- Từ cầu Kênh 10 đến cầu Kênh 9	2.500	1.250	625	313	157
2	Hai đường cấp chợ nhà lồng Kênh B	3.000	1.500	750	375	188
3	Hai đường cấp chợ nhà lồng chợ Tân Hiệp	3.600	1.800	900	450	225
4	Từ sau chợ nhà lồng đến Cầu Đình	2.900	1.450	725	363	182
5	Từ chợ nhà lồng đến UBND thị trấn Tân Hiệp	3.400	1.700	850	425	213
6	Từ Kênh Đông Bình đến cầu cây xóm nhà ngang (phía chợ)	2.000	1.000	500	250	125
7	Từ cầu cây xóm nhà ngang đến đường đất Thánh	1.400	700	350	175	120
8	Từ đường đất Thánh đến Kênh 10	1.000	500	250	125	120
9	Đường chợ cá	3.500	1.750	875	438	219
10	Đường chợ gà	3.000	1.500	750	375	188
11	Từ Kênh Đông Bình đến cầu cây xóm nhà ngang (phía đình)	2.000	1.000	500	250	125
12	Đường vào Bệnh viện Tân Hiệp	2.400	1.200	600	300	150
13	Đường vào UBND thị trấn Tân Hiệp	2.500	1.250	625	313	157
14	Từ Kênh 10 đến giáp ranh kênh mới	2.000	1.000	500	250	125
15	Đường đất Thánh	1.800	900	450	225	120
16	Từ cây cầu chợ cá đến giáp ấp Đông Bình (2 bên)	2.000	1.000	500	250	125
17	Từ 600m đến Kênh Đòn Đông ấp Đông Bình (2 bên)	500	250	125	Ba vị trí	
18	Từ đầu cầu Kênh B đến 600m Ấp Đông Thái	1.500	750	375	Ba vị trí	
19	Từ 600m đến Kênh Đòn Dong ấp Đông Thái	500	250	125	Ba vị trí	
20	Từ cầu Kênh 10 đến 600m ấp Kênh 10 (2 bên)	1.500	750	375	Ba vị trí	
21	Từ 600m đến Kênh Đòn Dong ấp Kênh 10 (2 bên)	500	250	125	Ba vị trí	
22	Từ đầu cầu Kênh 9 đến 600m ấp Kênh 9 (2 bên)	1.500	750	375	Ba vị trí	
23	Từ 600m đến Kênh Đòn Dong ấp Kênh 9 (2 bên)	500	250	125	Ba vị trí	
24	Đường vào bãi rác	900	450	225	Ba vị trí	
25	Khu dân cư sau chợ kênh B	2.000	Một vị trí			

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN U MINH THƯỢNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 14

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Xã Thanh Yên, Thanh Yên A, Vĩnh Hòa			
1	30	28	24
2	28	26	22
II. Xã An Minh Bắc, Minh Thuận, Hòa Chánh			
1	28	24	20
2	26	22	18

* Xác định cụ thể các vị trí:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (kênh Làng Thứ 7, kênh Xẻo Cạn, kênh Ngang - xã Thanh Yên; kênh lộ 12, kênh Vĩnh Tiến, kênh Tuần Thơm - xã Vĩnh Hoà; kênh Sáu Sanh, kênh Ngây - xã Hoà Chánh; sông Cái Lớn) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

* Giá đất rừng sản xuất: 15.000 đ/m²

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

VT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	180	160	130
2	95	85	70
3	60	50	45

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
I	Quốc lộ 63 (trung tâm huyện)					
1	Cầu Kênh 4 thước - Kênh lô 4	900	450	225	113	57
2	Kênh lô 4 - Cầu Vĩnh Thái	1.000	500	250	125	63
3	Cầu Kênh 4 Thước đến cầu Vĩnh Thái (phía không lộ)	350	175	88	45	45
4	Các đoạn còn lại - Quốc lộ 63	700	350	175	88	45
II	Lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh					
1	Từ cầu Kênh Dân quân về Vĩnh Tiến 1000m. Từ cầu Vĩnh Tiến về lô 12 là 1.000m	400	200	100	50	45
2	Lộ lô 12 đến giáp ranh xã Vĩnh Bình Bắc	300	150	75	45	45
3	Ngã ba cây Bàng trở ra 2 bên 500m	450	225	113	57	45
4	Chợ Nhà Ngang từ sông Cái Lớn đến cầu Lộ Mới	900	450	225	113	57
5	Từ cầu Chợ Đình đến bến phà Thầy Quơn (theo lộ)	600	300	150	75	45
6	Các đoạn còn lại - Lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh	300	150	75	45	45
III	Lộ Thanh Yên - Thanh Yên A					



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN U MINH THUƠNG
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 14

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Từ Quốc lộ 63 tính từ cầu Công Sự mới vào 1.000m về hướng xã Thạnh Yên (theo lộ)	600	300	150	75	45
2	Trung tâm xã Thạnh Yên về 2 bên 1.000m	500	250	125	63	45
3	Đoạn từ cầu Xẻo Cạn đến Bờ Dừa (theo lộ)	300	150	75	45	45
4	Trung tâm xã Thạnh Yên A về mỗi bên 500m	400	200	100	50	45
5	Từ Quốc lộ 63 tính từ cầu Công Sự mới vào 1.000m về hướng xã Thạnh Yên (phía không lộ)	300	150	75	45	45
6	Các đoạn còn lại lộ Thạnh Yên - Thạnh Yên A	350	175	88	45	45
IV	Lộ đê bao ngoài					
1	Trung tâm chợ xã An Minh Bắc về mỗi bên 1.000m (kể cả lộ kênh Hăng)	400	200	100	50	45
2	Đoạn từ Kênh Lò Gạch phía xã Minh Thuận đến cống Tàu Lũy (trại giam K2)	650	325	163	82	45
3	Trung tâm xã Minh Thuận từ cầu kênh 9 về hai bên 1.000m	600	300	150	75	45
4	Các đoạn còn lại - Đê bao ngoài (kể cả đoạn từ Cống Tàu Lũy đến cầu Tàu Lũy)	250	125	63	45	45
V	Lộ kênh 2 Minh Thuận					
1	Từ Kênh 9 về Kênh Co Đê 2	1.000	500	250	125	63
2	Từ Kênh Co Đê 2 đến Kênh 8.000 về hướng Vĩnh Thuận	500	250	125	63	45

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN VINH THUẬN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 15

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp.

ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Thị trấn Vinh Thuận, xã Bình Bình, xã Vinh Thuận, xã Tân Thuận:			
1	28	26	22
2	25	23	20
II. Các xã: Vinh Phong, Phong Đông, Vinh Bình Nam, Vinh Bình Bắc:			
1	25	24	22
2	20	20	20

* Xác định vị trí cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

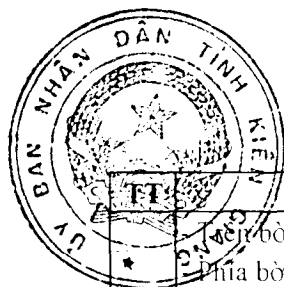
ĐVT: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	250	200
2	150	125	100
3	80	65	50

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 63 (liên tỉnh lộ 12, đường đi xã Phong Đông)					
	- Từ cầu Sắt đến ngang cầu Đường Sân	1.250	625	313	157	79
	- Từ cầu Đường Sân đến cống Bà Đàm	600	300	150	75	50
2	Quốc lộ 63 (tuyến giáp huyện U Minh Thượng), phía Đông					
	- Từ Kinh Thủy lợi 1000 đến Kinh 500	1.800	900	450	225	113
	- Từ Kinh 500 đến giáp chợ ngã 5 Bình Minh	800	400	200	100	50
	- Từ chợ ngã 5 Bình Minh đến giáp U Minh Thượng	700	350	175	88	50
3	Quốc lộ 63 (tuyến Ranh Hạt giáp Cà Mau)					
	- Từ cống Bà Bang đến Kinh 1 Hăng (bờ Đông)	1.500	750	375	188	94
	- Từ Kinh 1 Hăng đến Kinh Ranh Hạt (bờ Đông)	800	400	200	100	50
	- Từ Kinh 1 đến Kinh 11 Đập Đá (bờ Tây)	500	250	125	63	50
	- Từ Kinh 11 Đập Đá đến Kinh Ranh Hạt (bờ Tây)	400	200	100	50	50
4	Cạnh Đền					
	- Từ cầu Sắt đến cống Sáu Lô	1.300	650	325	163	82
	- Từ cống 6 Lô đến ranh xã Vinh Phong (miếu Ông Tà)	700	350	175	88	50
	- Từ cầu Sắt đến cầu Rọc Môn (bờ Đông)	400	200	100	50	50
5	Chợ Ngã năm Bình Minh (từ trường Mẫu giáo đến trường Trung học Vinh Bình Bắc và 300m vào đường Kiểm Lâm)	1.400	700	350	175	88
6	Chợ Cái Nửa xã Vinh Bình Nam					



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
HUYỆN VINH THUẬN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Phụ lục số 15

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Thị trấn	700	350	175	88	50
	Thị trấn	900	450	225	113	57
7	Chợ ngã sáu xã Bình Minh (từ bưu điện đến đầu cầu ngã sáu)	1.000	500	250	125	63
8	Chợ Kèo I xã Vinh Bình Bắc (từ cầu Mười Diệp đến cầu xã 7 Quều)	1.000	500	250	125	63
9	Chợ Ba Đình xã Vinh Bình Bắc (từ Xáng Ba Đình kinh Xèo Lá)	700	350	175	88	50
10	Chợ Đập Đá xã Vinh Thuận (từ cầu qua mỗi tuyến 200m)	800	400	200	100	50
11	Chợ vàm Chác Bàng xã Vinh Phong (Kênh So le đến kênh hậu chợ)	700	350	175	88	50

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Cấp kênh Chác Bàng (phía chợ)					
	- Từ cầu Kinh Xáng mức đến Kinh I	1.500	750	375	188	94
	- Từ cầu Kinh Xáng mức đến cống Định cư giáp chùa Khmer (trung tâm chợ)	6.500	3.250	1.625	813	407
	- Từ cống Định cư giáp chùa Khmer đến Vàm Đường Sân	1.000	500	250	125	63
2	Lộ số 2 (từ QL 63 đến đường 35)	2.200	1.100	550	275	138
3	Kinh định cư (Lộ số 3)					
	- Từ đường Định Cư Quốc lộ 63 đến cống Định cư	2.200	1.100	550	275	138
4	Hậu UBND thị trấn Vinh Thuận (từ Quốc lộ 63-đường 35) Kênh chiến lược	1.000	500	250	125	63
5	Quốc lộ 63 (phía Đông)					
	- Từ cầu lớn Vinh Thuận đến Kinh Thủy Lợi (cạnh 8 Phú) Bờ Đông	5.000	2.500	1.250	625	313
	- Từ cầu Sắt đến Kinh Thủy lợi Thân Đối (Bờ Đông)	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ Kinh Thủy lợi Thân Đối đến cống Bà Bang (Bờ Đông)	2.000	1.000	500	250	125
	- Từ Kinh Xáng Múc - kinh thủy lợi (Bờ Tây)	1.300	650	325	163	82
6	Hai bên chợ nhà lồng (đến sông Chác Bàng)	5.000	2.500	1.250	625	313
7	Đường 35 (từ cống đường 35 đến kênh Chiến Lược)	1.000	500	250	125	63
8	Đường số 5, số 6, số 7 thị trấn (khu tái định cư)	150	75	50	50	50
9	Khu Hành chính (từ khối dân vận đến điện lực)	1.000	500	250	125	63